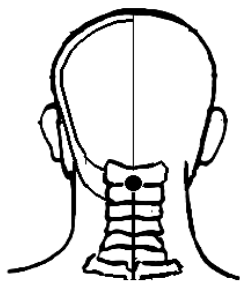


KHÍ CÔNG Y ĐẠO VIỆT NAM

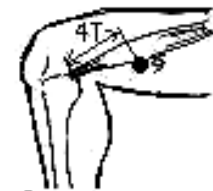


SỔ TAY TÌM HUYỆT

ĐỖ ĐỨC NGỌC



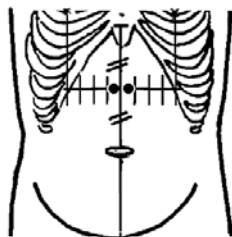
Á môn (MD.15)



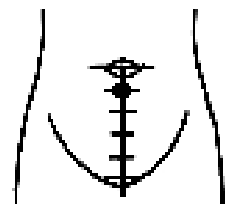
Âm bao (C.9)



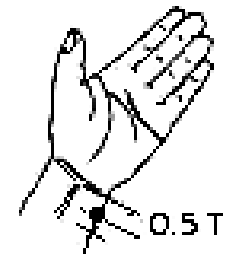
Âm cốt (Th.10)



Âm đô (Th.9)



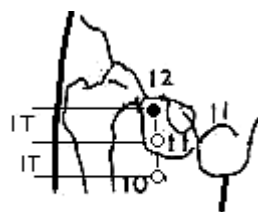
Âm giao (MN.7)



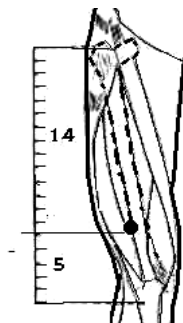
Âm kích (TA.6)



Âm lăng tuyền (Đ.34)




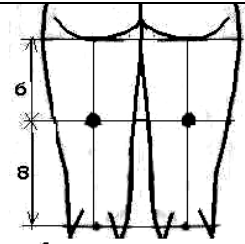
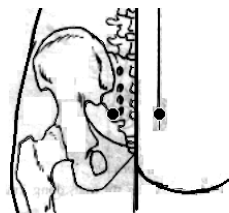
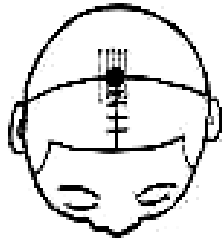
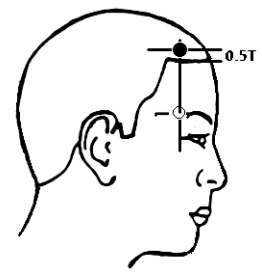
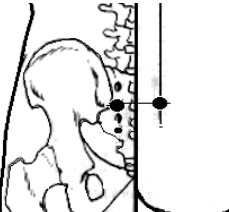
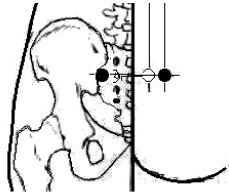
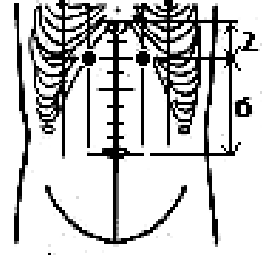

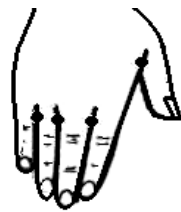

Âm liêm (C.10)

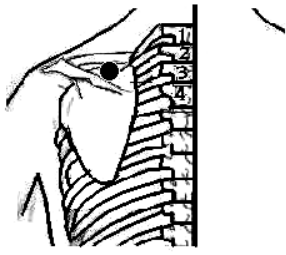
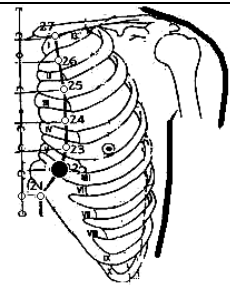


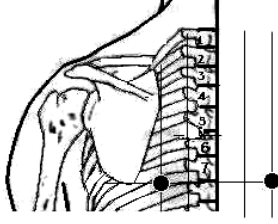
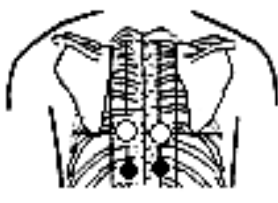
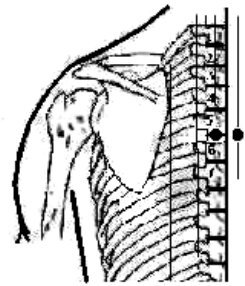
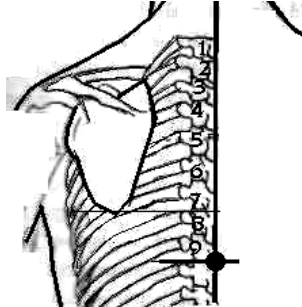
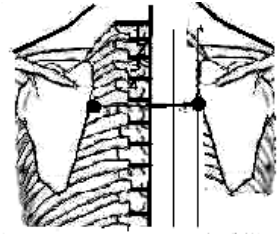
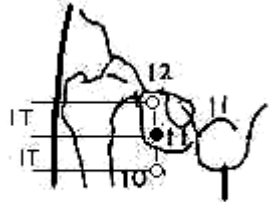
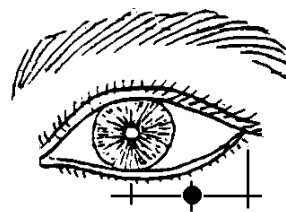
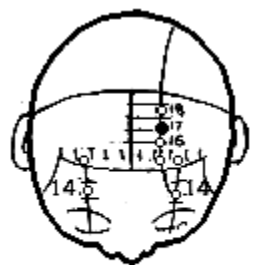


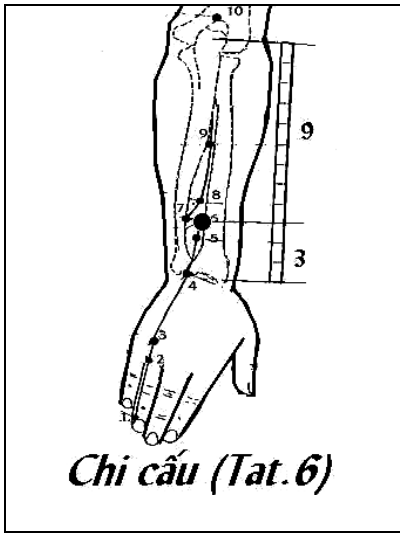
Âm thị (V.33)



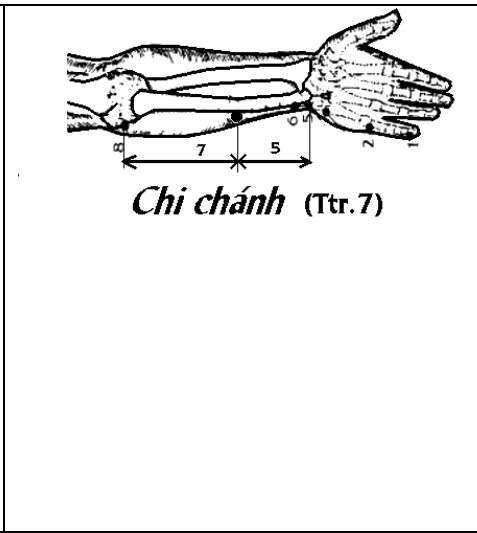
Âm bạch (Ty 1)

	 <p>An đường (KH)</p>	 <p>Ân môn (BQ 37)</p>
 <p>Bạch hoàn du (BQ 30)</p>	 <p>Bách hội (ME.20)</p>	 <p>Bán thần (Đ.13)</p>
 <p>Bàn quang du (BQ 28)</p>	 <p>Bào hoàng (BQ 53)</p>	 <p>Bất dung (V.19)</p>
 <p>Bát phong (KH)</p>	 <p>Bát tà (KH)</p>	 <p>Bế quan (V.31)</p>

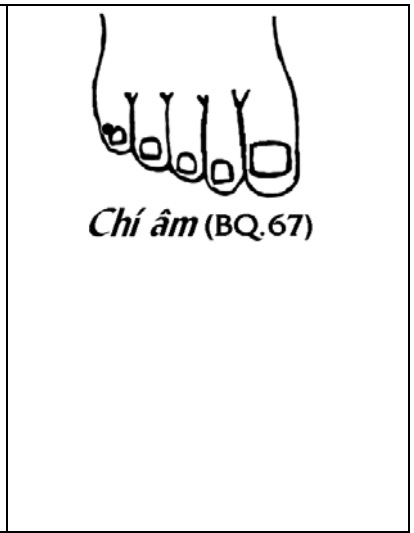
 <p>Bỉnh phong (Ttr. 12)</p>	 <p>Bộ lang (Th. 22)</p>	 <p>Bộc tham (Th. 22)</p>
 <p>Cách du (BQ. 17)</p>	 <p>Cách quan (BQ. 6)</p>	 <p>Can du (BQ. 18)</p>
 <p>Can nhiệt huyết (KH)</p>	 <p>Cân súc (MB. 8)</p>	 <p>Cao hoàng du (BQ. 43)</p>
 <p>Cấp mạch (C. 11)</p>	 <p>Cầu hậu (KH)</p>	 <p>Chánh dinh (Đ. 17)</p>



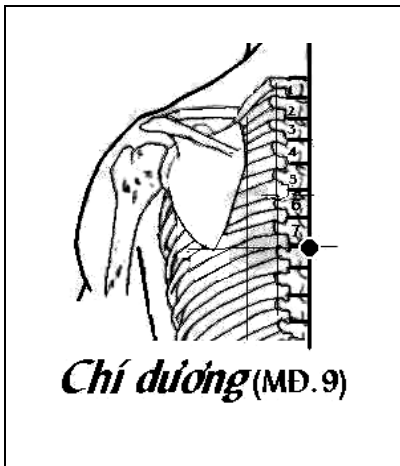
Chi cấu (Tat.6)



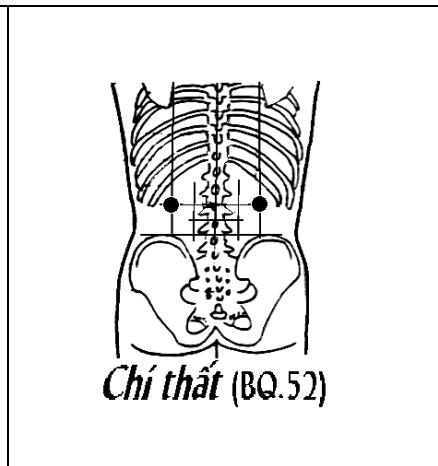
Chi chánh (Ttr.7)



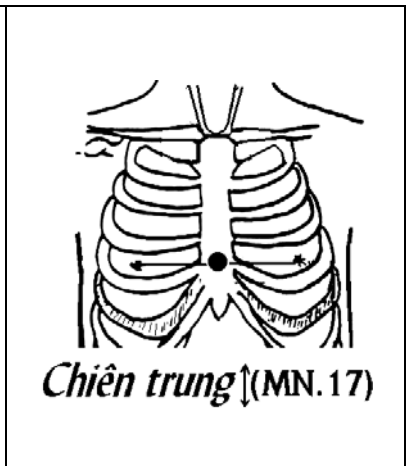
Chí âm (BQ.67)



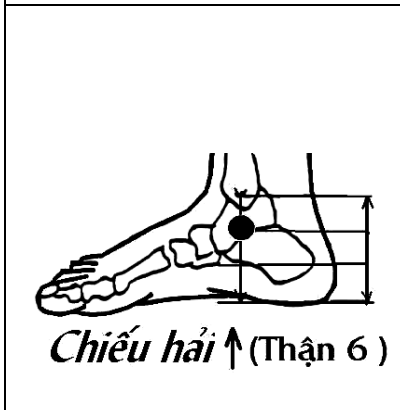
Chí dương (MD.9)



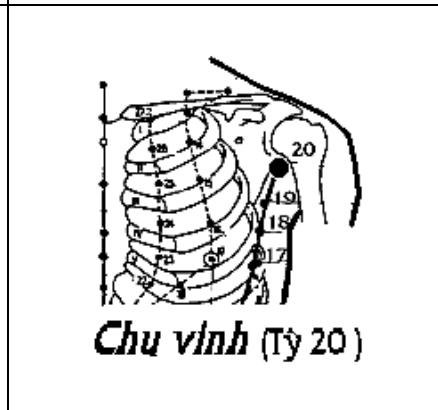
Chí thất (BQ.52)



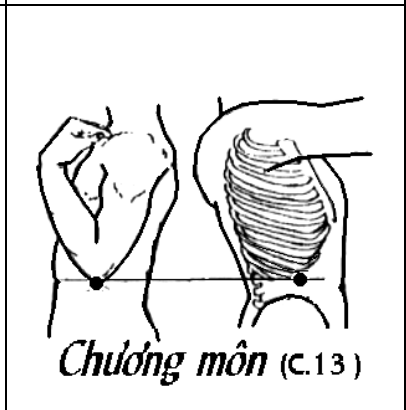
Chiên trung (MN.17)



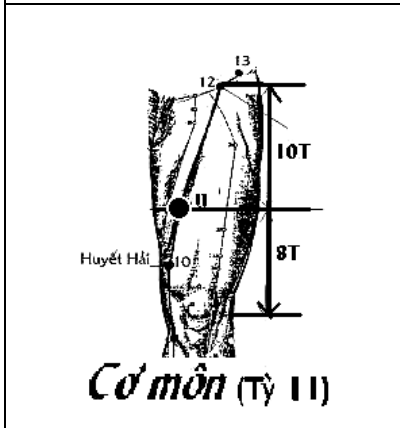
Chiếu hải (Thận 6)



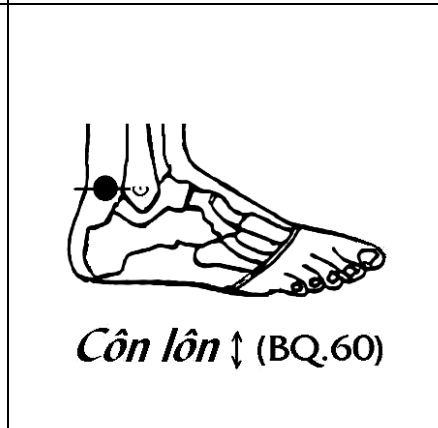
Chu vinh (Tỳ 20)



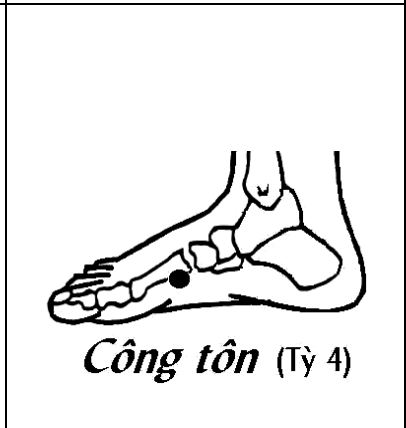
Chương môn (C.13)



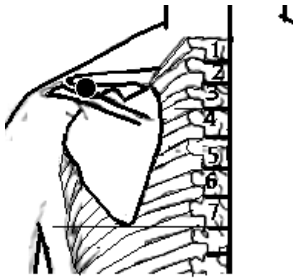
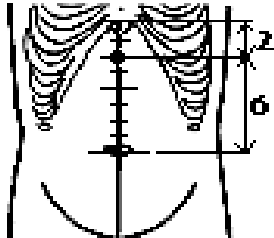
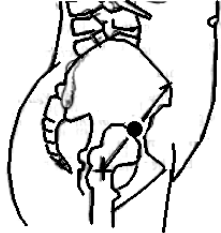


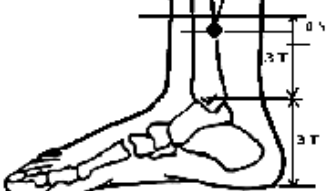

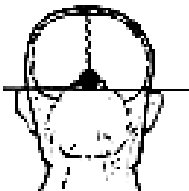
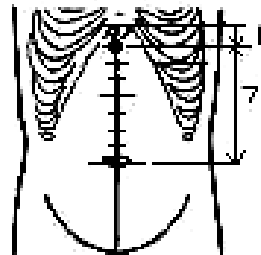
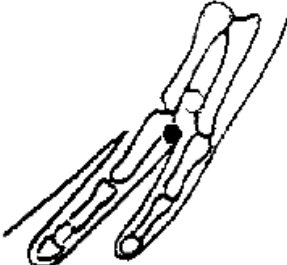
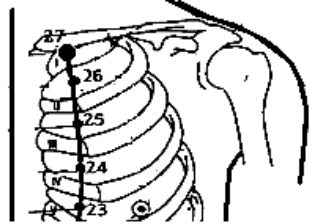
Cơ môn (Tỳ 11)

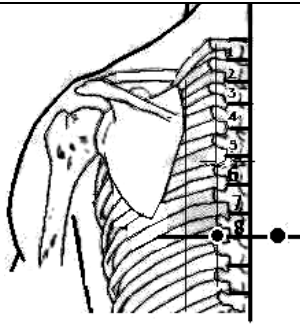


Côn lân (BQ.60)



Công tôn (Tỳ 4)

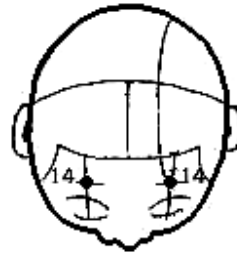
 <p>Cui côi (ĐT.16)</p>	 <p>Cui Khuyết (MN.14)</p>	 <p>Cui liêu (Đ.29)</p>
 <p>Cui Liêu (V.3)</p>	 <p>Cui ngoại phiên 1 (KH)</p>	 <p>Cui ngoại phiên 2 (KH)</p>
 <p>Cui tuyền (Tá.1)</p>	 <p>Cường gian (MĐ.18)</p>	 <p>Cui vĩ (MN.13)</p>
 <p>Dịch môn (Tat.2)</p>	 <p>Du phủ (Th.27)</p>	



Di du (KH)



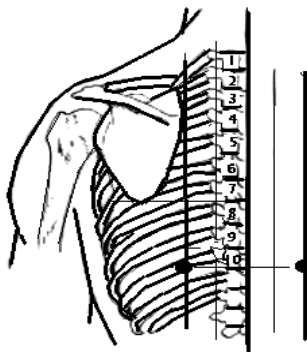
Dũng tuyến (Th. 1)



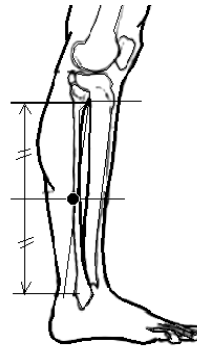
Dương bạch (Đ. 14)



Dương cổc (Tr. 5)



Dương cương (BQ. 48)



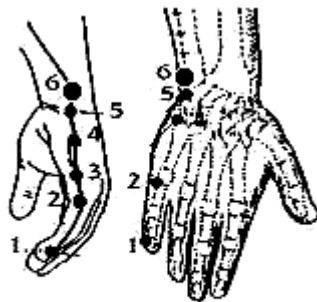
Dương giao (Đ. 35)



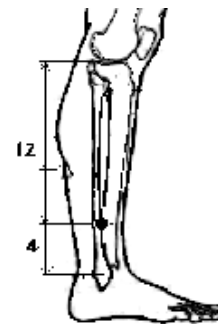
Dương Khê (ĐT 5)



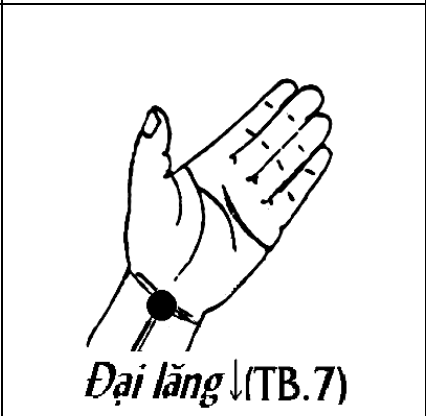
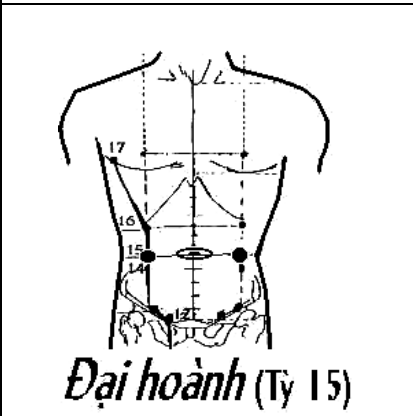
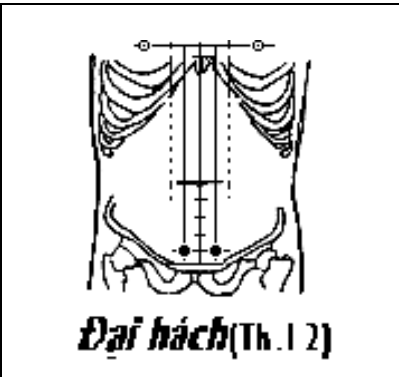
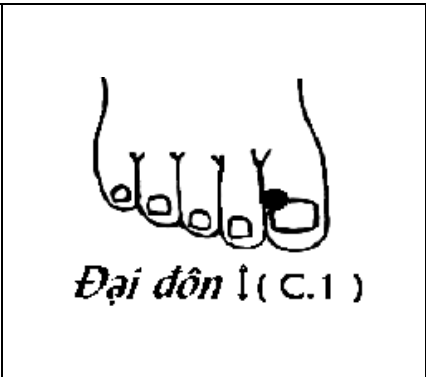
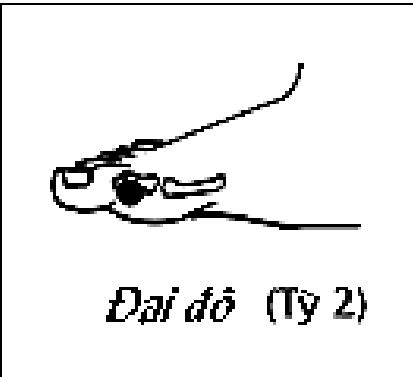
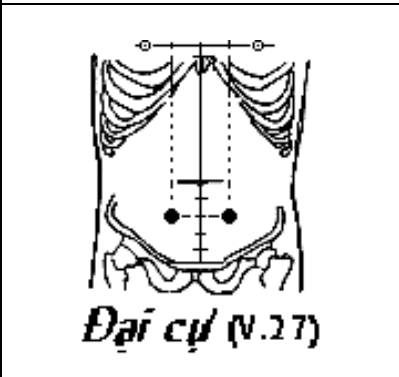
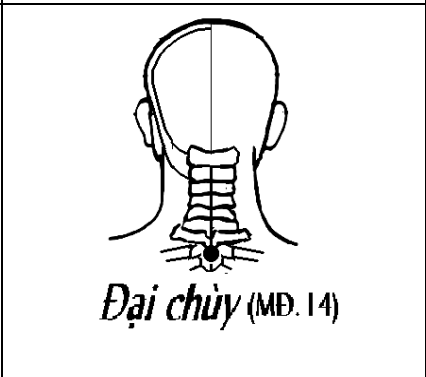
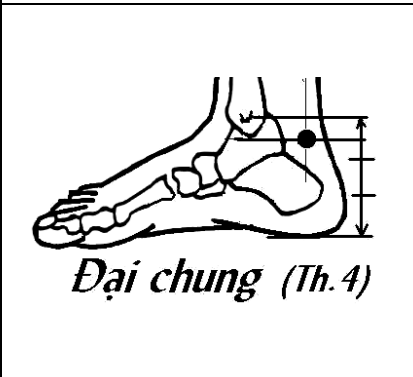
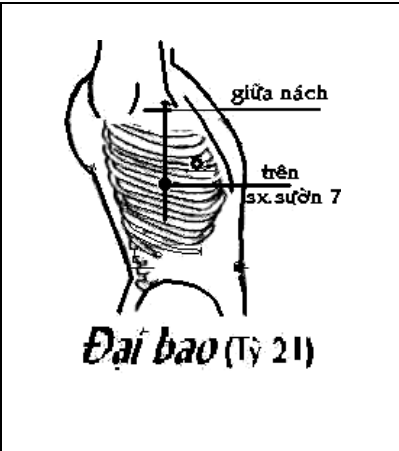
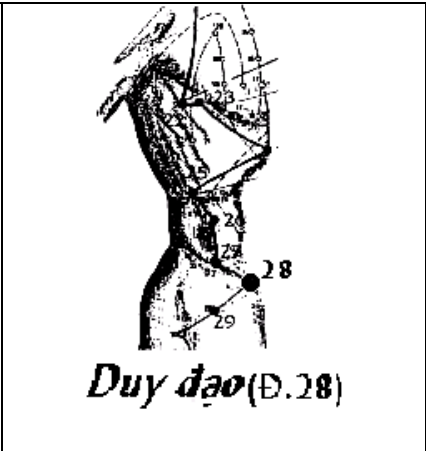
Dương lăng tuyền (Đ. 34)

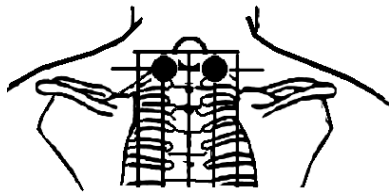


Dương lão (Tr. 6)

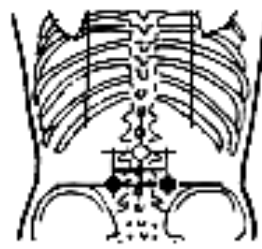


Dương phụ (Đ. 38)

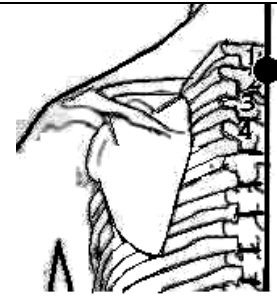




Dại trử (BQ.11)



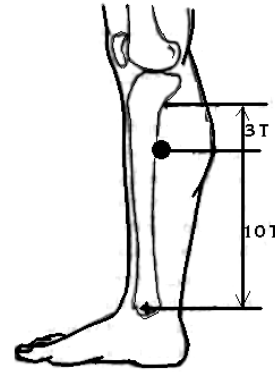
Dại trường du (BQ.25)



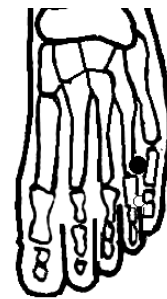
Đào đạo (MD.13)



Đầu duy (V.8)



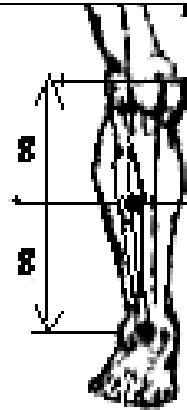
Địa cơ (Ty 8)



Địa ngũ hội (Đ.42)



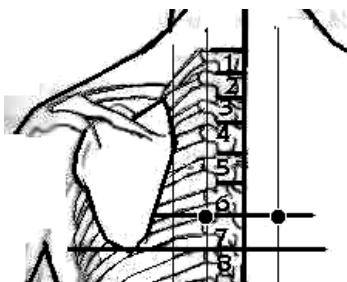
Địa thương (V.4)



Điều khẩu (V.38)



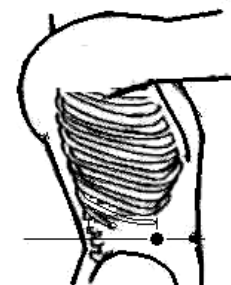
Đoài đoan (MD.27)



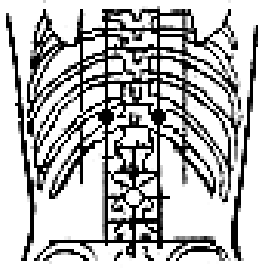
Độc du (BQ.16)



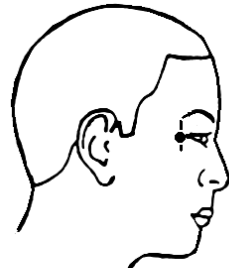
Độc ty (V.35)



Đối mạch (Đ.26)



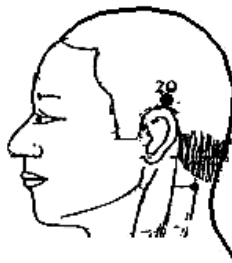
Đóm du (BQ. 19)



Đồng tử liêu (Đ. 1)



Ất minh (k.h.)



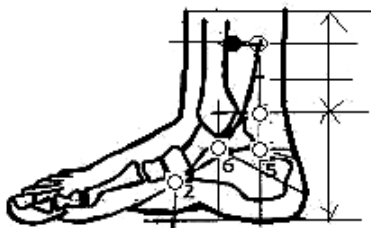
Giác tôn (Tat. 20)



Giải khê (V. 41)



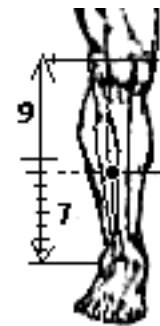
Gian sử (TB. 5)



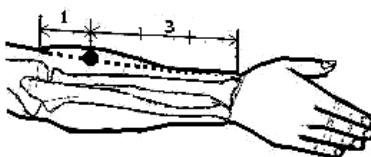
Giao Tín (Th. 8)



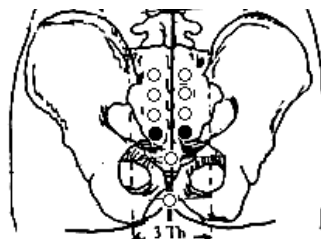
Giáp xa (V. 6)



Hạ cự hứ (V. 39)



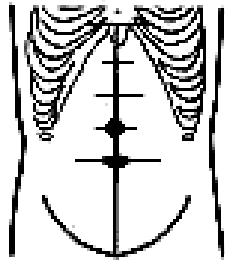
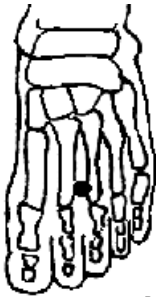

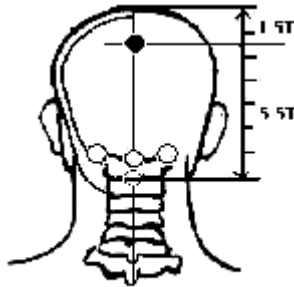

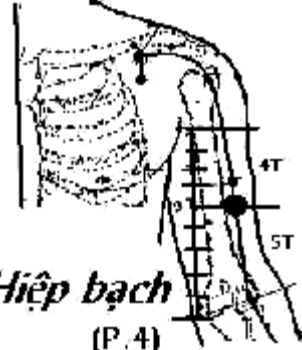

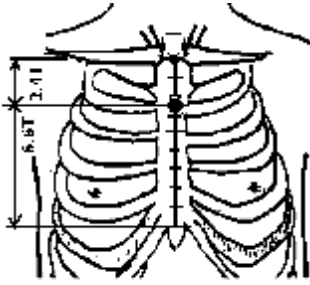


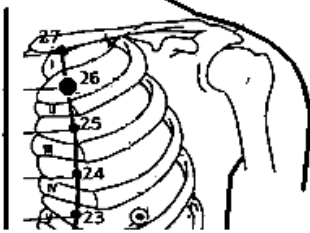

Hạ liêm (ĐT. 8)

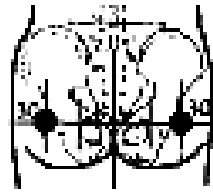


Hạ liêu (BQ. 34)

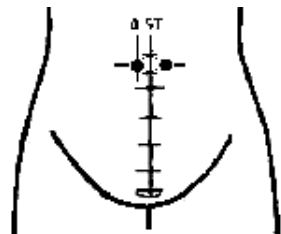


Hạ Quan (V. 7)

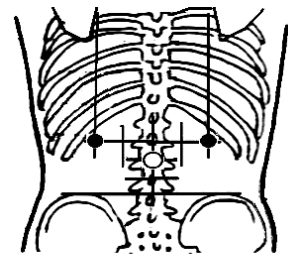
 <p>Hạ Quan ↓ (MN.10)</p>	 <p>Hãm cốt (V.43)</p>	 <p>Hành gian ↓ (C.2)</p>
 <p>Hậu đỉnh (MD.19)</p>	 <p>Hậu Khê (Tr.3)</p>	 <p>Hiệp bạch (P.4)</p>
 <p>Hiệp Khê (Đ.43)</p>	 <p>Hoa cái (MN.20)</p>	 <p>Hòa liêu (ĐT.19)</p>
 <p>Hòa liêu (Tat.22)</p>	 <p>Hoạch trung (Th.26)</p>	 <p>Hoàn cốt (Đ.12)</p>



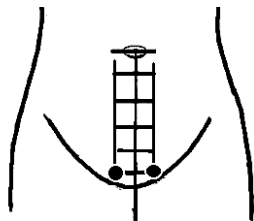
Hoàn khêu ↓
(HT. 30)



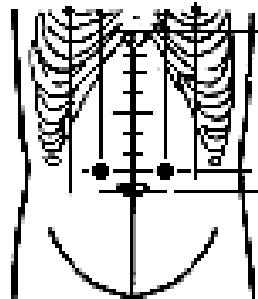
Hoang du (Th. 16)



Hoang môn ↓
(BQ. 51)



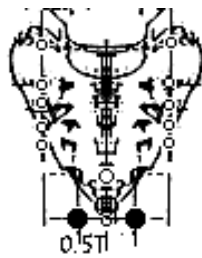
Hoành cốt (Th. 11)



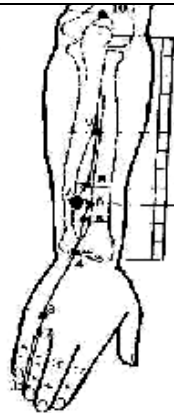
Hợp nhục môn
(V. 24)



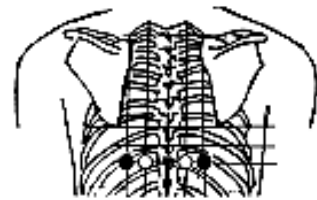
Hội âm (MN. 1)



Hội dương (BQ. 35)



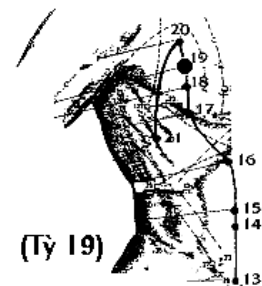
Hội tông (Tat. 7)



Hồn môn (BQ. 47)

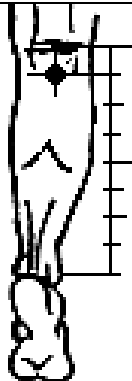
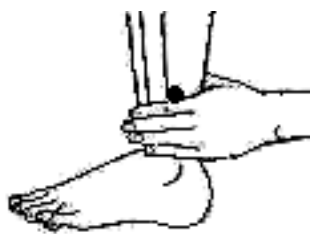
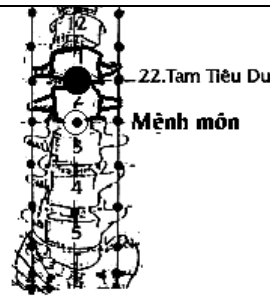

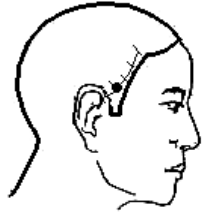



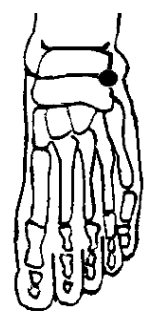
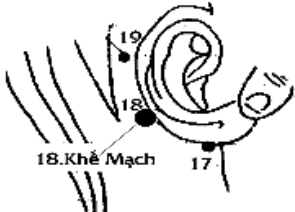


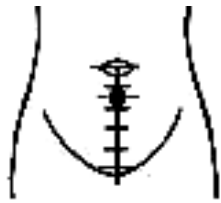
Hợp cốc ↓ (HT 4)



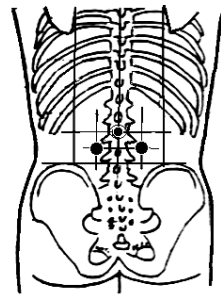
(Tỳ 19)

Hung hương

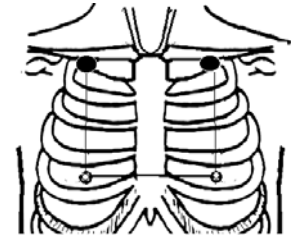
	 <p>Hợp đường (BQ.55)</p>	
 <p>Huyền chung(Đ.39)</p>	 <p>22.Tam Tiêu Du Mệnh môn</p> <p>Huyền khu (MD.5)</p>	 <p>Huyền lý (Đ.5)</p>
 <p>Huyền lý (Đ.6)</p>	 <p>Huyết Hải (Tỳ 10)</p>	 <p>Huyết tĩnh ở chân</p>
 <p>Huyết tĩnh ở tay</p>	 <p>Khâu khư (Đ.40)</p>	 <p>18.Khế Mạch 17</p> <p>Khế mạch(Tat. 18)</p>



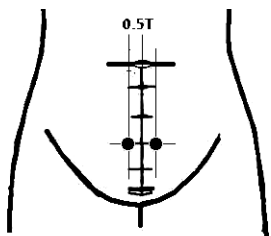
Khí Hải (MN.6)



Khí hải du (BQ.24)



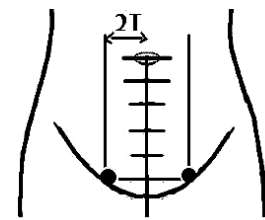
Khí hộ (V.13)



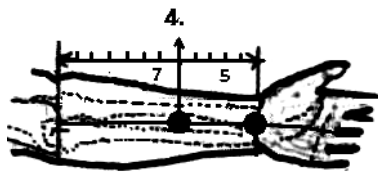
Khí huyết (Th.13)



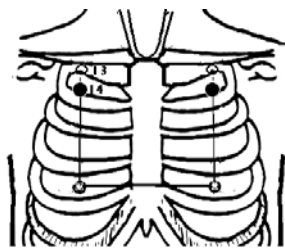
Khí Xá (V.11)



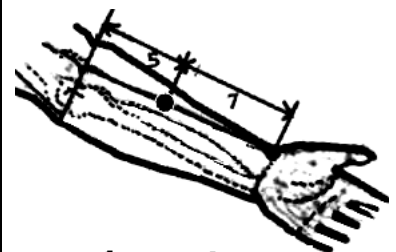
Khí xung (V.30)



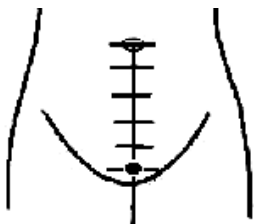
Khích môn (TB.4)



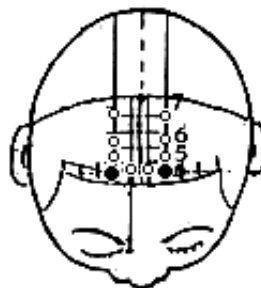
Khố phòng (V.14)



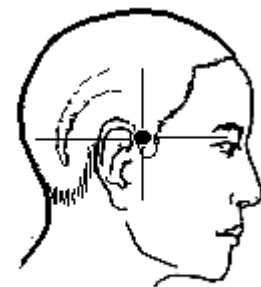
Không tối (P.6)





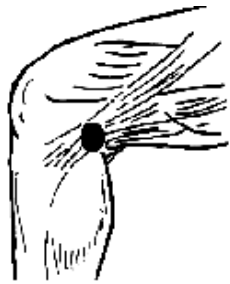
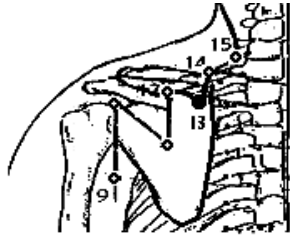

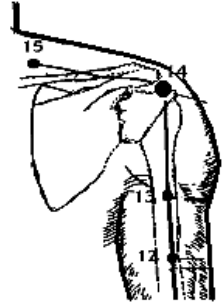
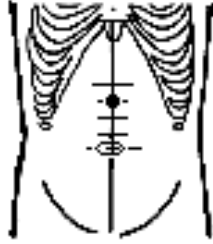
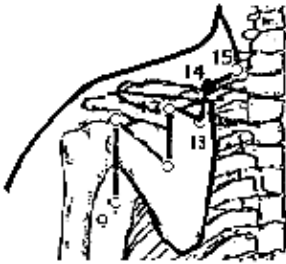


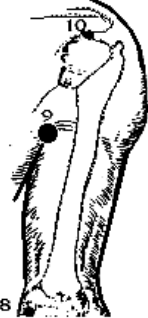
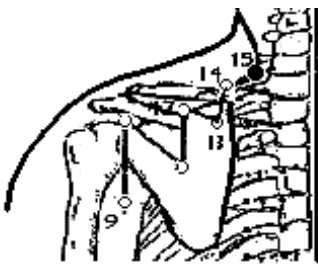
Khúc cốt (MN.2)

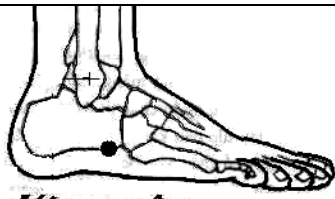


Khúc sai (BQ.4)

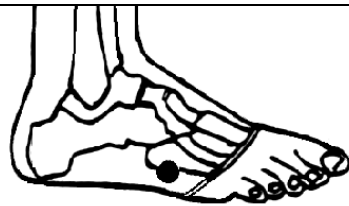


Khúc tân (Đ.7)

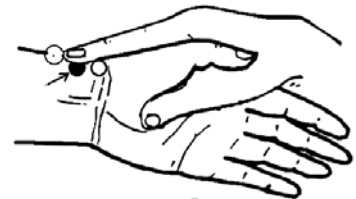
 <p>(TB.3) Khúc trạch ↓</p>	 <p>Khúc trì (ĐT.11)</p>	 <p>Khúc tuyền ↑ (C.8)</p>
 <p>Khúc viên (Tr.13)</p>	 <p>Khuyết bồn (V.12)</p>	 <p>Kiên liêu (Tat.14)</p>
 <p>Kiên lý (MN.11)</p>	 <p>Kiên ngoại du (Tr.14)</p>	 <p>Kiên ngung (ĐT 15)</p>
 <p>Kiên tĩnh (Đ.21)</p>	 <p>Kiên trình (Tr.9)</p>	 <p>Kiên trung du (Tr.15)</p>



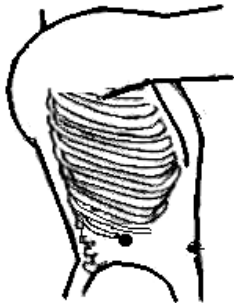
Kim môn (BQ.63)



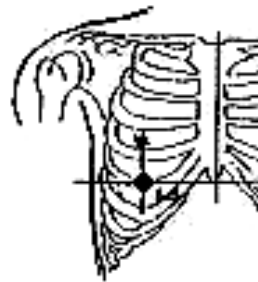
Kinh cốt ↓(BQ.64)



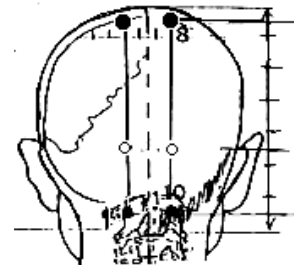
Kinh cừ ↓(P.8)



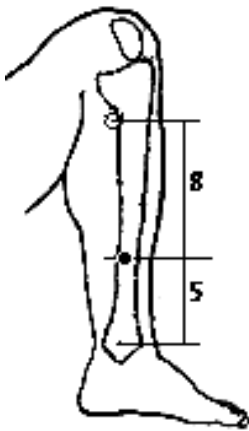
Kinh môn (Đ.25)



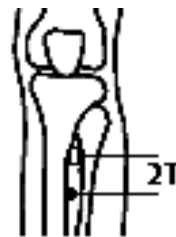
Kỳ môn (C.14)



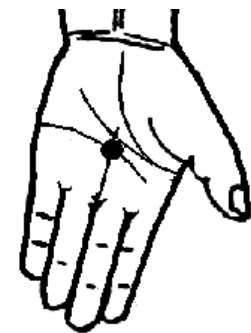
Lạc khuốc (BQ.8)



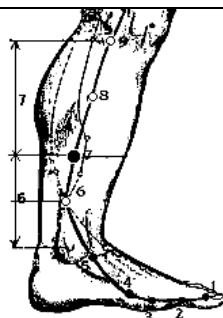
Lãi cầu (C.5)



Lan vĩ (KH)



Lao cung (TB 8)



Lâu cốt (Tỳ 7)



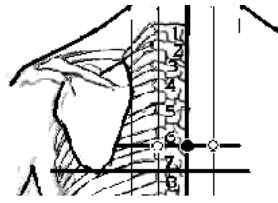
Lệ đoài (V.45)



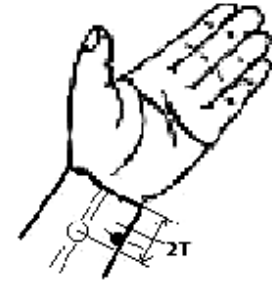
Liêm tuyền
(MN.23)



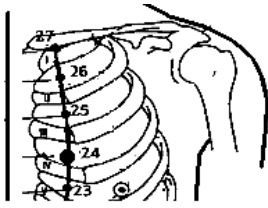
Liệt huyết ↓ (P.7)



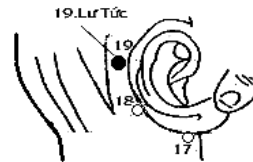
Linh đài (MĐ.10)



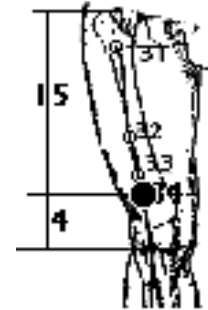
Linh đạo (Tâ.4)



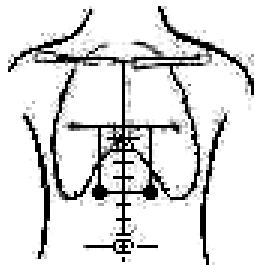
Linh khu (Th.24)



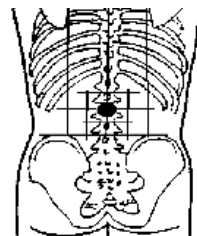
Lũ tức (Tat.19)



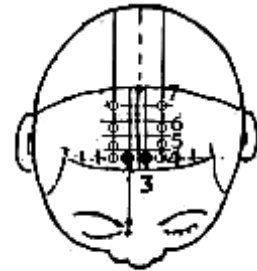
Lương khâu
(V.34)



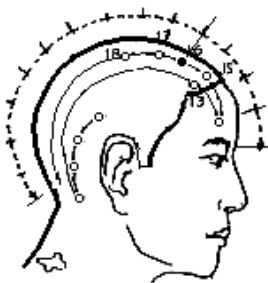
Lương môn (V.21)



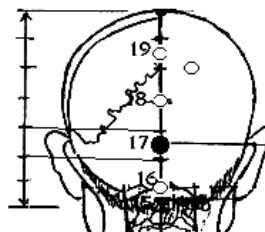
Mệnh môn ↓ (MĐ.4)



Mi xung (BQ.3)



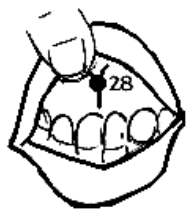
Mục song
(Đ.16)



Não hộ (MĐ.17)



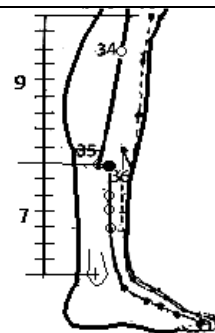
Não không
(Đ.19)



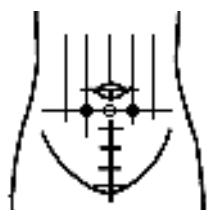
Ngân giao
(Đ.28)



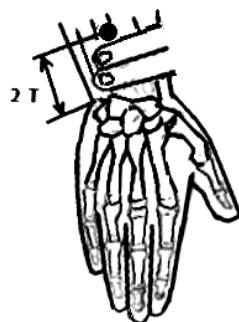
Nghênh hướng
(Đ.T.20)



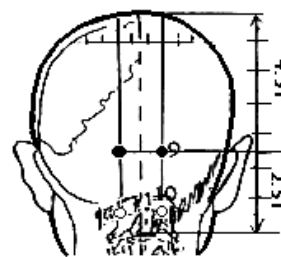
Ngoại khâu (Đ.36)



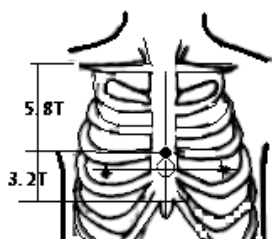
Ngoại lũng
(V.26)



Ngoại quan (Tat.5)



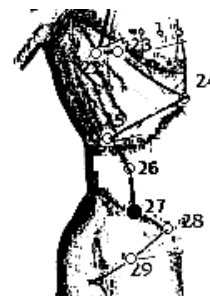
Ngọc châu (BQ.9)



Ngọc đường
(MN.18)



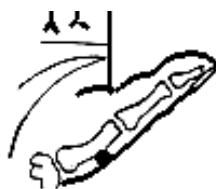
Ngũ Hổ



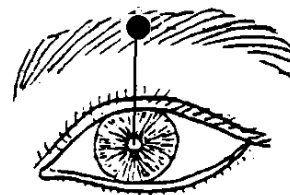
Ngũ khu
(Đ.27)



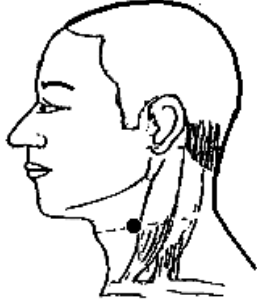

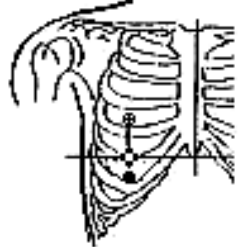

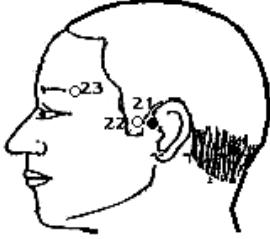
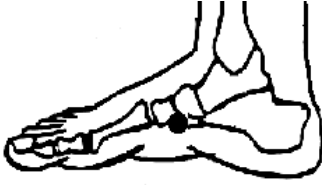
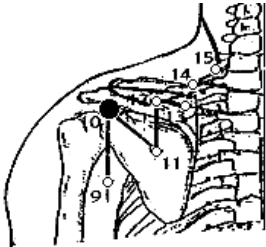
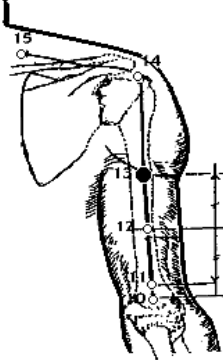
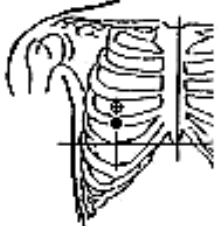


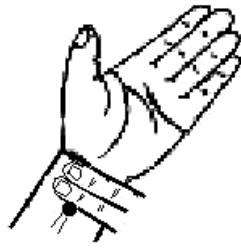
Ngũ xử (BQ.5)

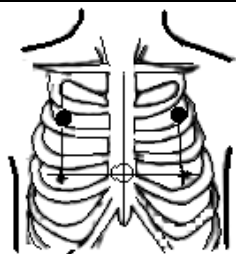


Ngũ tế (P.10)

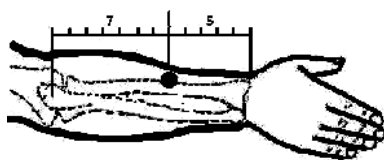


Ngũ yêu (KH)

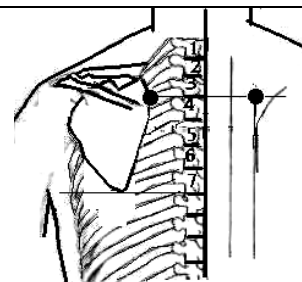
 <p>Nhân nghênh (V.9)</p>	 <p>Nhân trung t (MB.26)</p>	 <p>Nhật nguyệt (Đ.24)</p>
 <p>Nhị gian (ĐT.2)</p>	 <p>Nhĩ môn (Tat.21)</p>	 <p>Nhiên cốt (Th.2)</p>
 <p>Nhu du (Tr.10)</p>	 <p>Nhu hội (Tat.13)</p>	 <p>Nhũ căn (V.18)</p>
 <p>Nội đình ↓ (V.44)</p>	 <p>Nội khóa tiêm (KH)</p>	 <p>Nội quan ↓ (TB.6)</p>



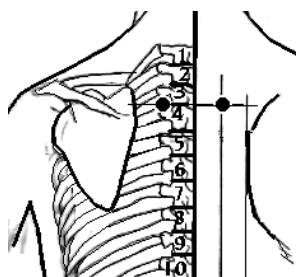
Ốc ế' (V.15)



Ôn lỵ (ĐT.7)



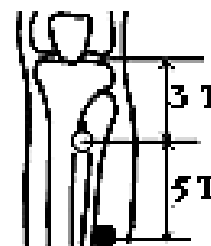
Phách hộ (BQ.42)



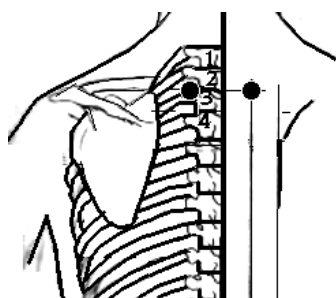
Phế du (BQ.13)



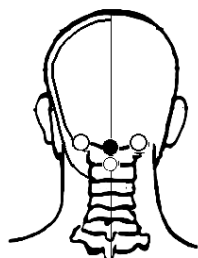
**Phi dương
(BQ.58)**



**Phong long ↓
(V.40)**



Phong môn (BQ.12)



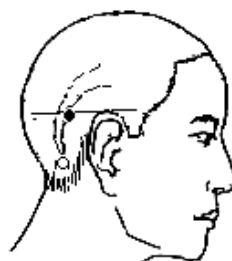
**Phong phủ
(MĐ.16)**



Phong thị ↓ (Đ.31)



Phong trì (Đ.20)



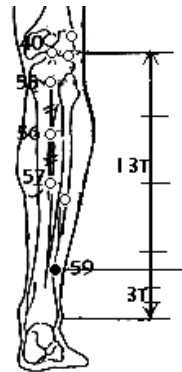
Phù bạch (Đ.10)



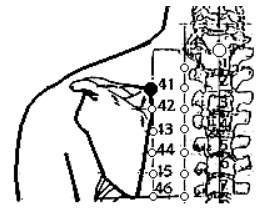
Phù đột (ĐT.18)



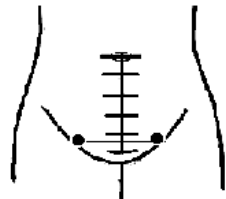
Phù kích (BQ.38)



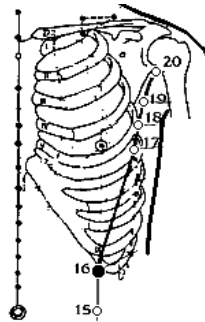
Phụ dương (BQ.59)



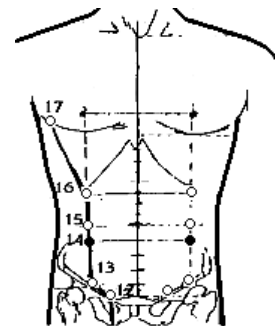
Phụ phân (BQ.41)



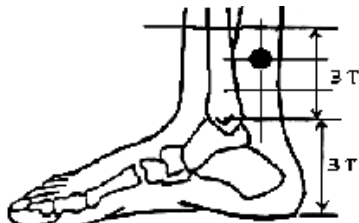
Phủ xá (Tỳ 13)



Phúc ai (Tỳ 16)



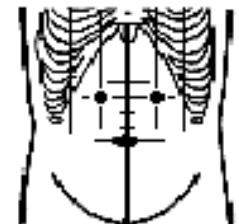
Phúc kết (Tỳ 14)



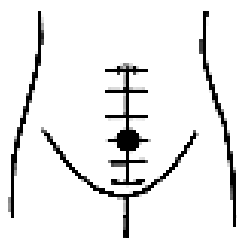
Phục lưu (Th.7)



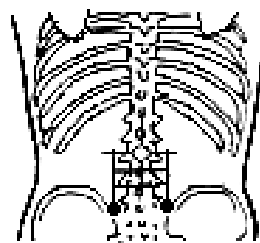
Phục thổ
(V.32)



Quan Môn
(V.22)



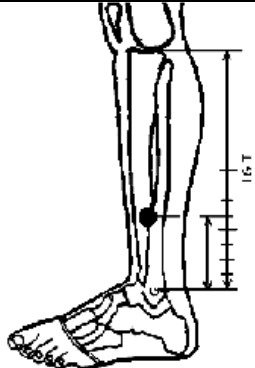
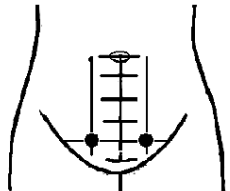
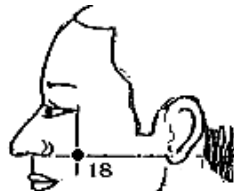
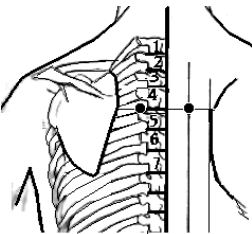
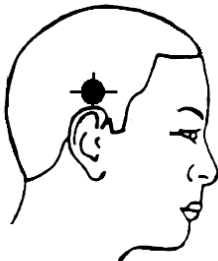
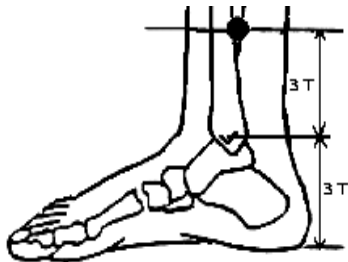
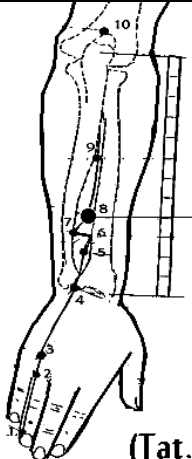

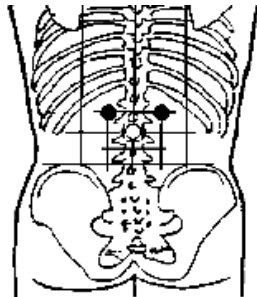
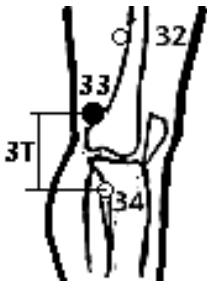
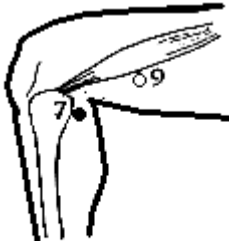
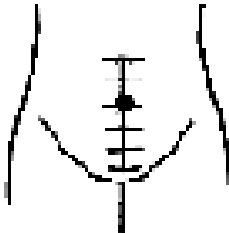
Quan nguyên
↓ (MN.4)

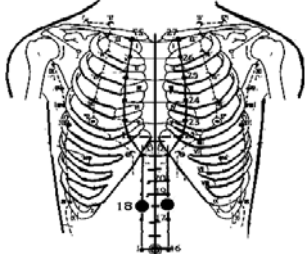
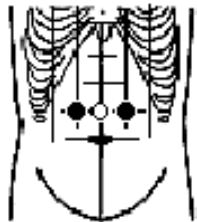

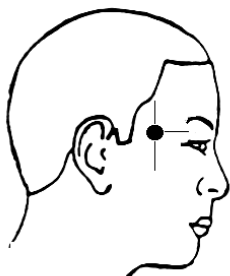


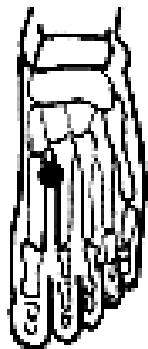


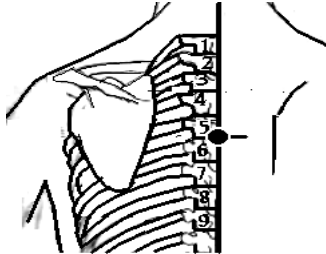
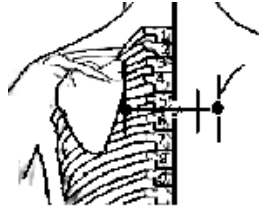


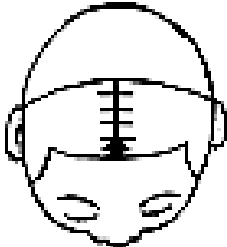
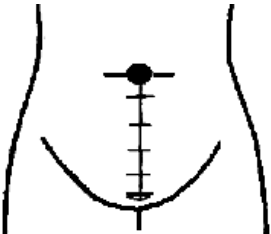

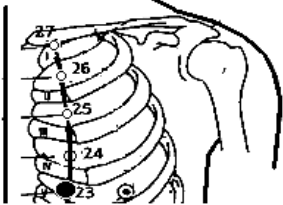
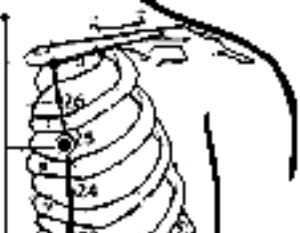
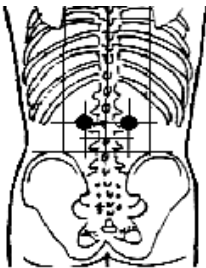
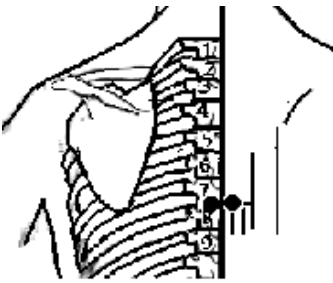
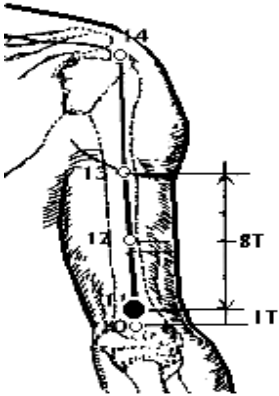


Quan nguyên du
(BQ.26)



Quan xung (Tat.1)

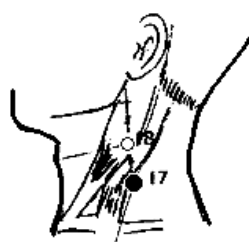
 <p>Quang minh (Đ.37)</p>	 <p>Quy lai (V.29)</p>	 <p>Quyên liêu (Tr.18)</p>
 <p>Quyết âm du (BQ.14)</p>	 <p>Suất cốc (Đ.8)</p>	 <p>Tam âm giao (Tỳ 6)</p>
 <p>Tam dương lạc (Tat.8)</p>	 <p>Tam gian (ĐT.3)</p>	 <p>Tam tiêu du (BQ.22)</p>
 <p>Tắt dương quan (Đ.33)</p>	 <p>Tắt quan (C.7)</p>	 <p>Thạch môn (M.N.5)</p>

 <p><i>Thạch quan</i> (Th.18)</p>	 <p><i>Thái ấn</i> (V.23)</p>	 <p><i>Thái bạch</i> ↓ (Tỳ 3)</p>
 <p><i>Thái dương</i> (KH)</p>	 <p><i>Thái khê</i> (Th.3)</p>	 <p><i>Thái yên</i> (P.9)</p>
 <p><i>Thái xung</i> ↓ (C.3)</p>	 <p><i>Thân mạch</i> ↓ (BQ.62)</p>	 <p><i>Thân trụ</i> (MĐ.12)</p>
 <p><i>Thần đạo</i> (MĐ.11)</p>		 <p><i>Thần đường</i> (MĐ.44)</p>

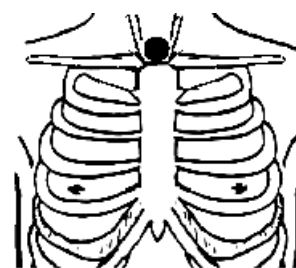
	 <p>Thần định (MĐ.24)</p>	
 <p>Thần khuyết ↓ (MN.8)</p>	 <p>Thần môn (Tâ.7)</p>	 <p>Thần phong (Th.23)</p>
 <p>Thần tang (Th.25)</p>	 <p>Thần du (BQ.23)</p>	 <p>Thần nhiệt huyết (KH)</p>
 <p>Thanh lĩnh uyên (Tat. 11)</p>	 <p>Thanh linh (Tâ.6)</p>	 <p>Thập tuyên chân</p>



Thập tuyến tay



Thiên đỉnh
(Đ1.17)



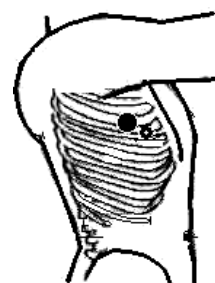
Thiên dot (MN.22)



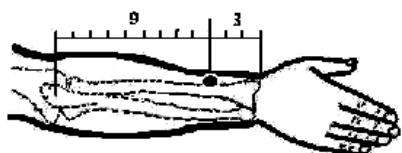
Thiên dũ (Tat.16)



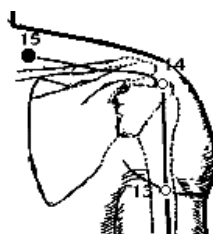
Thiên dung
(Ttr.17)



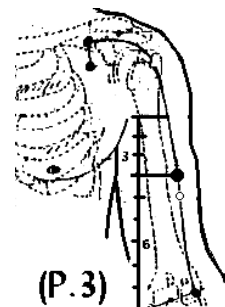
Thiên khê (Tỳ 18)



Thiên lịch (ĐT.6)



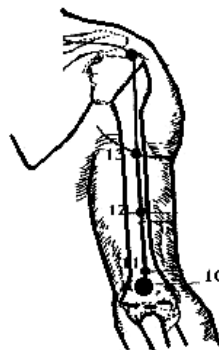
Thiên liêu (Tat.15)



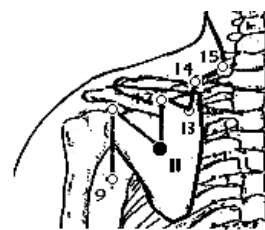
(P.3)
Thiên phủ



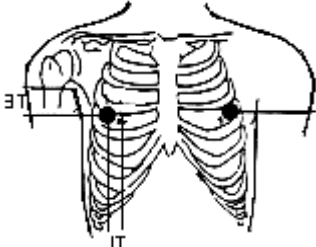
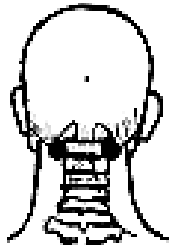
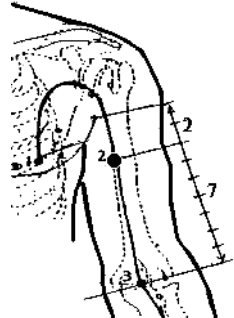
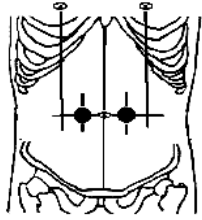
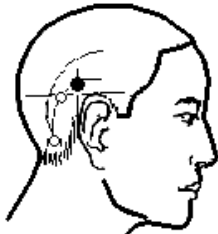

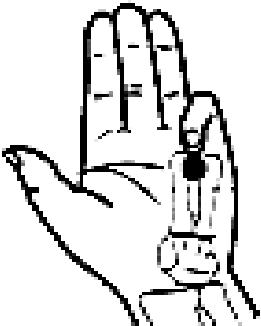

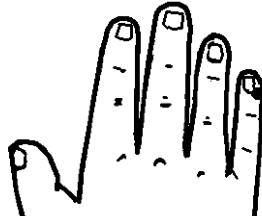

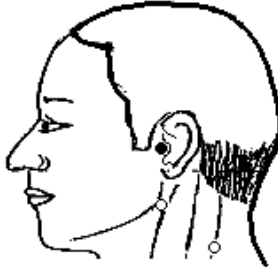

Thiên song (Ttr.16)

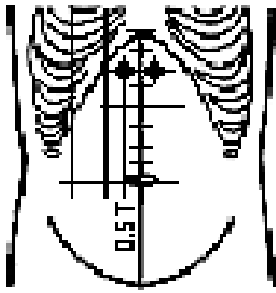


Thiên tinh (Tat.10)



Thiên tông
(Ttr.11)

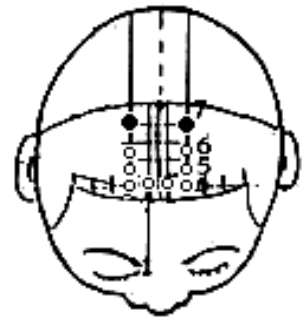
 <p>Thiên trĩ (TB.1)</p>	 <p>Thiên trụ (BQ.10)</p>	 <p>Thiên tuyền (TB.2)</p>
 <p>Thiên xu ↓ (V. 25)</p>	 <p>Thiên xung (Đ.9)</p>	 <p>Thiếu hải (Tả.3)</p>
 <p>Thiếu phủ (Tả.8)</p>	 <p>Thiếu thương † (P.11)</p>	 <p>Thiếu trạch (Ttr.1)</p>
 <p>Thiếu xung (Tả.9)</p>	 <p>Thính cung (Ttr.19)</p>	 <p>Thính hội (Đ.2)</p>



Thống cốt
(Th. 20)



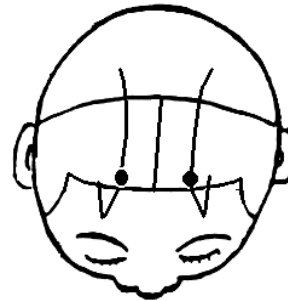
Thông lý (Tá.5)



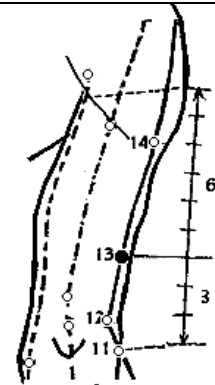
Thông thiên (BQ.7)



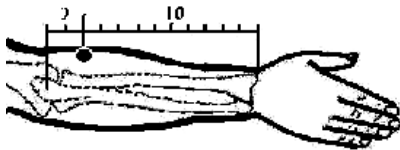
Thủ khiếu âm (Đ.11)



Thủ lâm khớp (Đ.15)



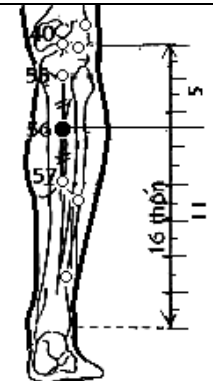
Thủ ngũ lý
(ĐT.13)



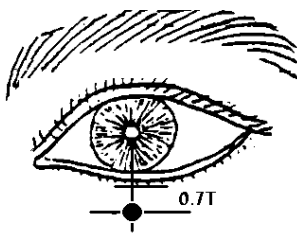
Thủ tam lý (ĐT.10)



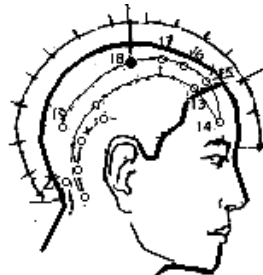
Thủ liêu (BQ.32)



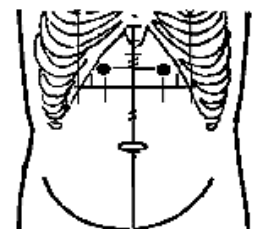
Thừa cân (BQ.56)



Thừa khớp (V.1)



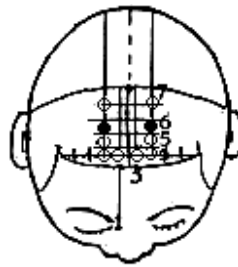
Thừa linh (Đ.18)



Thừa mãn (V.20)



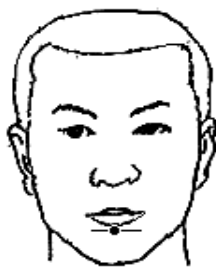
Thửa phò (BQ.36)



Thửa quang (BQ.6)



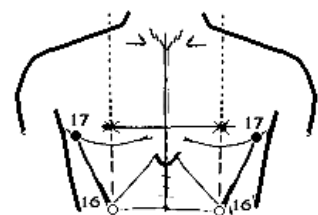
**Thửa sơn
(BQ.57)**



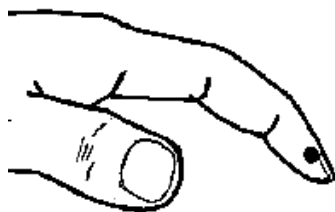
**Thửa tướng
(MN.24)**



Thúc cốt † (BQ.65)



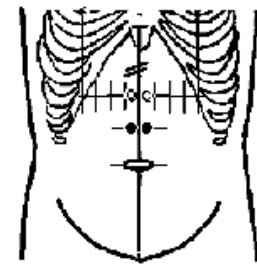
Thúc độc (Tỳ 17)



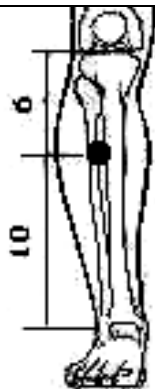
Thương dương (ĐT.1)



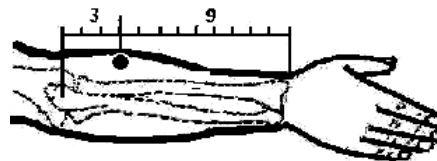
Thương khâu (Tỳ 5)



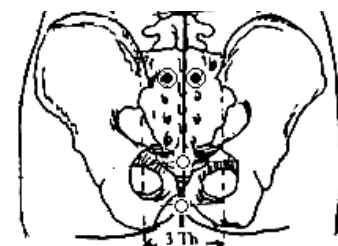
Thương khúc (Th.17)



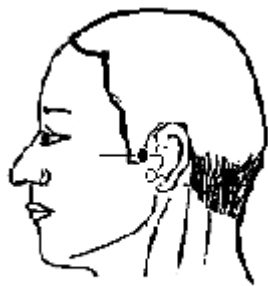
**Thương cự huyệt
(V.37)**



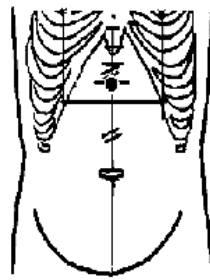
Thương liêm (ĐT.9)



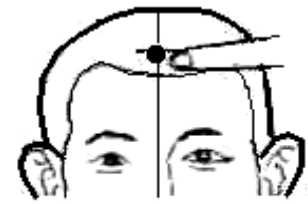
Thương liêu (BQ.31)



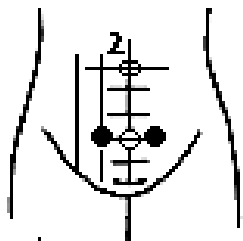
Thượng quan (Đ.3)



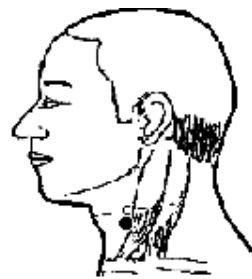
Thượng quản (MN.13)



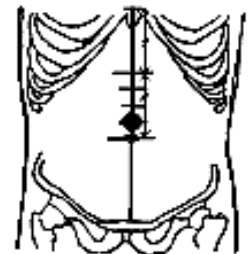
Thượng tinh (MĐ.23)



Thủy đạo (V.28)



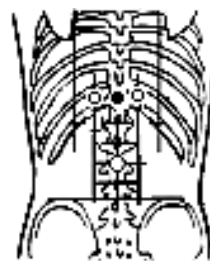
Thủy đột (V.10)



Thủy phân (MN.9)



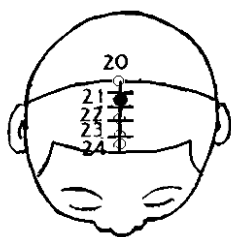
Thủy tuyền (Th.5)



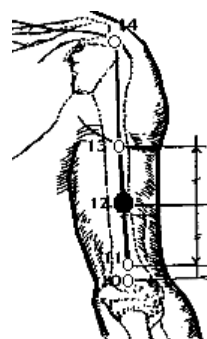
Tích trung (MĐ.6)



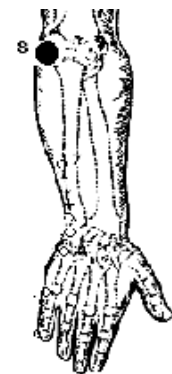
Tiền cốt (Tr.2)



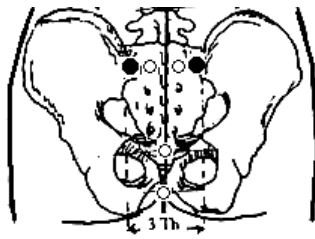
Tiền đình (MĐ.21)



Tiêu lạc (Tat.12)



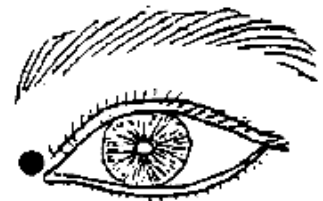
Tiểu hải (Tr.8)



Tiều trường du (BQ.27)



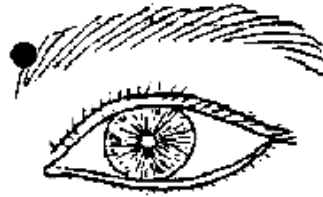
Tín hội (MĐ.22)



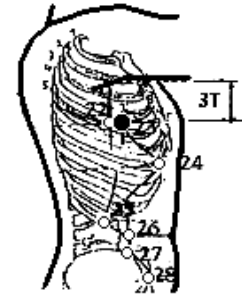
Tinh minh (BQ.1)



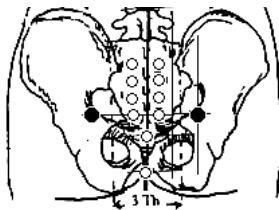
Tổ huyệt (MĐ.25)



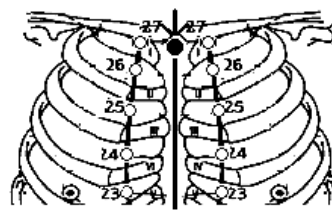
Toàn trúc (BQ.2)



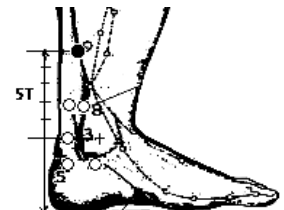
Trấp cân (Đ.23)



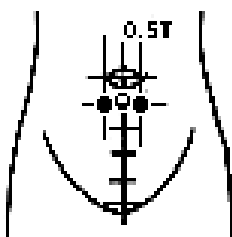
Trật biên (BQ.54)



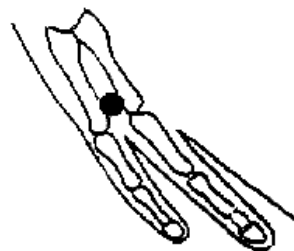
Triều cơ (MN.21)



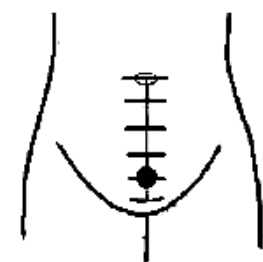
Trúc tâm (Th.9)



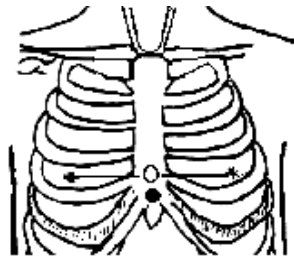
Trung Chú (Th.15)



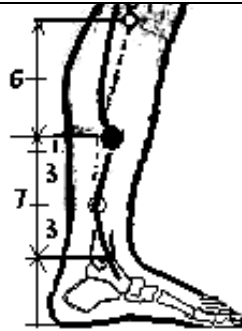
**Trung chử ↓
(Tat.3)**



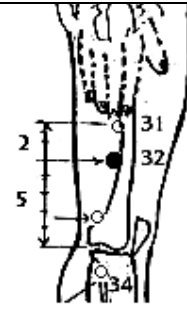
Trung cực ↓ (M.N.3)



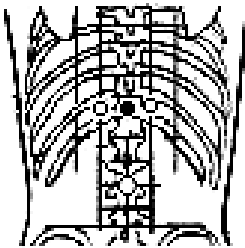
Trung đình (MN.16)



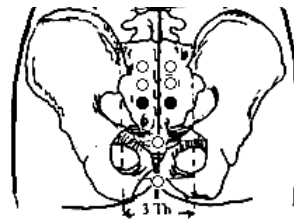
Trung đô (C.6)



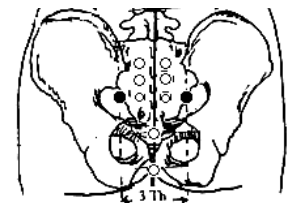
Trung độc (Đ.32)



Trung khu (MĐ.17)



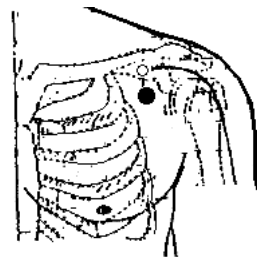
Trung liêu (BQ.33)



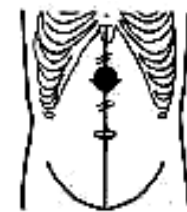
Trung lý du (BQ.29)



Trung phong
(C.4)



Trung phủ (P.1)



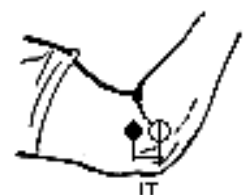
Trung Quán
↓ (MN.12)



Trung xung ↓
(TB.9)



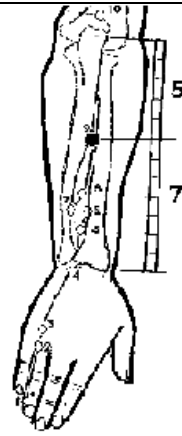
Trường cường
(MĐ.1)



Trữu liêu (ĐT.12)

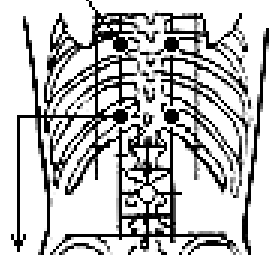


Tú bạch (V.2)



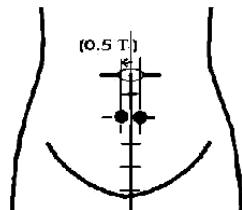
Tú độc (Tat.9)

Cách du (BQ 17)

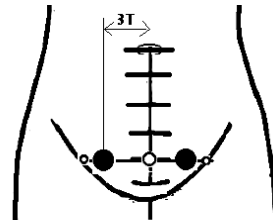


Đờm du (BQ 19)

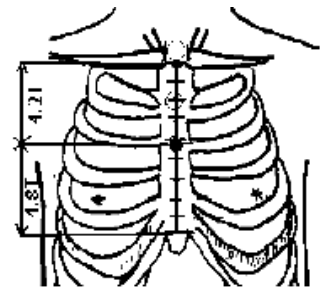
Tú hoa



Tú mãn (Th.14)



Tú cung (KH)



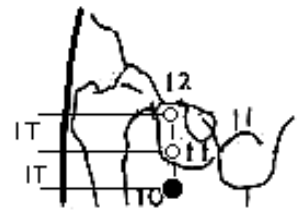
Tú cung (MN.19)



Túc khiếu âm (Đ.44)



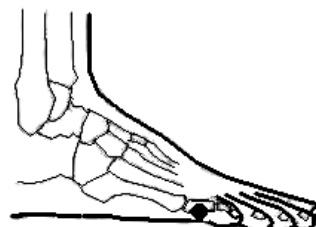
Túc lâm khớp (Đ.41)



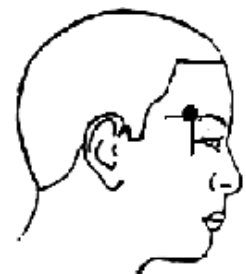
Túc ngũ lý (C.10)



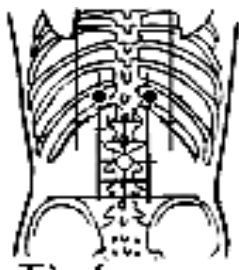
Túc tam lý (V.36)



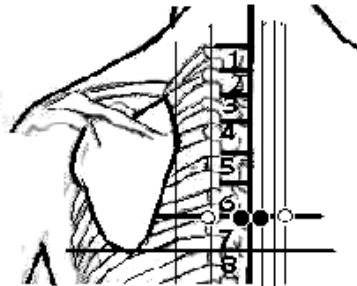
Túc thông cốt (BQ.66)



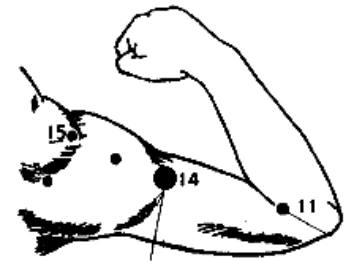
Ty trúc không (Tat.23)



Tý đư (BQ. 20)



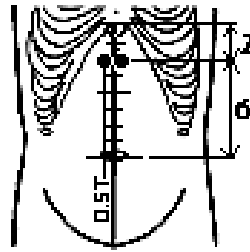
Tý nhiệt huyết (KH)



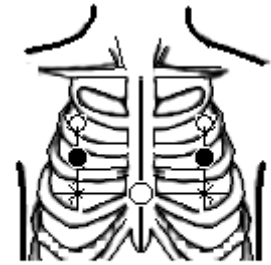
Tý nhu (ĐT.14)



Tý thông (K.H.)



Ủ môn (Th. 21)



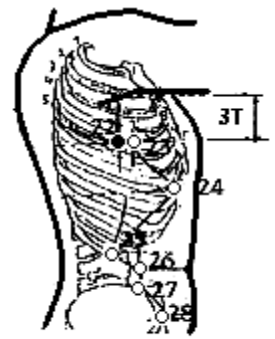
Ủng song (V.16)



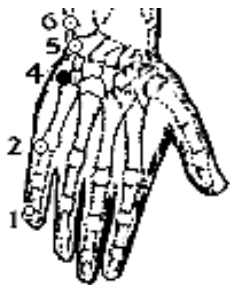
Ủy dương ↓
(BQ. 39)



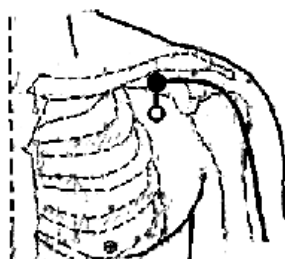
Ủy trung ↓
(BQ. 40)



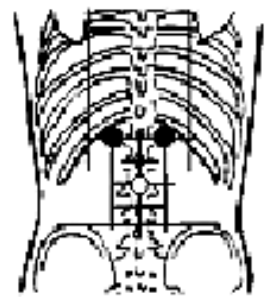
Ủyên dịch (Đ. 22)



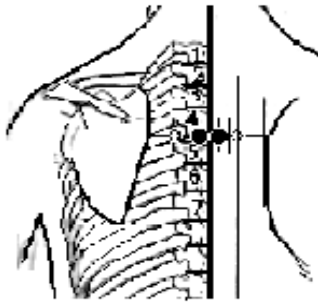
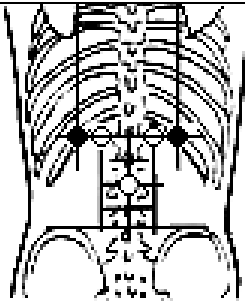

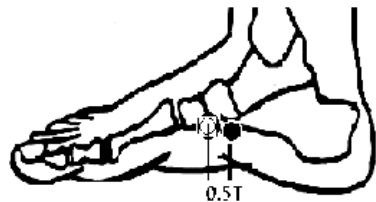

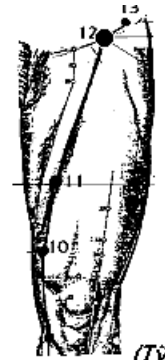
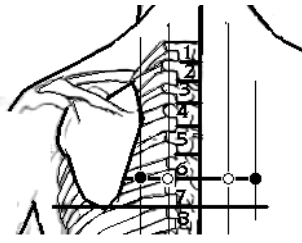
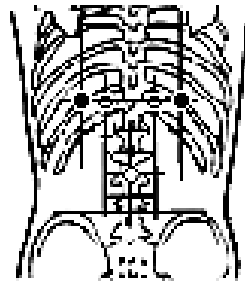
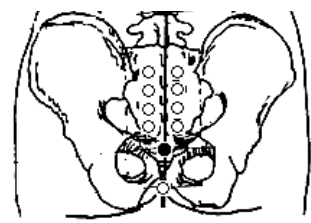
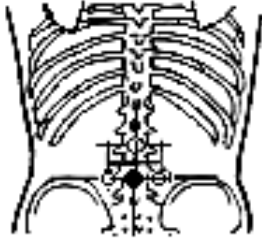
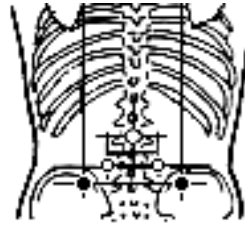
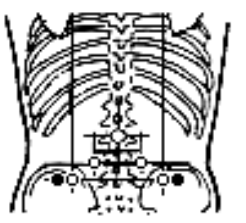
Ủyển cốt (Tr. 4)

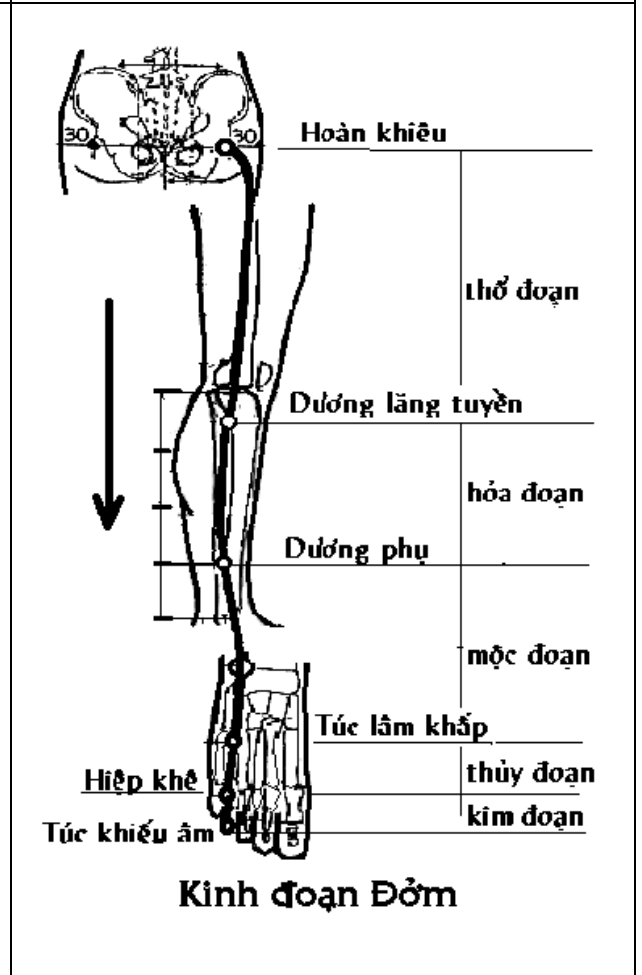
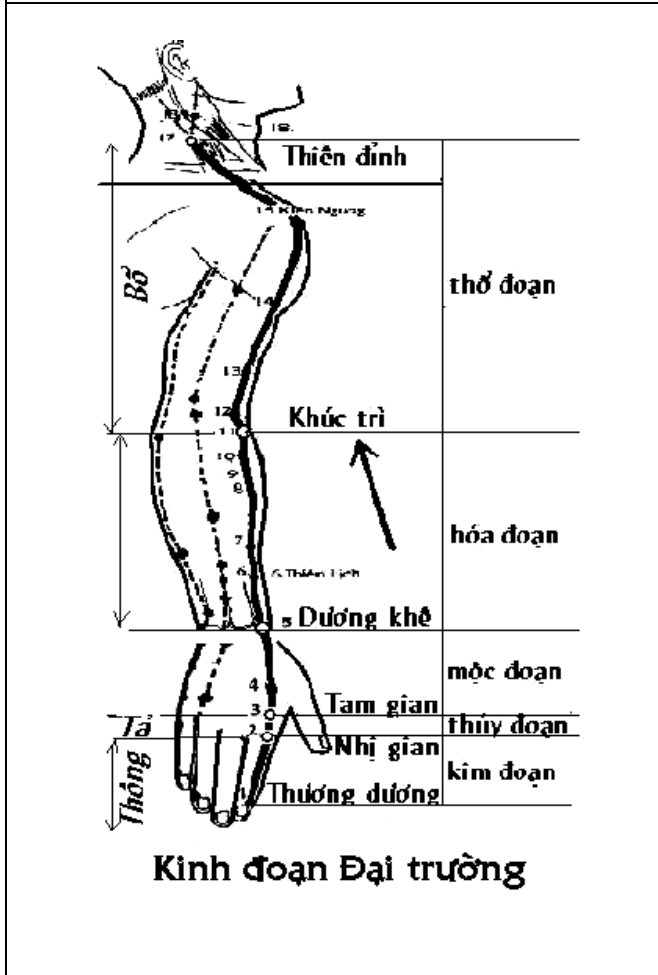
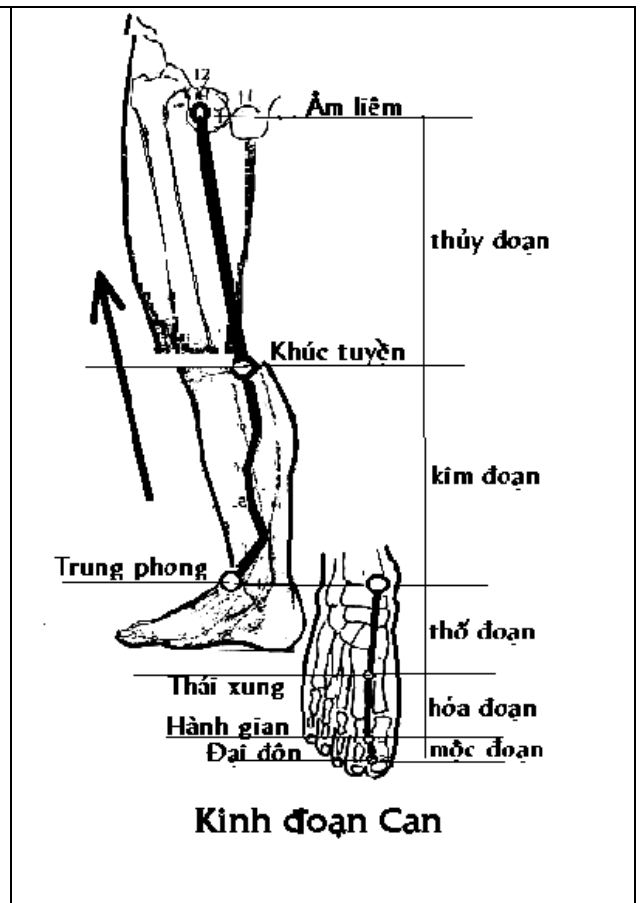
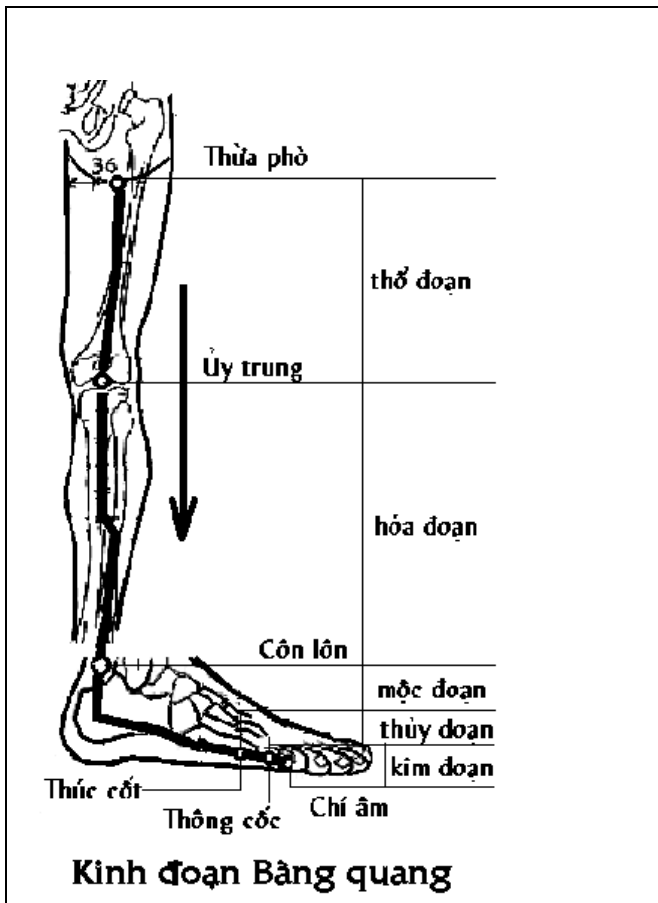


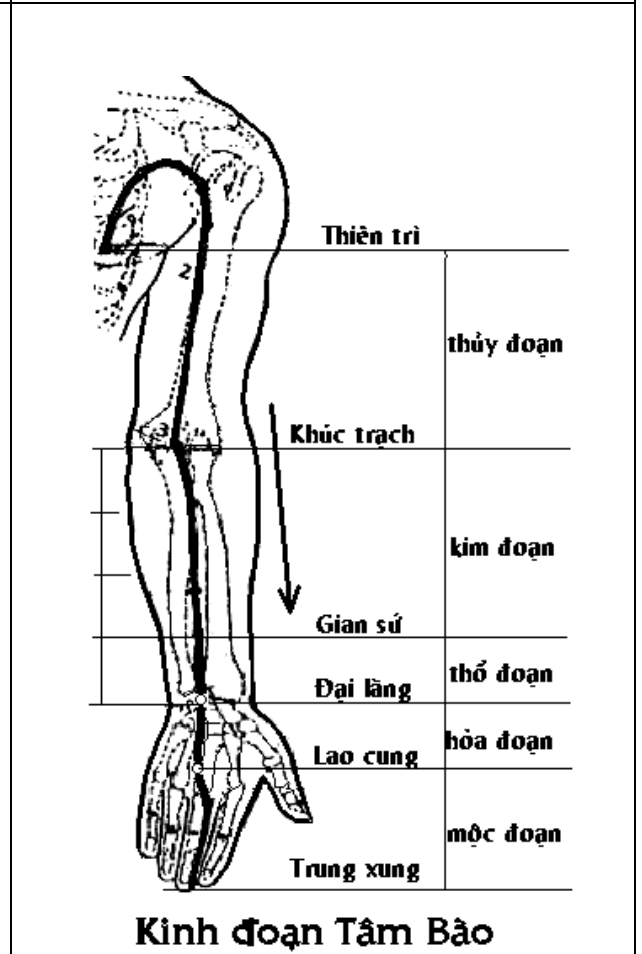
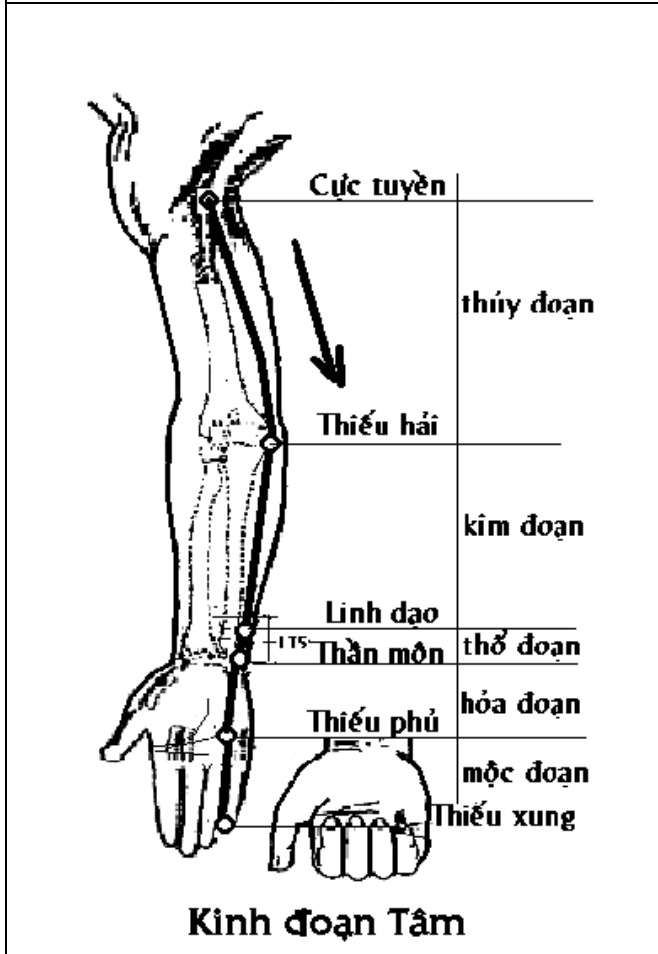
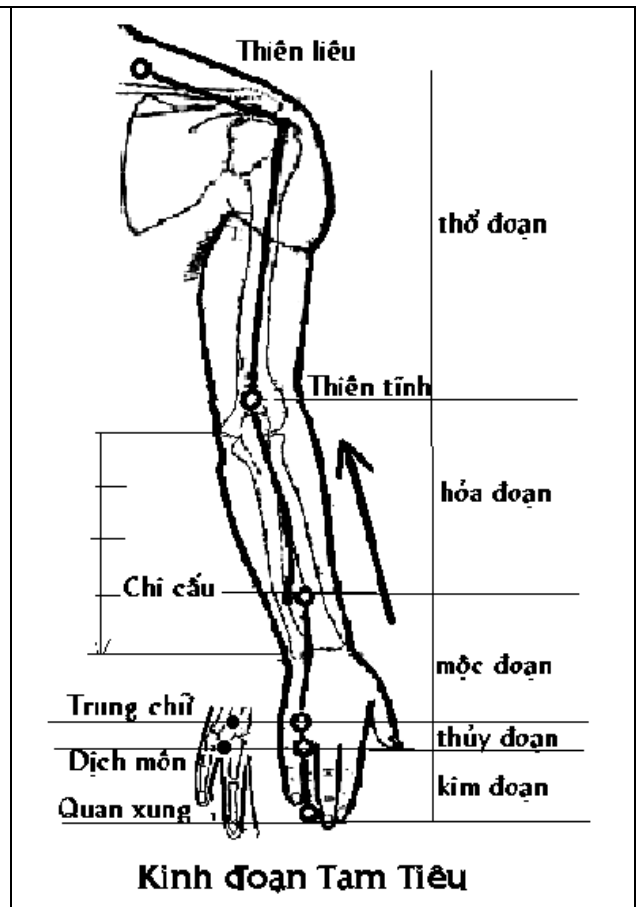
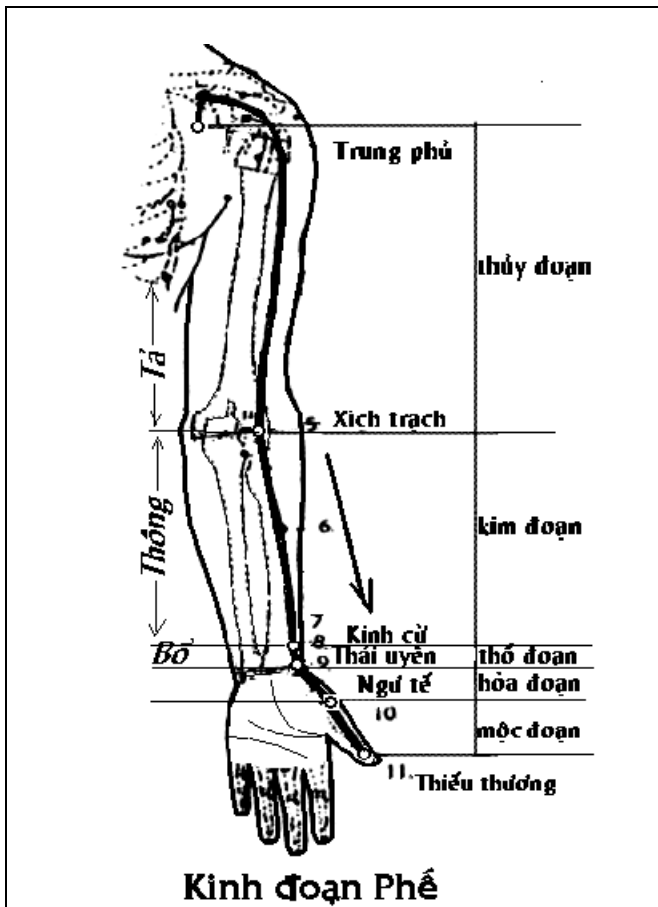
Vãn môn ↓ (P. 2)



Vĩ đư ↓ (BQ. 21)

 <p>Vị nhiệt huyết (KH)</p>	 <p>Vị thương (BQ. 50)</p>	 <p>Kích trạch (P. 5)</p>
 <p>Xuất khí huyết (KH)</p>	 <p>Xung dương ↑ (V. 42)</p>	 <p>Xung môn (Ty 12)</p>
 <p>Y hy (BQ. 45)</p>	 <p>Ý xá (BQ. 49)</p>	 <p>Yêu du (MD. 2)</p>
 <p>Yêu dương quan (MD. 3)</p>	 <p>Yêu nghị (KH)</p>	 <p>Yêu nhân (KH)</p>

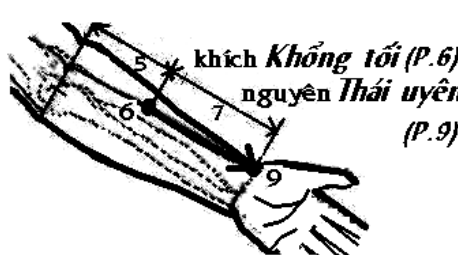
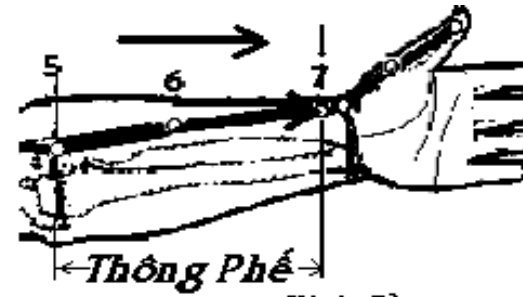
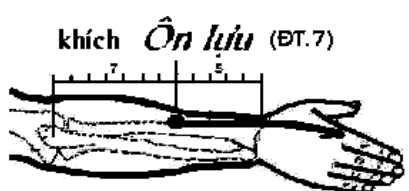
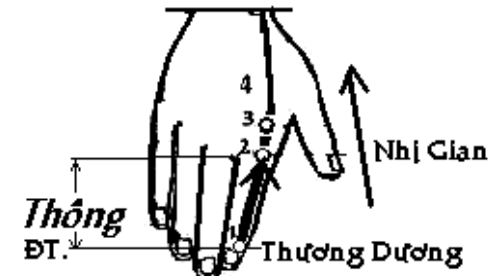
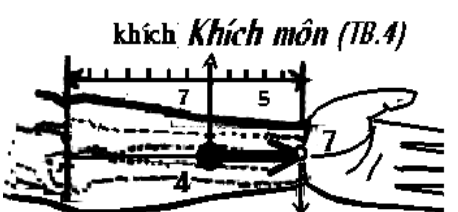
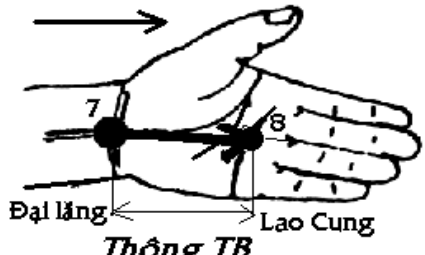
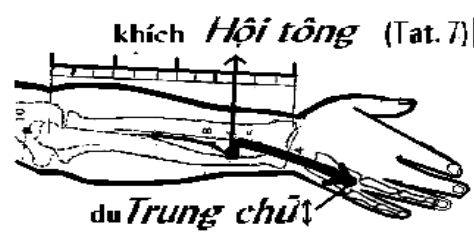
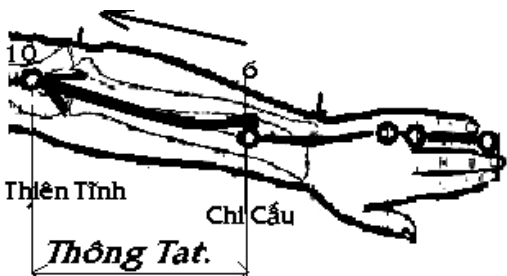


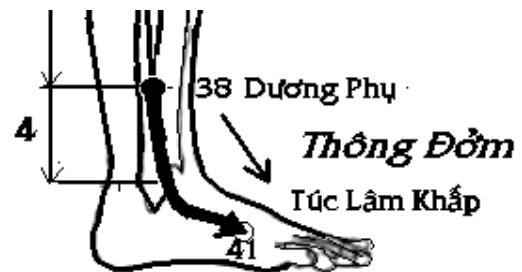
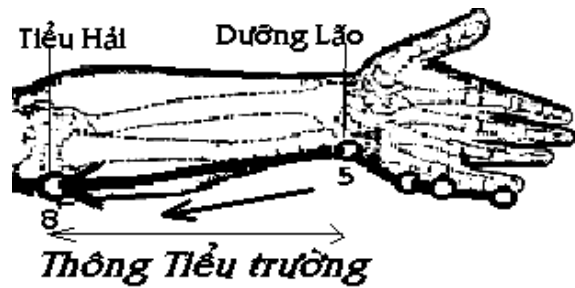
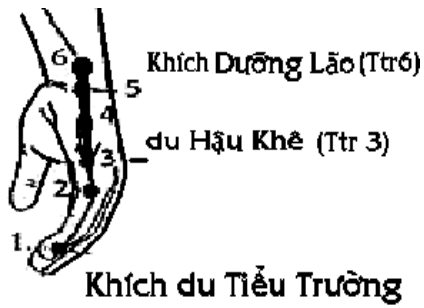
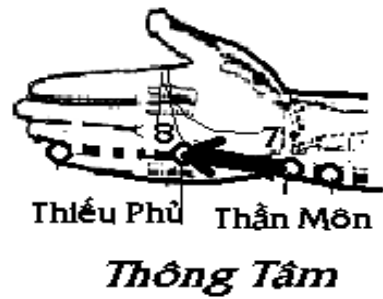
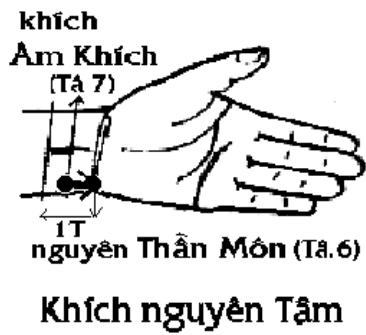


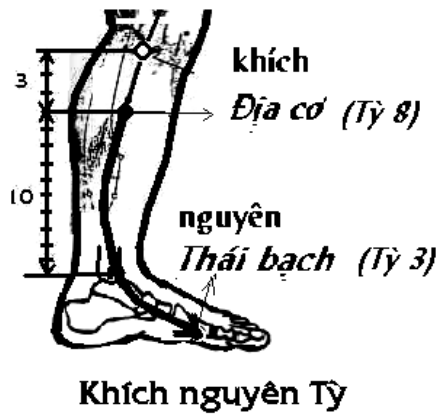
	<p>thủy đoạn</p>		<p>thở đoạn</p>
<p>Phục lưu</p> <p>Thái Khê</p>	<p>kim đoạn</p>	<p>Tiểu Hải</p>	<p>hỏa đoạn</p>
<p>Nhiên cốt</p>	<p>thở đoạn</p>	<p>Dương cốt</p>	<p>hỏa đoạn</p>
<p>Dũng tuyến</p>	<p>mộc đoạn</p>	<p>Hậu Khê</p> <p>Tiền cốt</p> <p>Thiếu Trạch</p>	<p>mộc đoạn</p> <p>thủy đoạn</p> <p>kim đoạn</p>
<p>Kinh đoạn Thận</p>		<p>Kinh đoạn Tiểu trường</p>	

	<p>thủy đoạn</p>		<p>thở đoạn</p>
<p>Âm lăng tuyến</p>	<p>kim đoạn</p>	<p>Túc tam lý</p>	<p>hỏa đoạn</p>
<p>Thương khâu</p>	<p>thở đoạn</p> <p>hỏa đoạn</p> <p>mộc đoạn</p>	<p>Giải Khê</p>	<p>mộc đoạn</p>
<p>Thái bạch</p> <p>Đại đô</p> <p>Ân bạch</p>	<p>thủy đoạn</p> <p>kim đoạn</p>	<p>Nội đỉnh</p> <p>Lệ đồi</p>	<p>thủy đoạn</p> <p>kim đoạn</p>
<p>Kinh đoạn Tỳ</p>		<p>Kinh đoạn Vị</p>	

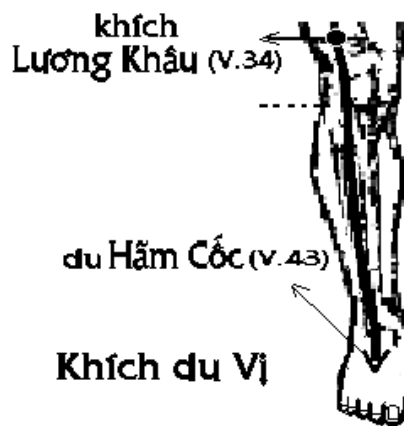
Khích-Nguyên, Khích-Du, Thông : Trị đau nhức chân tay.

 <p>khích <i>Khổng tói</i> (P.6) nguyên <i>Thái uyên</i> (P.9)</p> <p>Khích Nguyên Phế</p>	 <p>Thông Phế</p> <p>Xích Trạch Kinh Cữ</p>
 <p>khích <i>Ôn lưu</i> (ĐT.7)</p> <p>du <i>Tam gian</i> (ĐT.3)</p> <p>Khích du Đại Trường</p>	 <p>Nhị Gian</p> <p>Thông ĐT.</p> <p>Thương Dương</p>
 <p>khích <i>Khích môn</i> (TB.4)</p> <p>nguyên <i>Đại lăng</i> (TB.7)</p> <p>Khích Nguyên Tâm Bào</p>	 <p>Đại lăng Lao Cung</p> <p>Thông TB</p>
 <p>khích <i>Hội tông</i> (Tat.7)</p> <p>du <i>Trung chủ</i> (Tat.3)</p> <p>Khích Du Tam Tiêu</p>	 <p>Thiên Tinh Chi Cầu</p> <p>Thông Tat.</p>

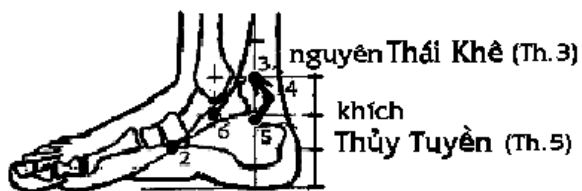
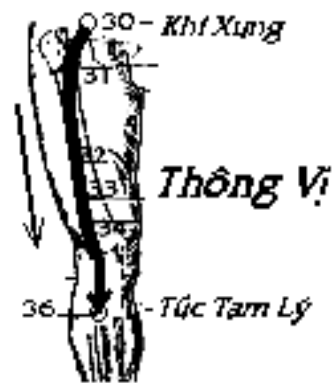




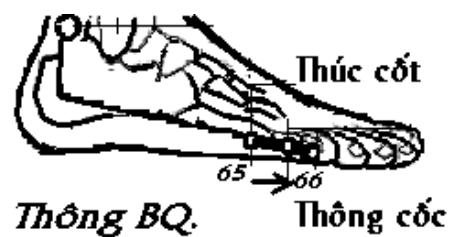
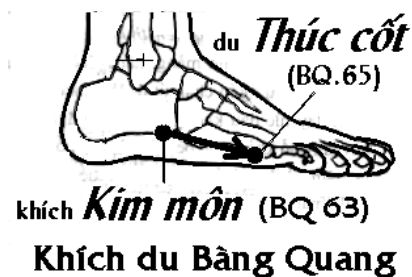
Khích nguyên Tỳ



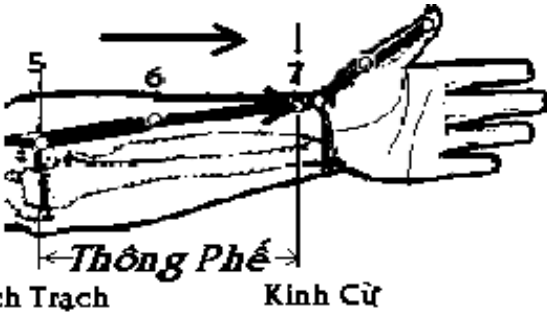
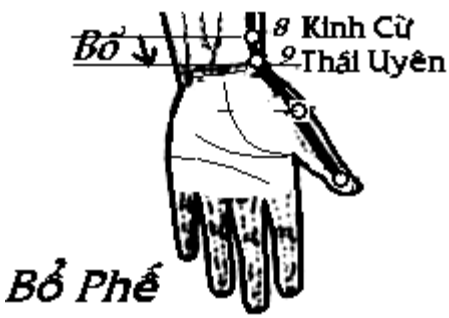
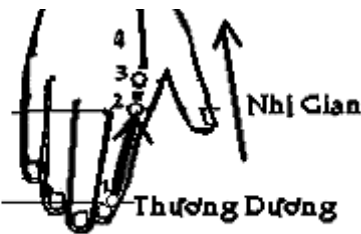
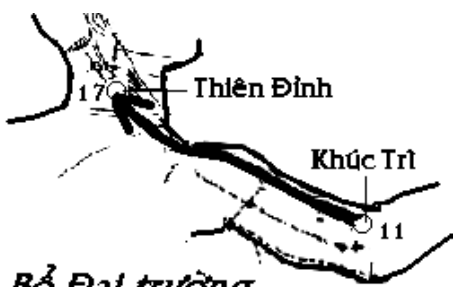
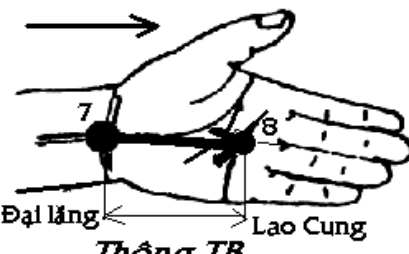
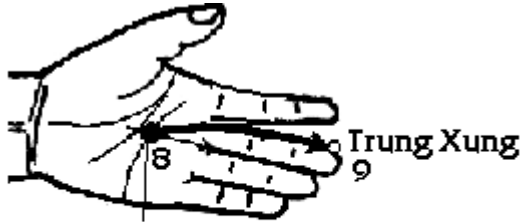
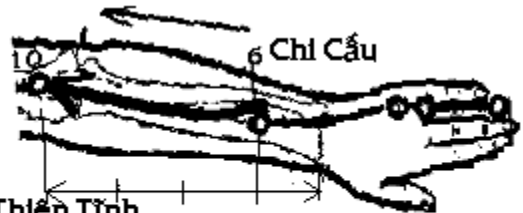
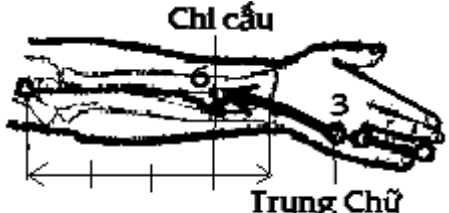
Khích du Vị

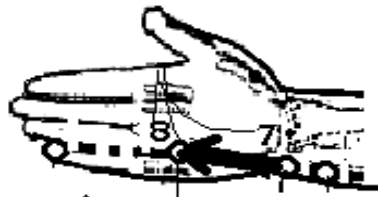


Khích Nguyên Thận

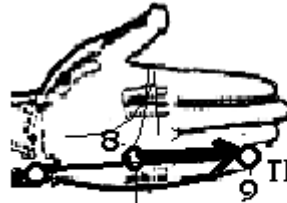


Thông-Bổ 12 đường kinh.

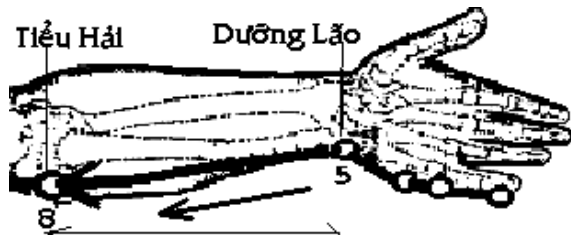
 <p>5 6 7 Xích Trạch Kinh Cũ Thông Phế</p>	 <p>8 Kinh Cũ 9 Thái Uyên Bổ Phế</p>
 <p>4 3 2 Nhị Gian Thương Dương Thông Đại Trường</p>	 <p>17 Thiên Đình Khúc Trì 11 Bổ Đại trường</p>
 <p>7 8 Đại lũng Lao Cung Thông TB</p>	 <p>8 9 Lao Cung Trung Xung Bổ Tâm Bào</p>
 <p>10 6 Chi Cầu Thiên Tỉnh Thông Tam Tiêu</p>	 <p>Chi cầu 6 3 Trung Chũ Bổ Tam Tiêu</p>



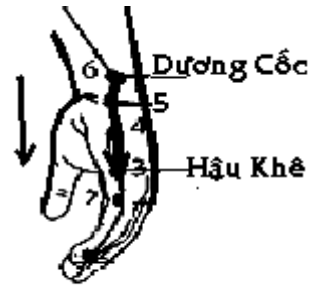
Thiếu Phủ Thần Môn
Thông Tâm



Thiếu Phủ Thiếu Xung
Bổ Tâm



Tiểu Hái Dương Lão
Thông Tiểu trường

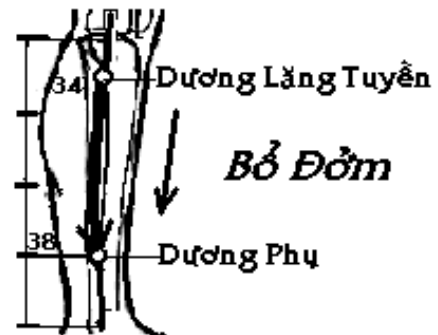
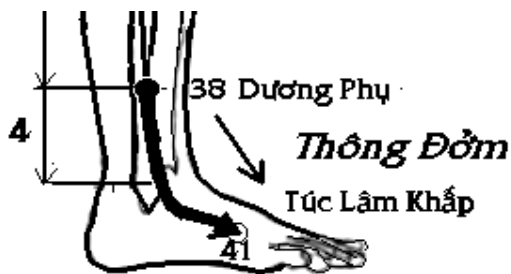
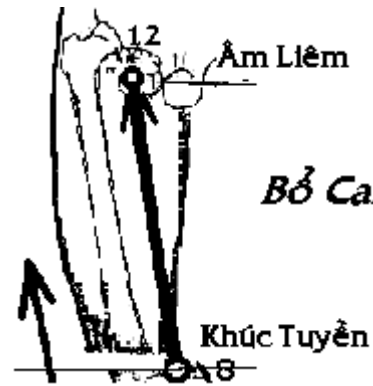


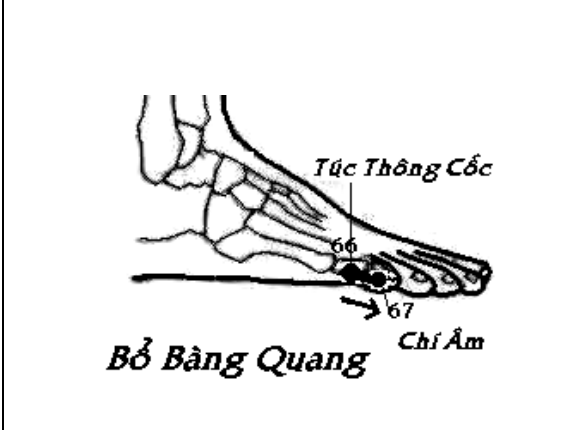
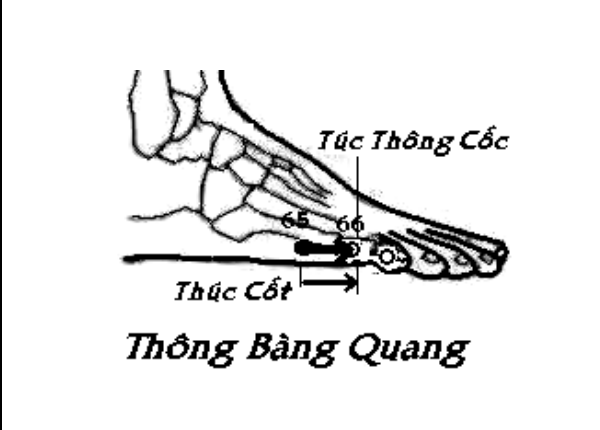
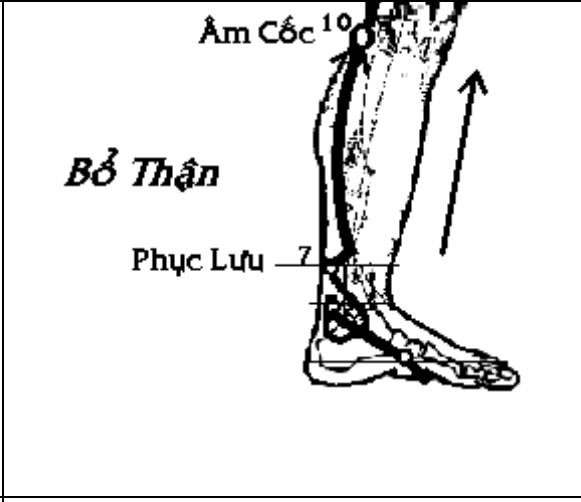
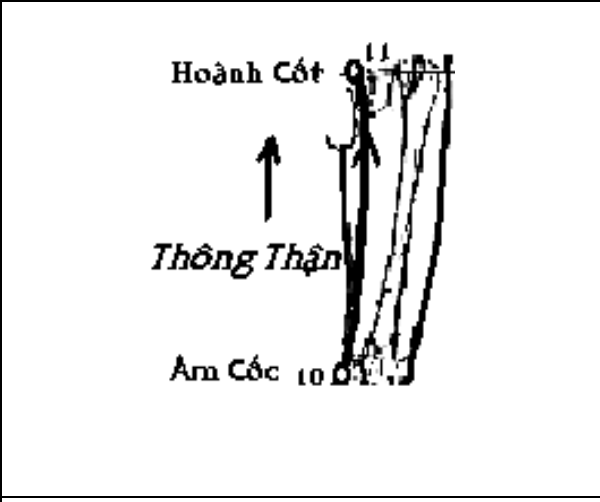
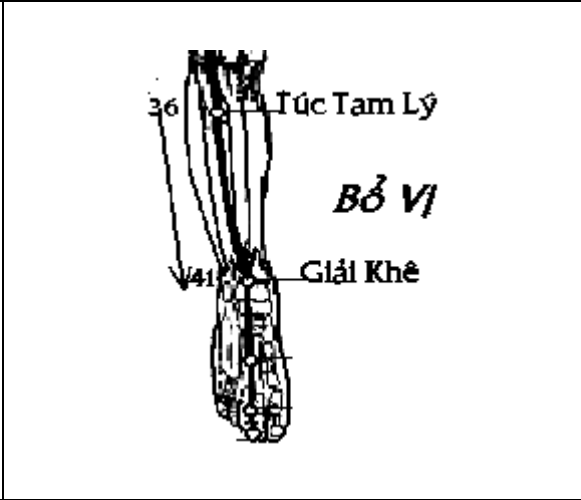
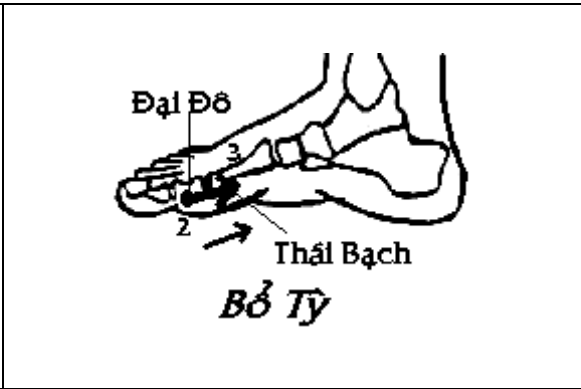
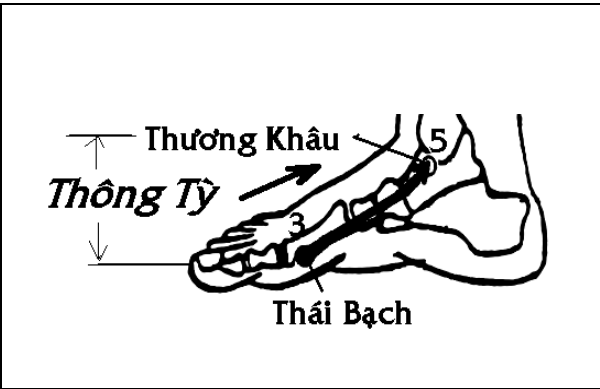
Dương Cốc Hậu Khê
Bổ Tiểu Trường

Thông Can

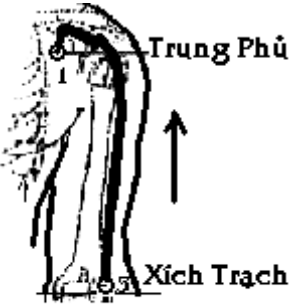
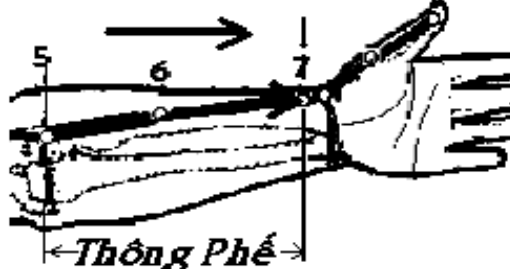
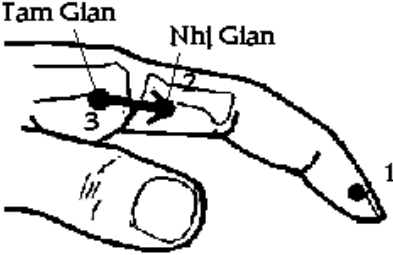
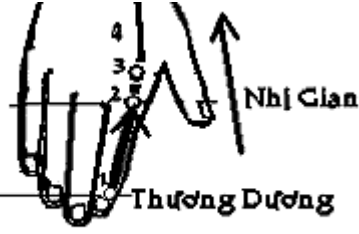
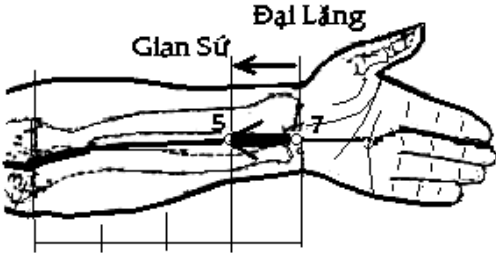
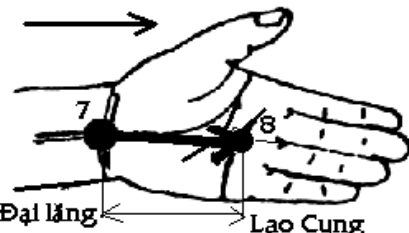
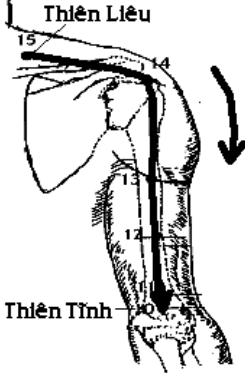
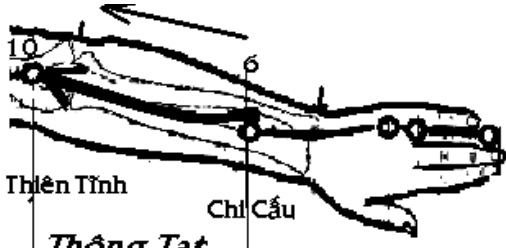


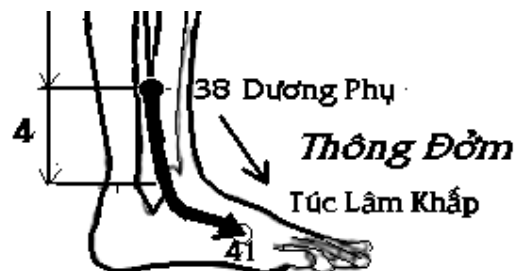
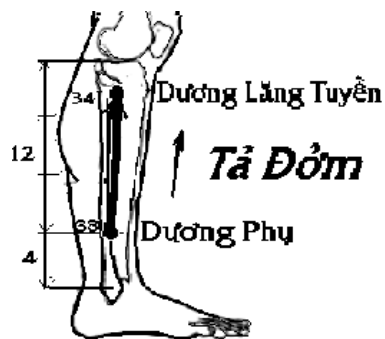
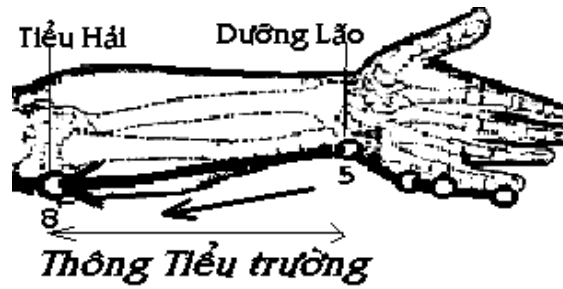
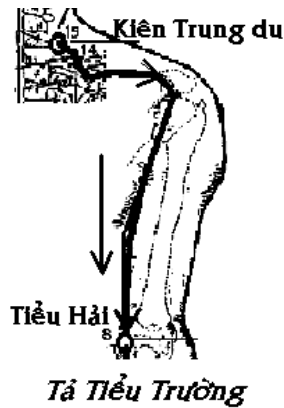
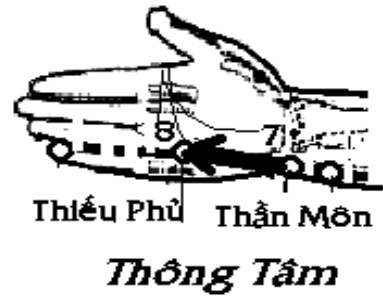
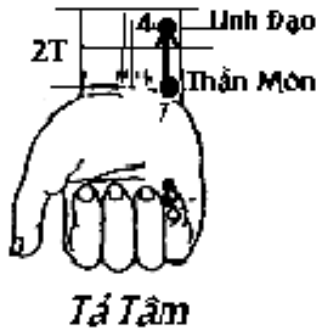
Bổ Can

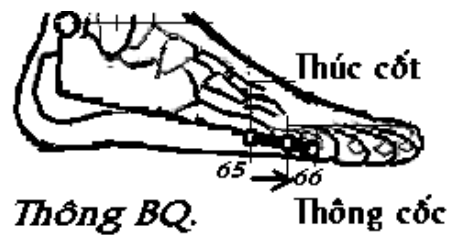
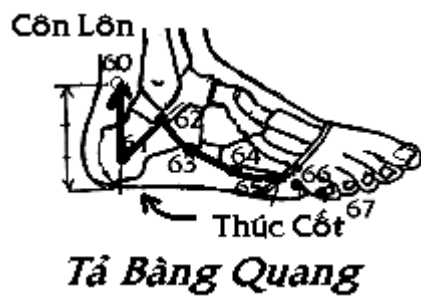
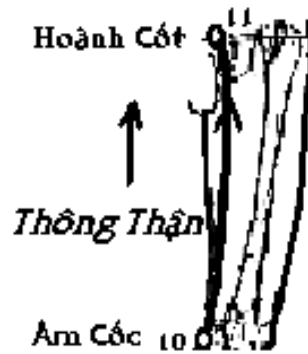
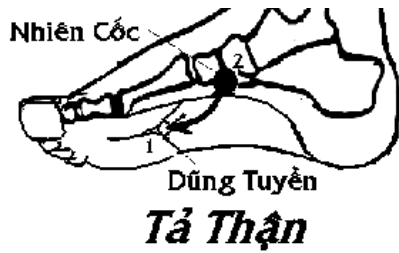
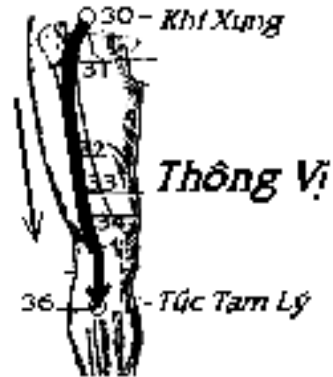
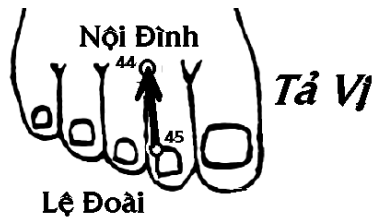


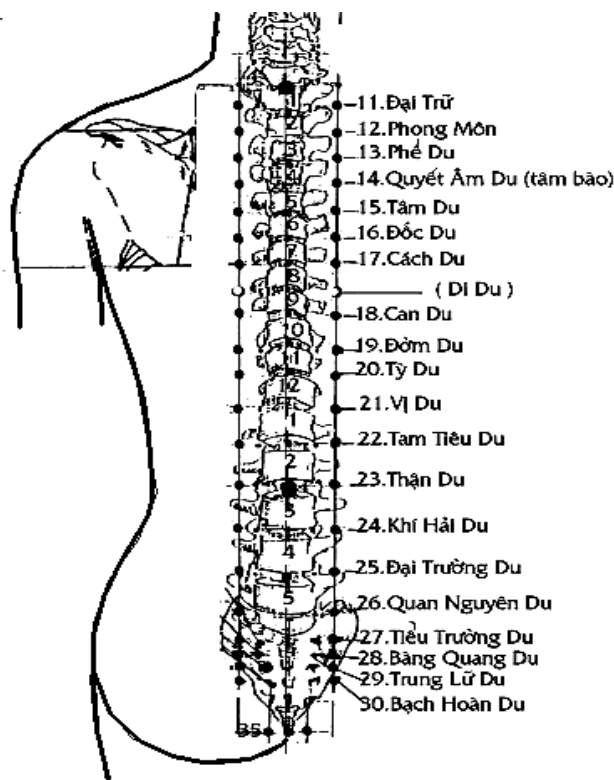


Tả-Thông 12 đường kinh :

 <p>Trung Phủ</p> <p>Xích Trạch</p> <p>Tả Phế</p>	 <p>Xích Trạch</p> <p>Kinh Cử</p> <p>Thông Phế</p>
 <p>Tam Gian</p> <p>Nhị Gian</p> <p>Tả Đại Trường</p>	 <p>Nhị Gian</p> <p>Thương Dương</p> <p>Thông Đại Trường</p>
 <p>Đại Lăng</p> <p>Glan Sứ</p> <p>Tả Tâm Bào</p>	 <p>Đại lăng</p> <p>Lao Cung</p> <p>Thông TB</p>
 <p>Thiên Liễu</p> <p>Thiên Tinh</p> <p>Tả Tam Tiêu</p>	 <p>Thiên Tinh</p> <p>Chỉ Cầu</p> <p>Thông Tật.</p>







1-Điều hòa Hỏa-Thủy :

Vuốt từ Thận du lên Tâm du 6-36 lần dùng để tả hỏa, tả nhiệt trong bệnh sốt nhiệt, cao áp huyết.

2-Tả nhiệt :

Vuốt từ Bàng Quang du lên Quyết âm du.

3-Tả hỏa :

Vuốt từ Bàng Quang du lên Tiểu trường du rồi vuốt từ Thận du lên Tâm du.

4-Tả hạ xuất can nhiệt độc :

Vuốt từ Thận du lên Can du 18 lần, và vuốt từ Thận du lên Phế du 36 lần, rồi từ Bàng Quang du lên Thận du 18 lần, và từ Bàng quang du lên Đại trường du 18 lần.

5-Ho cảm do Phế nhiệt :

Vuốt từ Thận du lên Tâm du 18 lần, rồi từ Thận du lên Phế du 36 lần.

6-Ho cảm do Phế hàn :

Vuốt từ Can du lên Tâm du 18 lần, rồi từ Tâm du lên Phế du 18 lần.

7-Bao tử nhiệt :

Vuốt từ Thận du lên Quyết âm du 18 lần, từ Thận du lên Phế du 18 lần, từ Bàng Quang du lên Đại trường du 9 lần rồi từ Bàng Quang du lên Vị du 18 lần.

8-Bổ Hỏa :

Vuốt từ Can du lên Tâm du 18-36 lần. Vuốt từ Tiểu trường du lên Quyết âm du 18 lần.

9-Tăng nhiệt :

Vuốt từ Tam tiêu du lên Đờm du 18 lần, từ Đờm du lên Quyết âm du 18 lần.

10-Bón nhiệt :

Vuốt từ Thận du lên Phế du 18 lần, từ Đại trường du lên Thận du 18 lần, rồi vuốt từ Hạ Liêm đến Khúc Trì 18-36 lần.

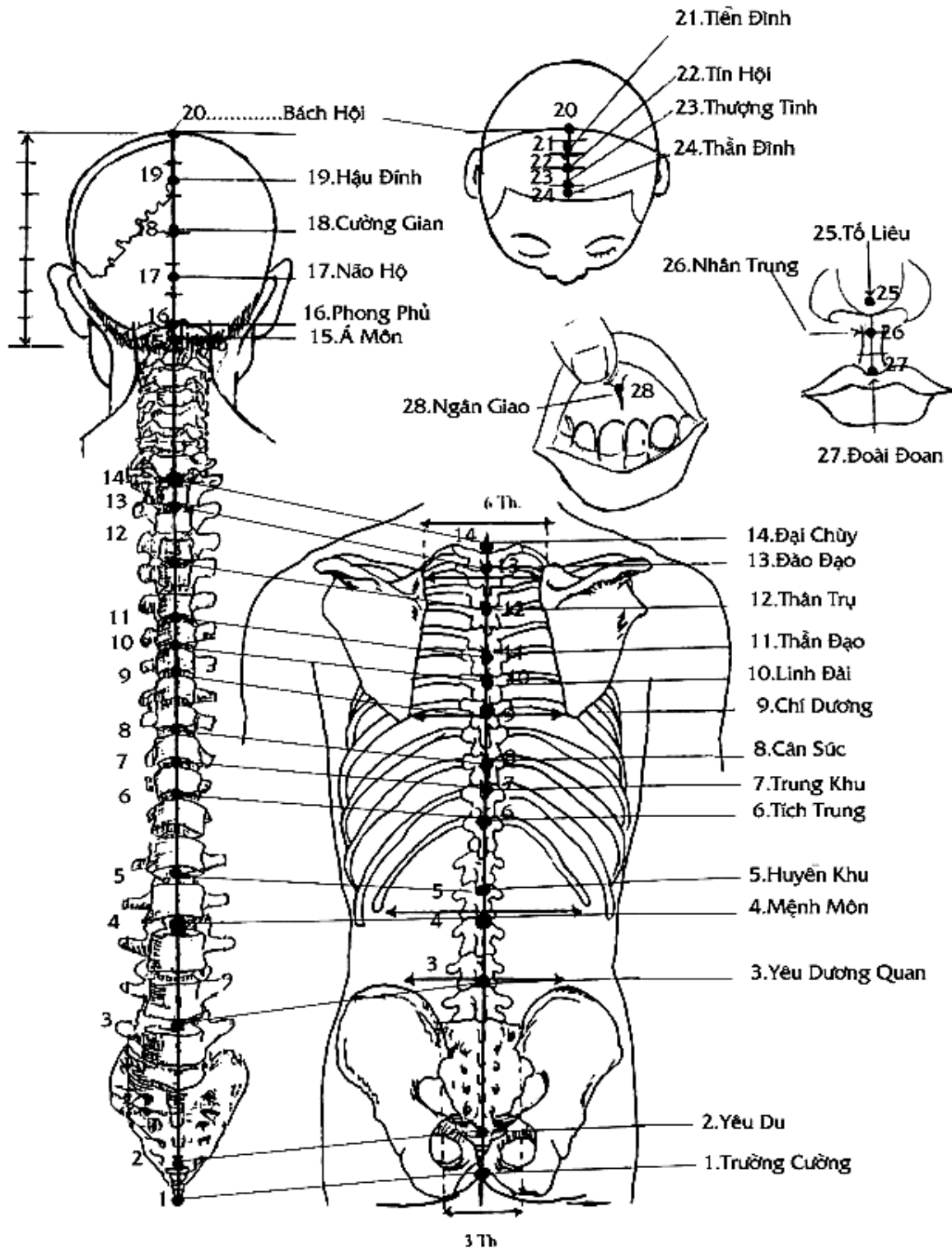
11-Bao tử hàn :

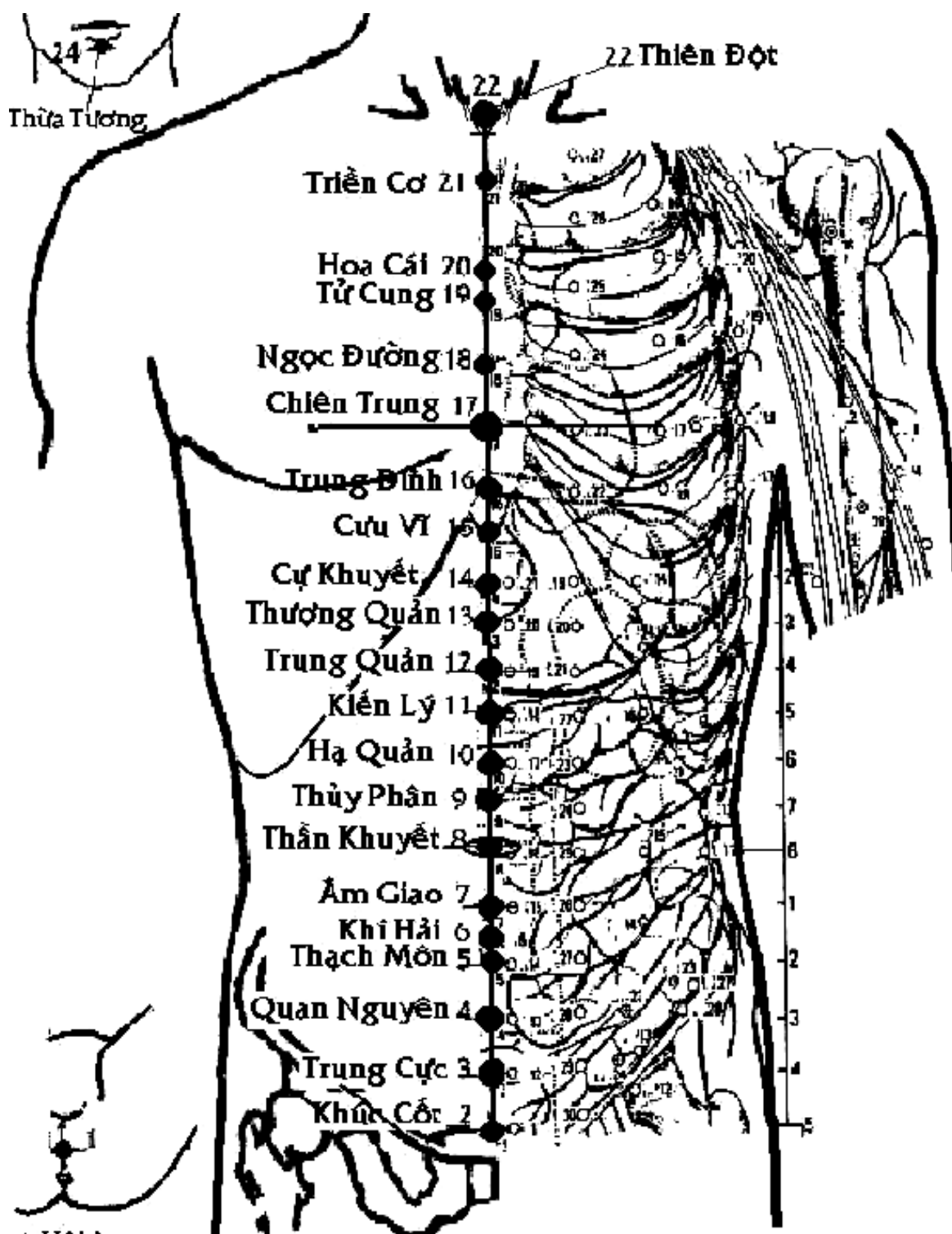
Vuốt từ Đờm du lên Quyết âm du 18 lần, Tỳ du lên Tâm du 18 lần, rồi Vị du lên Tâm du 18 lần.

12-Hạ đường trong máu :

Vuốt bài điều hòa thủy-hỏa. Vuốt từ Thận du lên Phế du, vuốt từ Tỳ du lên Phế du, vuốt từ Đại Trường du lên Vị du, rồi từ Bàng Quang du lên Tam tiêu du, mỗi huyết 18 lần.

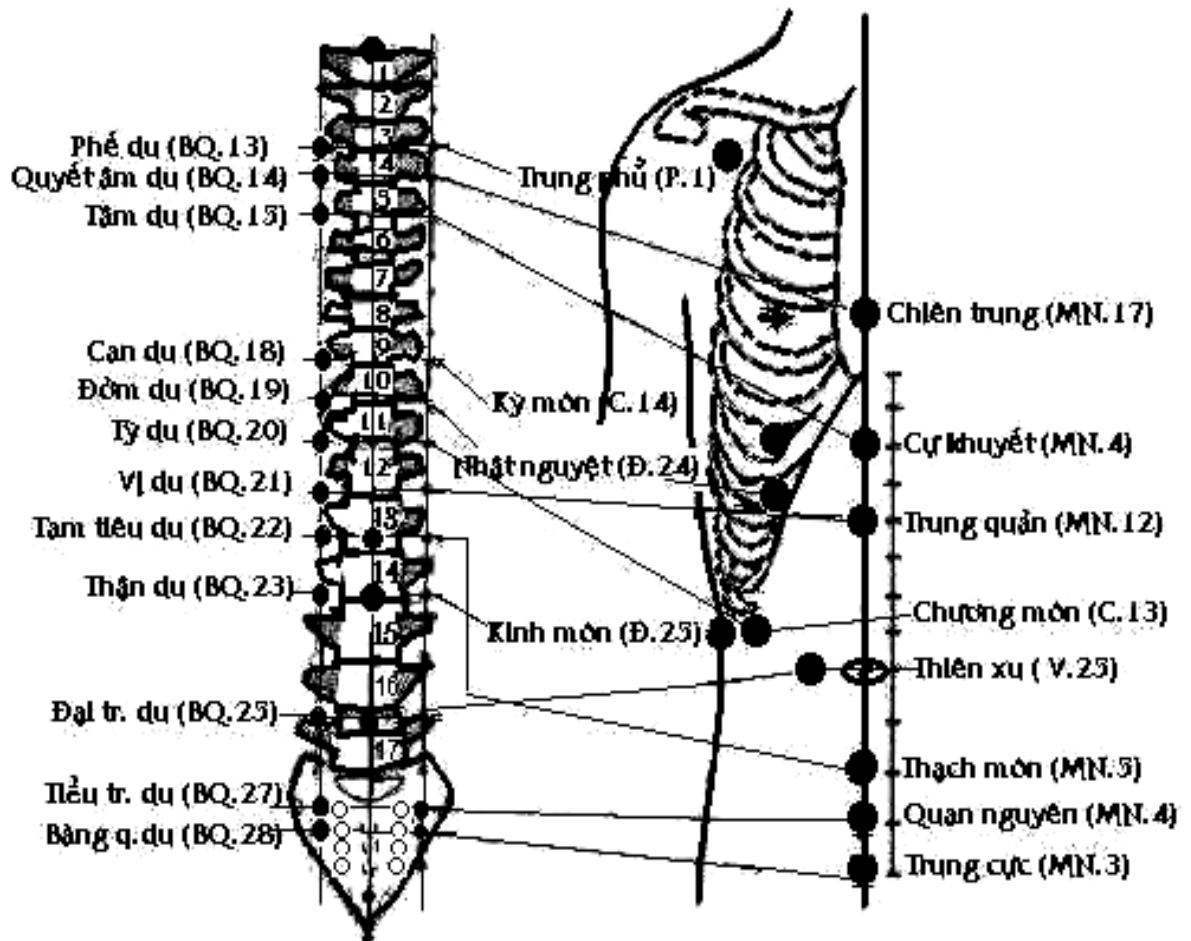
MẠCH ĐỐC

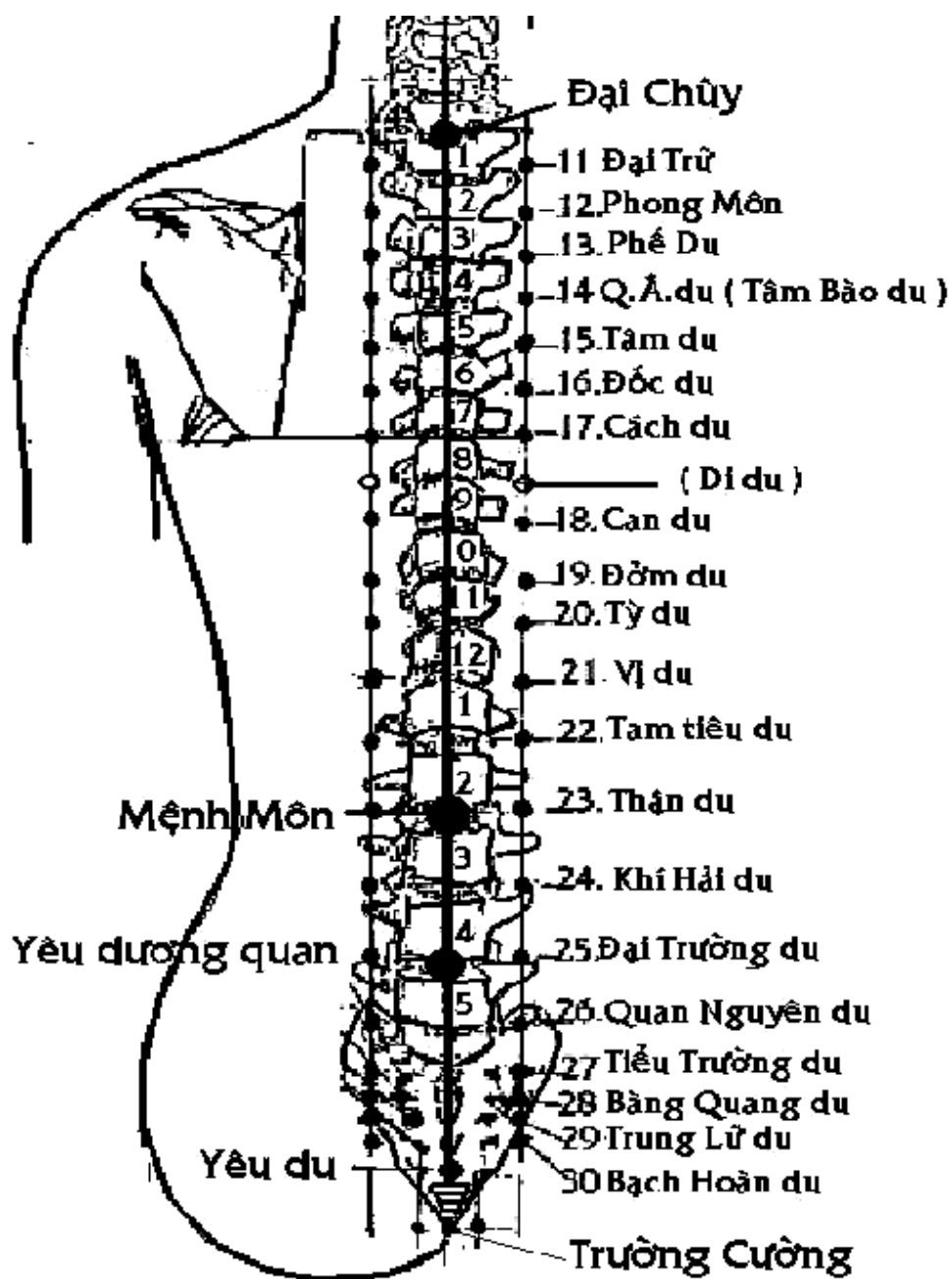




Mạch Nhâm

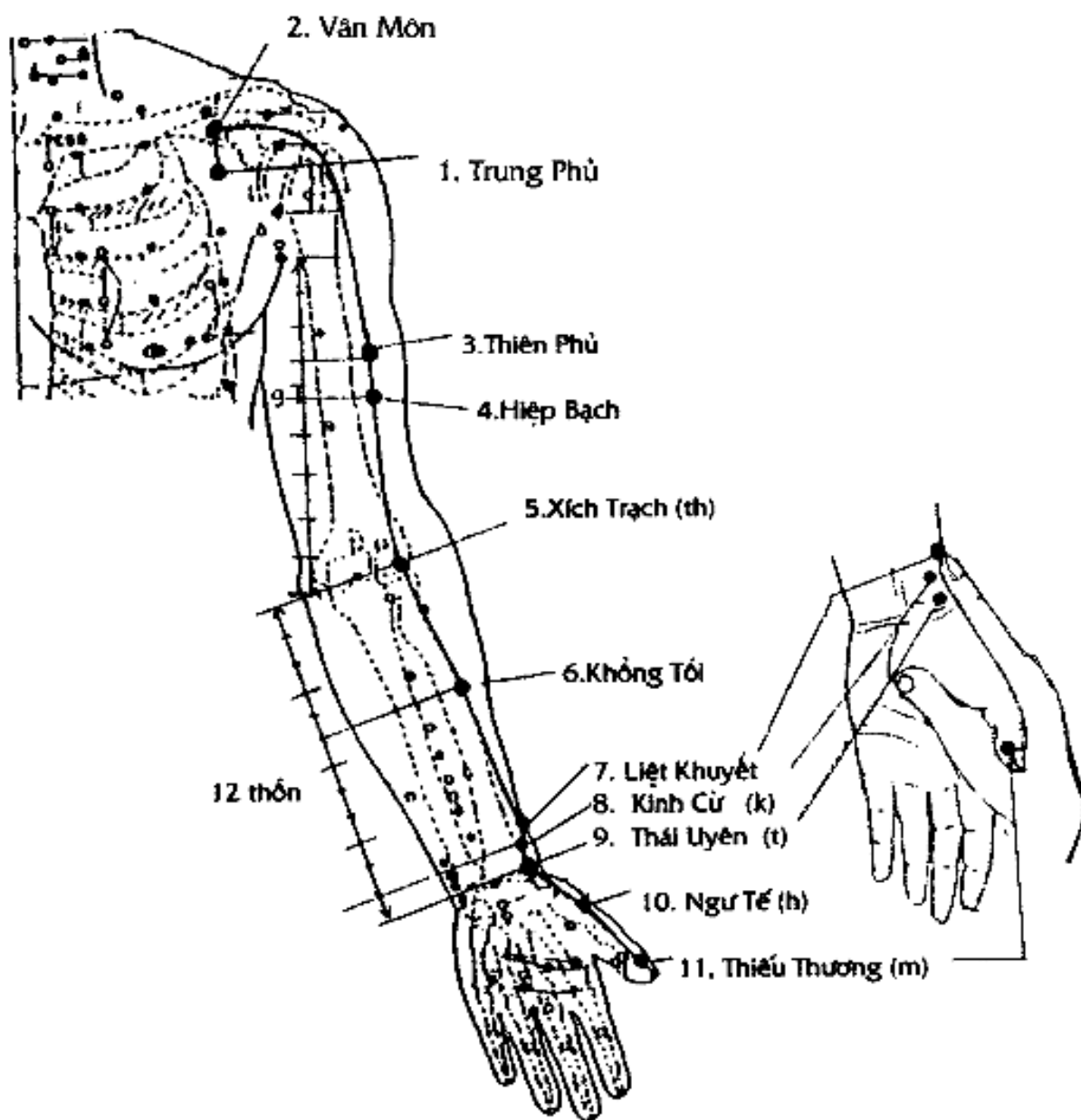
Du-Mộ huyết



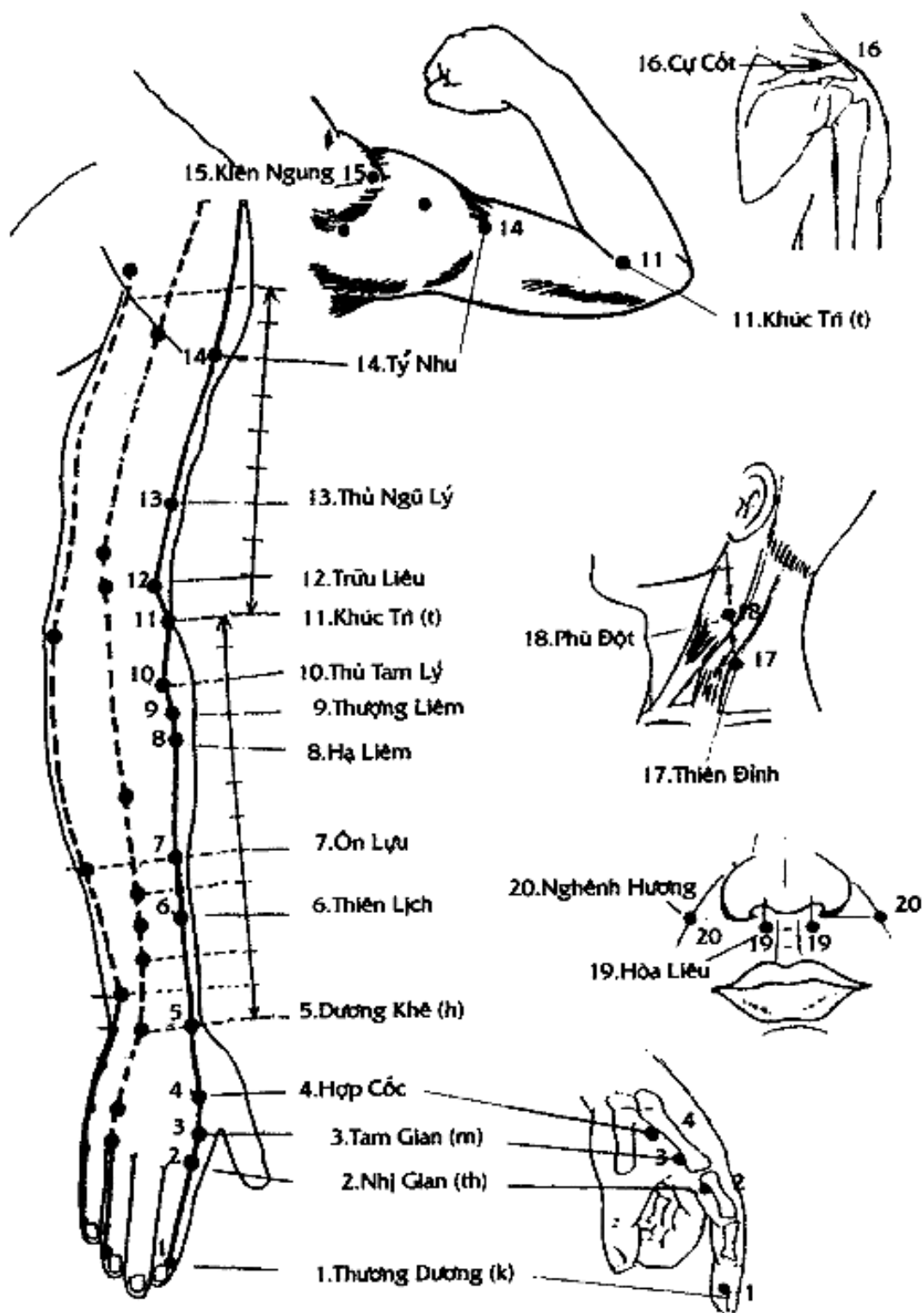


Du huyết Bàng Quang

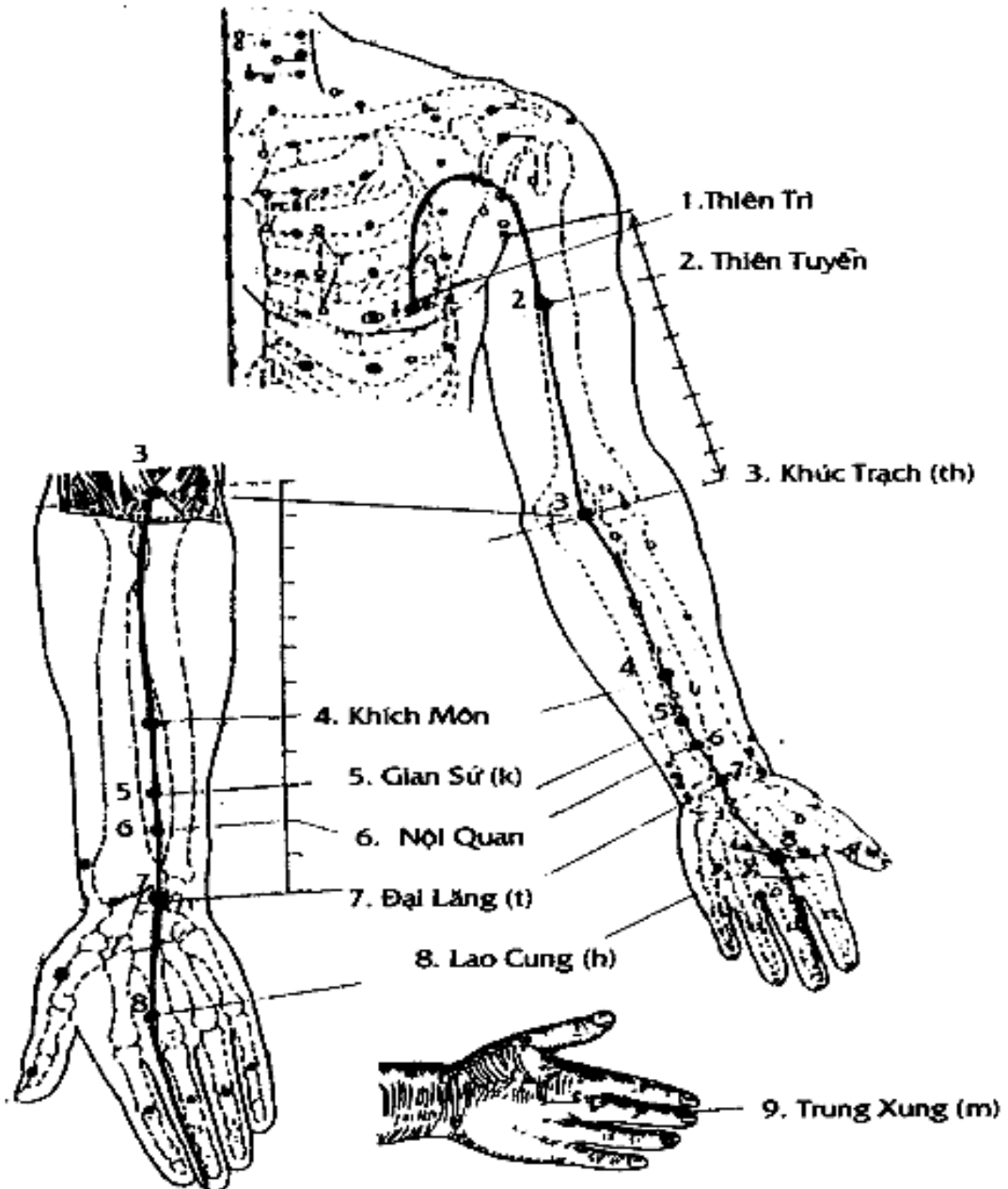
THỦ THÁI ÂM PHẪ KINH (kim)



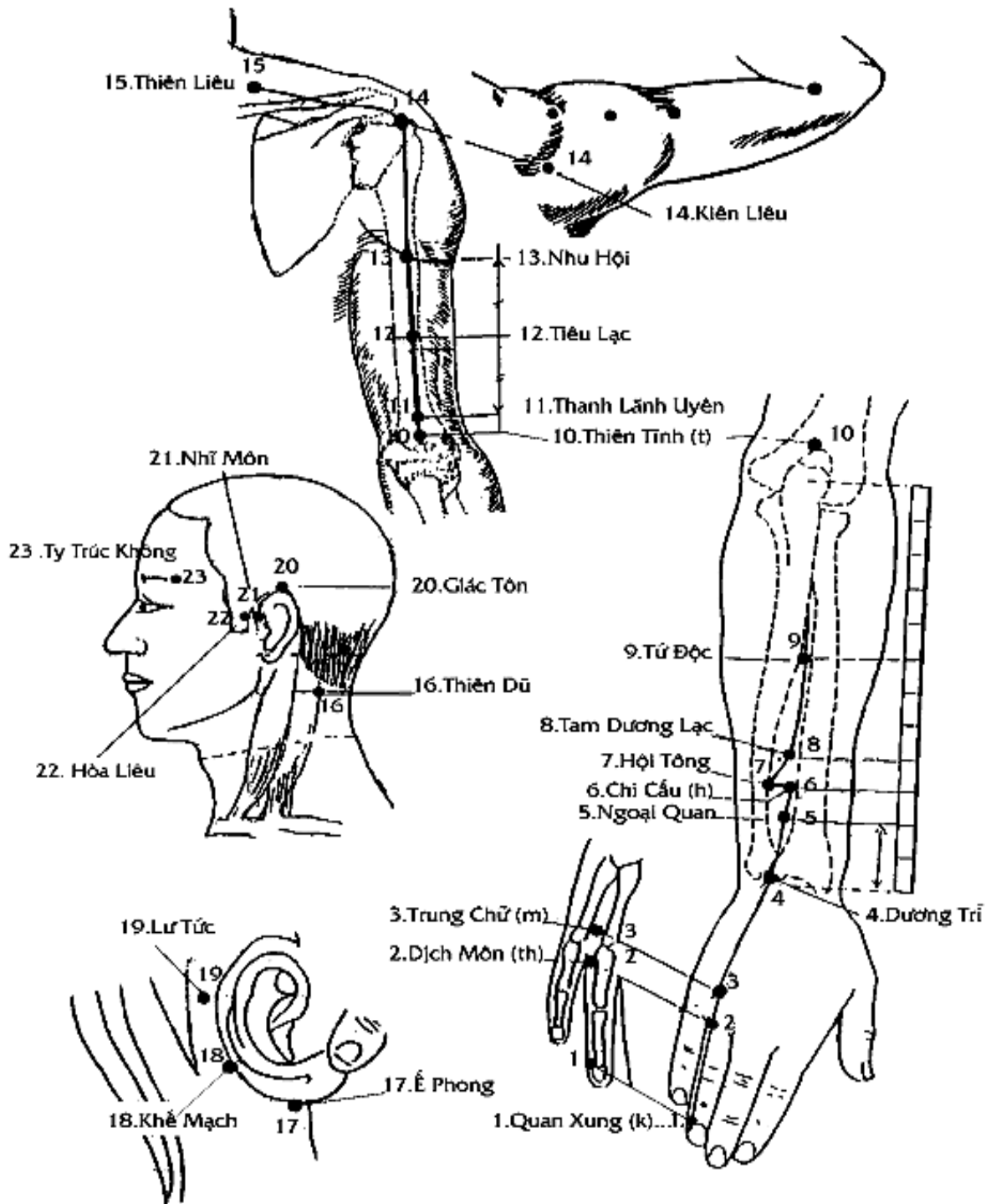
THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỞNG KINH (kim)



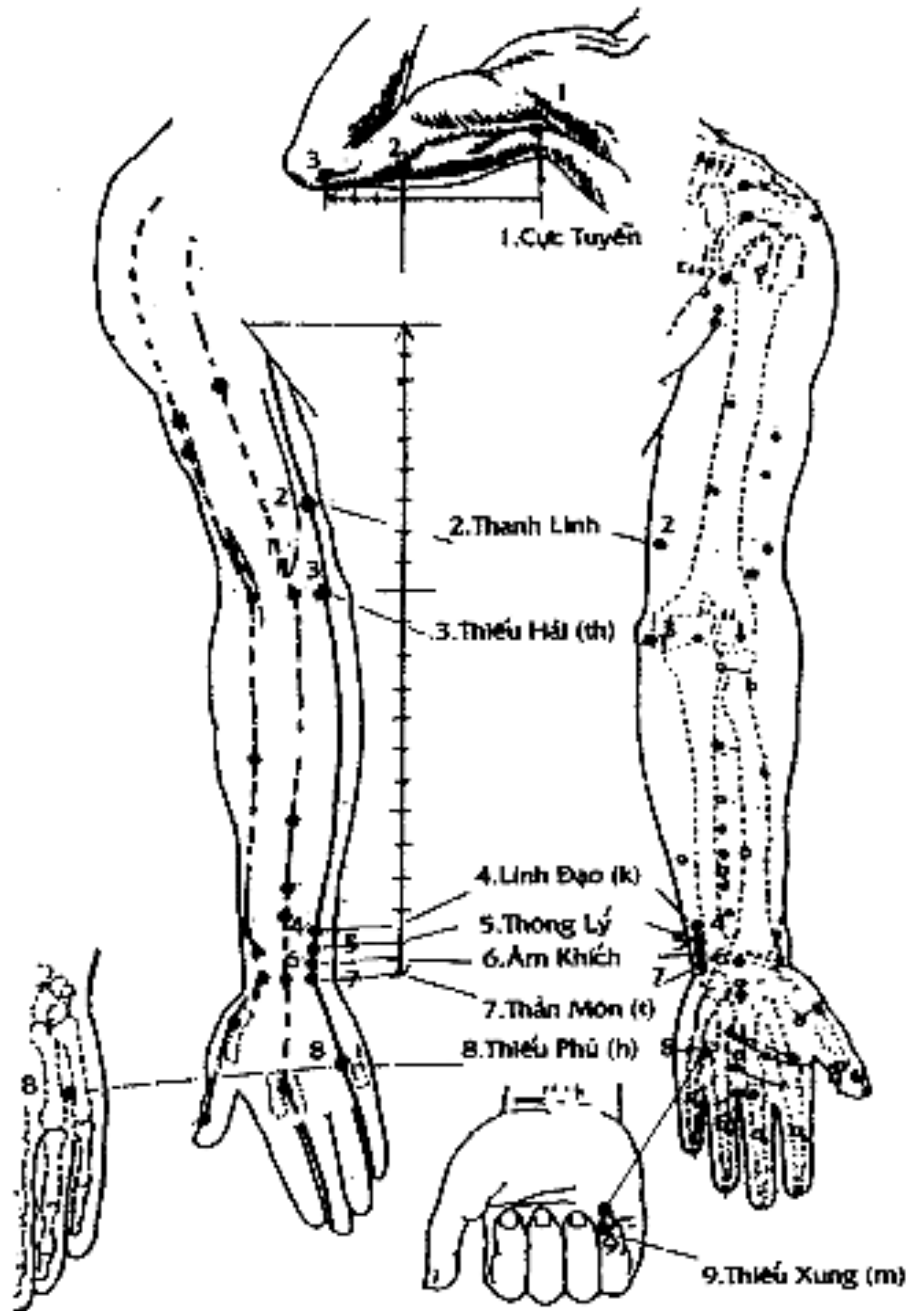
THỦ QUYẾT ÂM TÂM BẢO KINH (hỏa)



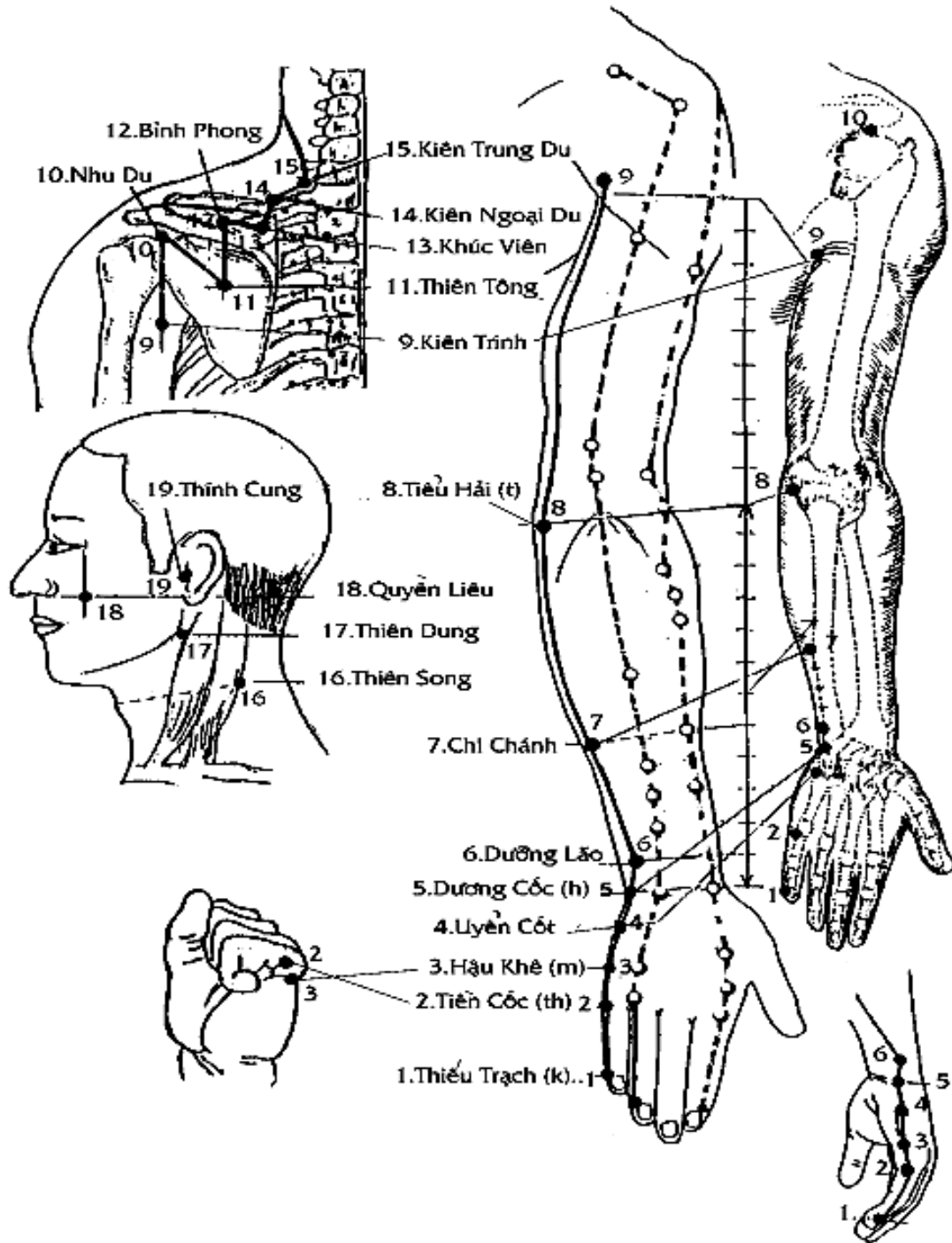
THỦ THIỂU DƯƠNG TAM TIÊU KINH (hỏa)



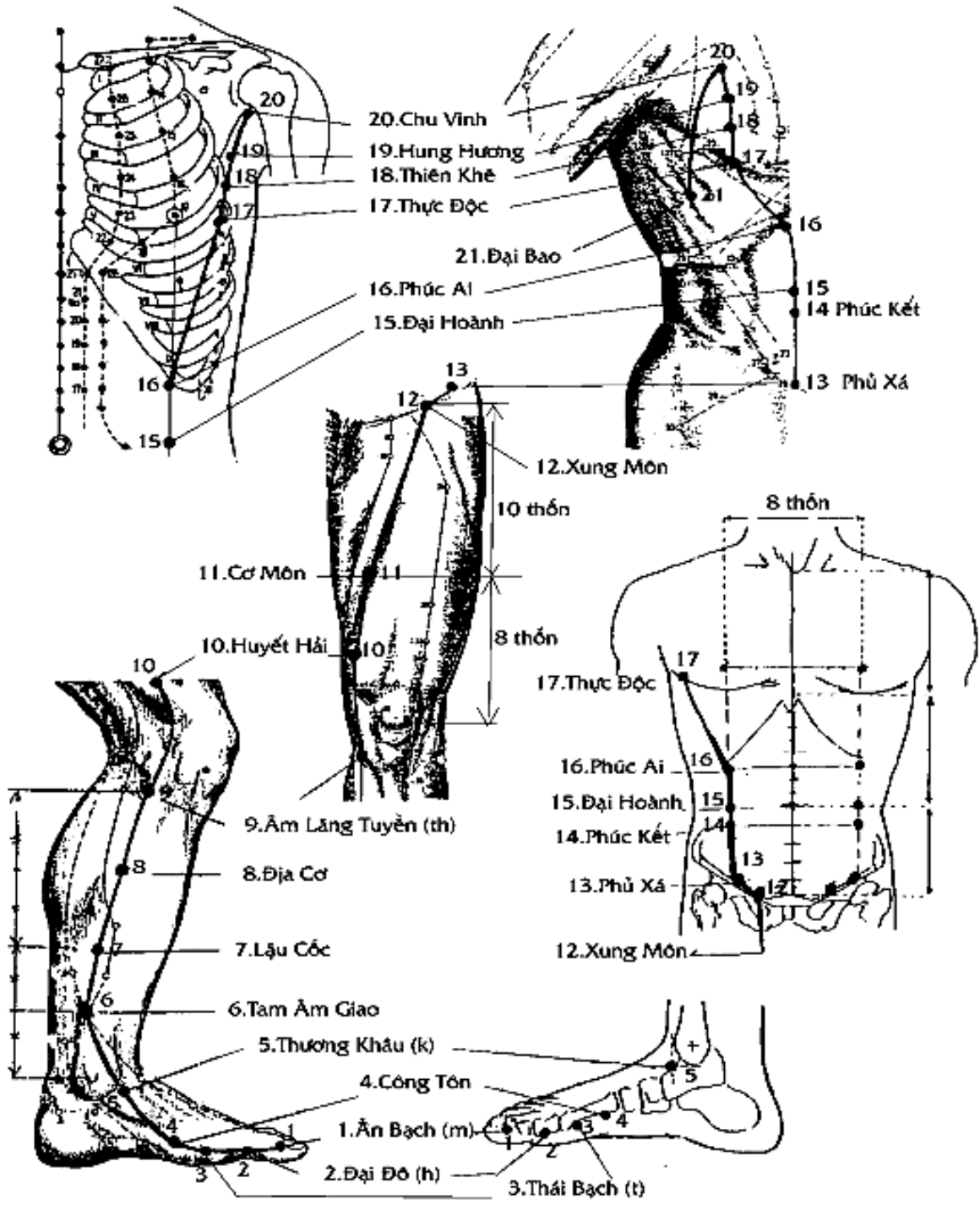
THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH (hỏa)



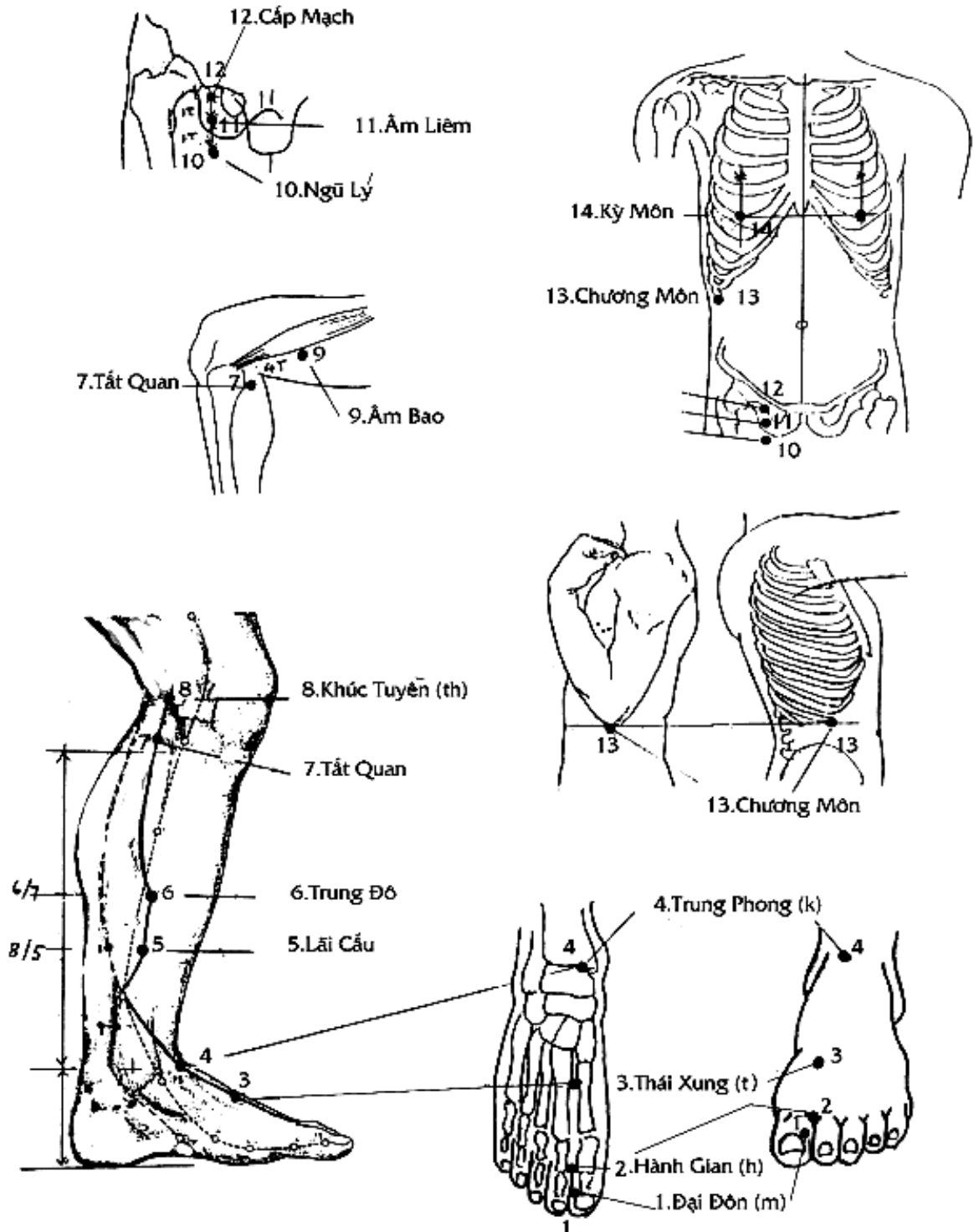
THỦ THAI DƯƠNG TIỂU TRƯỞNG KINH (hỏa)



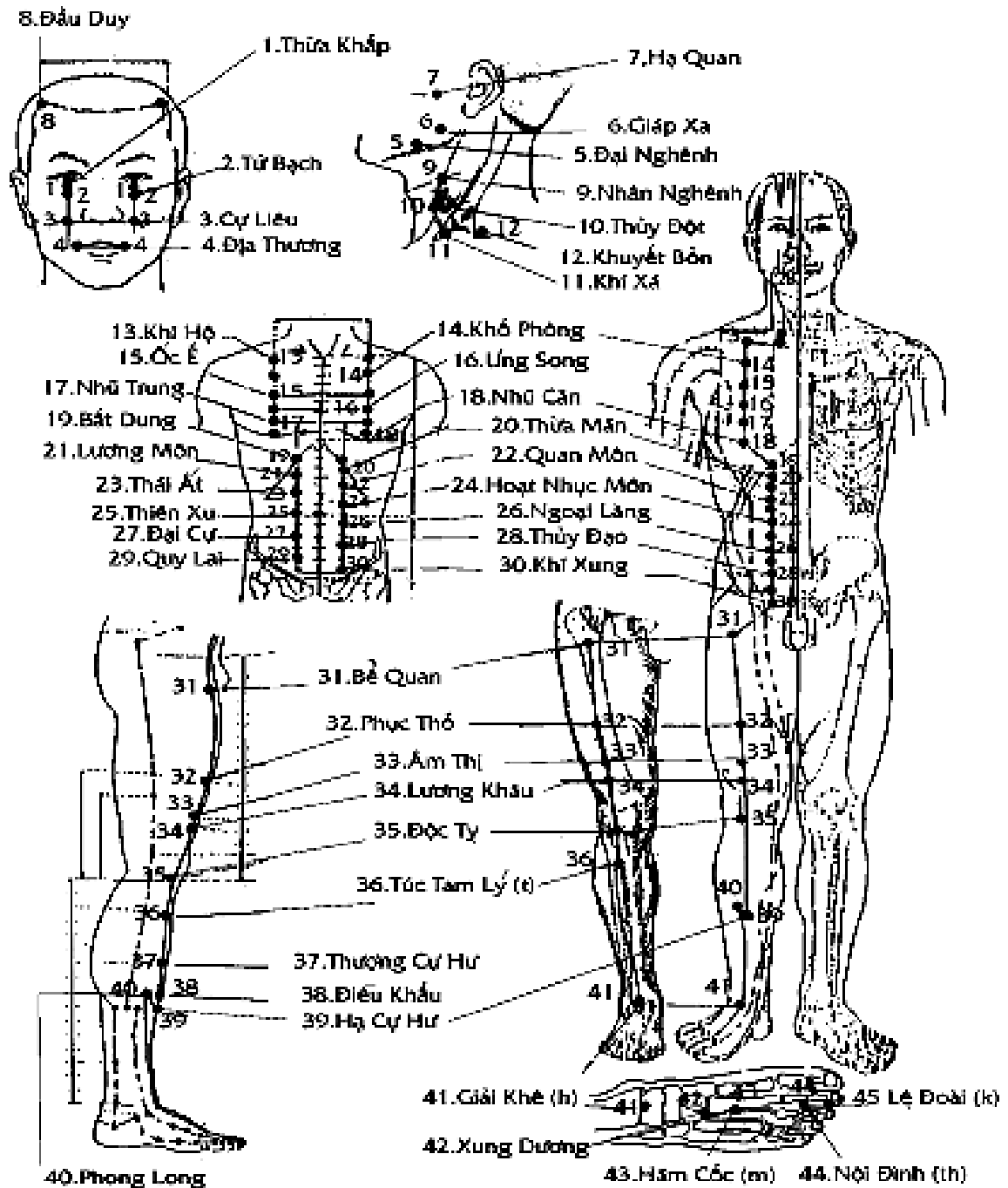
TỨC THÁI ÂM TỶ KINH (thố)



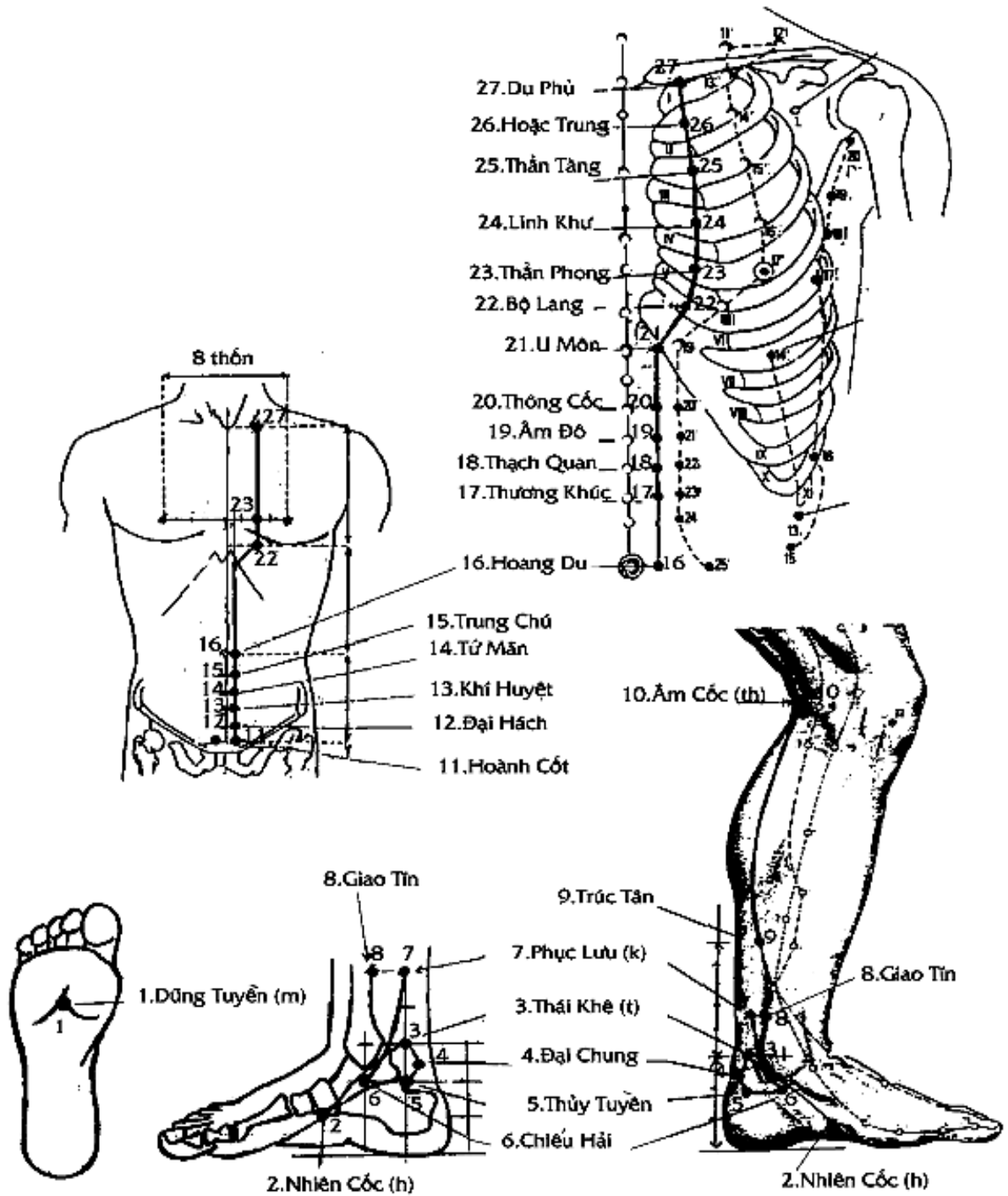
TỨC QUYẾT ÂM CAN KINH (mộc)



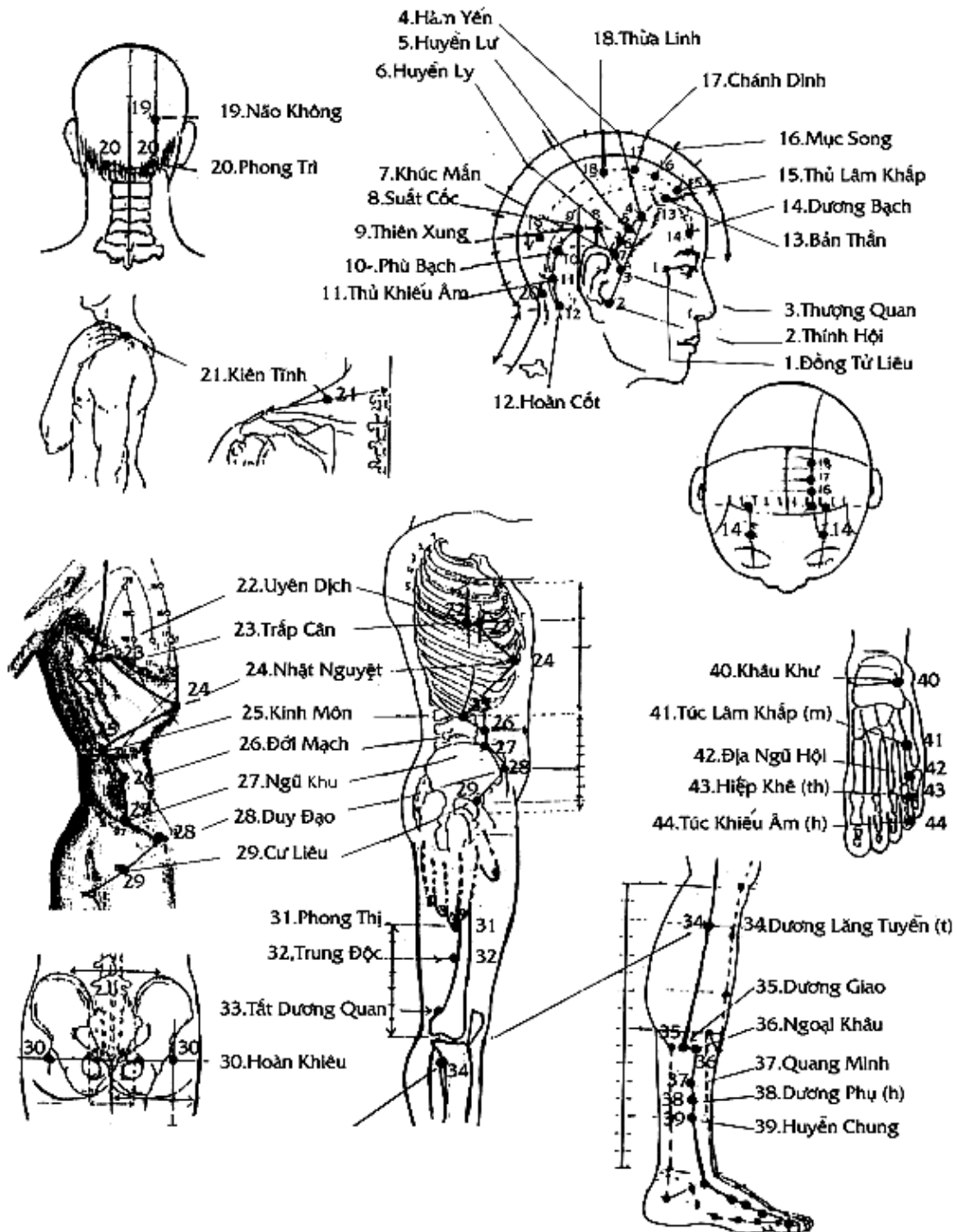
TÚC DƯƠNG MINH VỊ KINH (thố)



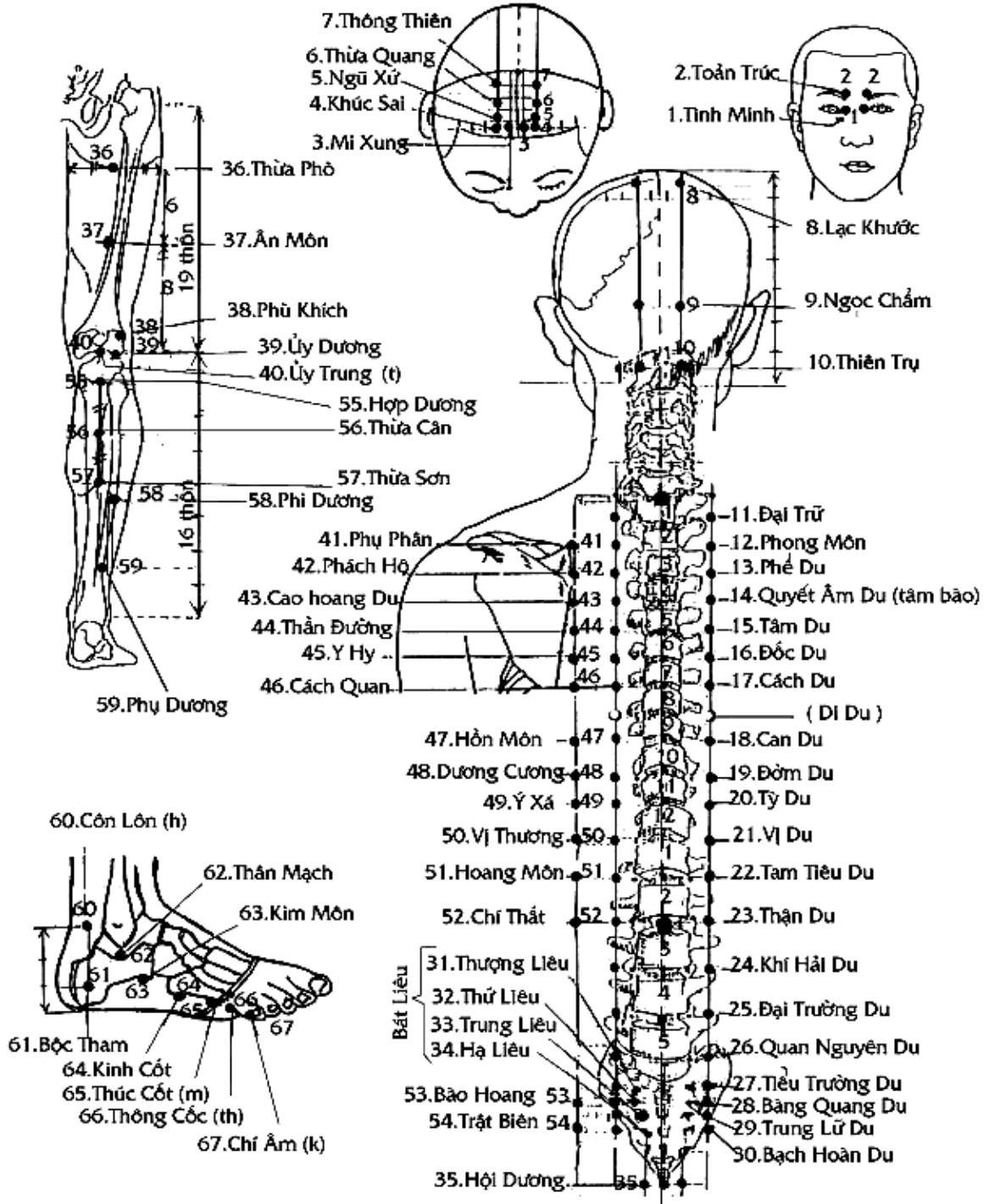
TỨC THIỂU ÂM THẬN KINH (thủy)



TÚC THIẾU DƯƠNG ĐỐM KINH (mộc)



TỨC THÁI DƯƠNG BẰNG QUANG KINH (thủy)



CÔNG DỤNG CỦA HUYỆT THEO

BÁT PHÁP

TÁC DỤNG THÔNG :

Mục đích thông trệ : dissolvant-antistate :

Thông Nhâm Đốc	Trường cường. Nhân trung
Thông Mạch Nhâm, Phế	Liệt Khuyết
Thông nhuận phế	Khổng tối
Thông Mạch Đốc	Hậu Khê
Thông mũi	Thượng tinh. Nghênh hương
Thông mũi, mắt khô do nhiệt hội	Ngũ xứ
Thông mắt	Đồng tử liêu
Thông mắt tai	Ế phong
Thông tai	Thính cung. Trung chữ. Nhĩ môn
Thông kinh lạc	Túc tam lý. Thiếu thương
Thông kinh lạc ở gối	Âm thị
Thông lạc	Tam dương lạc
Thông dương toàn thân	Đại chùy
Thông huyết trệ hạ tiêu	Huyết hải
Thông thấp trệ	Tam âm giao
Thông khí cơ tam tiêu	Ty trúc không
Thông lợi khớp tay vai	Kiên ngưng
Thông tiểu nhiệt	Thanh lãnh uyên
Thông tiểu	Địa thương
Thông trường vị thấp nhiệt	Thượng cự hư. Nội đình
Thông thượng tiêu	Trung phủ
Thông phế khí thủng	Âm đô

TÁC DỤNG THƯ GIÃN CHỐNG CO THẮT

Thư cân giải co rút do hỏa thiêu cân	Khúc trích
Thư đầu cổ gáy, cánh tay, lưng	Tiêu lạc
Thư gân cổ, bong gân	Hàm yển
Thư hầu họng	Thiên đột
Thư cân mạch toàn thân	Hậu Khê. Đại trữ. Thân mạch
Thư cân thông lạc	Dưỡng lão. Thừa sơn. Côn lôn. Dương trì
Thư cân thông lạc lợi yêu tất	Ủy trung
Thư cân mạnh lưng gối	Côn lôn
Thư cân, mạnh cốt, trực phong ở gối	Dương lăng tuyền
Thư cân tứ chi, run gân, Parkinson	Khế mạch. Lữ tức
Thư cân lạc ở can	Trung phong. Khúc tuyền
Thư hung cách	Chí dương. Khích môn. Cách du
Thư kinh mạch	Yêu du
Thư cân lạc chống co thắt	Thái bạch. Công tôn. Đại bao.
	Mệnh môn. Cân súc
Thư lưỡi	Hoạt nhục môn
Thư lồng ngực	Kiến lý. Cửu Vỹ. Đờm du
Thư tim ngực	Đại lăng
Thư ngực lợi cách do khí uất, nghẹt thở	Chiên trung
Thư ngực ức hầu họng	Hoa cái
Thư ngực bụng	Trấp cân
Thư thần kinh bụng, đùi hang	Âm bao
Thư trung tiêu	Nội quan. Thượng trung quản.
Thư thực đạo, môn vị	Tuyền cơ
Thư trường vị	Thần khuyết
Thư tôn cân	Khí xung
Thư yêu do ứ huyết	Ân môn
Thư giãn gân bị co rút	Á môn

TÁC DỤNG LỢI :

Lợi cách	Cự Khuyết
Lợi cơ quan	Phong phủ
Lợi dịch chất, lợi tiểu, thông tiểu	Địa thương
Lợi đờm	Tứ bạch
Lợi hạ tiêu	Âm lăng. Âm cốt. Hoang du
Lợi bàng quang	Thủy đạo
Lợi bàng quang điều thủy đạo	Ủy dương . Phục lưu
Lợi bàng quang do thấp nhiệt	Trung cực
Lợi quan tiết	Khúc trì
Lợi răng khớp	Giáp xa
Lợi tiểu tháo thấp	Chí thất
Lợi thông tiểu	Âm bao, Âm lăng, Âm cốt, Quan nguyên
Lợi thấp nhiệt tiểu trường	Tiểu trường du
Lợi trường	Thủ tam lý
Lợi thủy thấp	Thủy phân
Lợi xương khớp	Á môn
Lợi xương lưng	Thận du. Bàng quang du
Lợi yêu tích	Nhân trung. Mệnh môn
Lợi yết khai âm	Thiên đột
Lợi yết hầu sưng đau do hỏa	Liên tuyền. Thương dương. Nhị Tam gian
Lợi yết hầu khô họng	Nhân nghênh. Thiếu thương
	Ngư tế. Thiên đỉnh. Chiếu hải
Lợi yêu tất	Yêu dương quan. Đại trường du
	Quan nguyên
Lợi phúc thủng (bụng lớn như trống)	Âm cốt

TÁC DỤNG BỔ HƯ TỔN :

Mục đích củng cố cho mạnh tonic-antivide

TẠNG PHỦ : Bổ tạng phủ Bổ vinh vệ khí, tông khí Bổ ngũ tạng khí, trợ khí trung tiêu Bổ thận hư, bổ nguyên khí Bổ khí hồi dương Bổ thận dương Bổ trợ vận hóa can tỳ thận Bổ hư tổn tăng bạch cầu Bổ lao tổn Bổ hư phò chính Bổ phò ích tỳ Bổ Tỳ vị Kịện Tỳ vị Kịện vận hóa tỳ vị bị hư hàn Phò thổ hóa thấp ở vị Phò thổ hóa thấp Đại trường Phò thổ trừ thấp hàn, thấp thủy Trợ khí hóa hạ tiêu Bổ tạng thận Bổ thận hóa thấp hàn, thấp nhiệt Bổ thận âm tráng nguyên dương Trợ vận hóa trung tiêu Trợ vận hóa trung tiêu hàn	 Theo ngũ du huyết trên kinh. Chiên trung Trung quản Khí hải Quan nguyên Mệnh môn. Tam tiêu du Tam âm giao Đào đạo Phế du Túc tam lý Ẩn bạch. Thái bạch Công tôn Thương khâu Thần khuyết Xung dương Thiên xu Tỳ du Trung cực Thận du. Phục lưu Côn lôn Thái Khê Thái bạch Chương môn
---	---

TÁC DỤNG ÔN : LÀM ẤM

Ôn điều thất tinh cung hàn	Trung cực. Yêu dương quan. Quan nguyên
Ôn hạ tiêu hàn	Khí hải. Yêu du
Ôn thông nguyên dương cố thoát	Thần khuyết
Ôn dương hồi nghịch, ôn tỳ hàn	Ẩn bạch
Ôn thận hàn	Kinh môn.

TÁC DỤNG THĂNG, GIÁNG :

Thăng dương cố thoát	Bách hội
Thăng dương cứu nghịch	Tố liêu
Điều thăng	Bổ Trung quản
Điều giáng	Tả Trung quản

Giáng can khí nghịch làm quặn đau	x Đại đôn
Giáng âm hỏa quyết nghịch (thủy nhiệt lên đầu)	Dững tuyên
Giáng hỏa khí nghịch 12 kinh	Thương dương
Giáng hỏa khí nghịch tam tiêu	Chi cầu
Giáng hỏa nghịch thượng tiêu	Khúc trạch
Giáng hỏa nghịch hầu họng ,sung họng	Nhị, Tam gian, Phù đột
Giáng khí ứ	Cự cốt
Giáng, lương huyết	Khích môn
Giáng phế điều khí	Đại chùy. Khổng tối
Giáng khí trường vị Giáng lạc huyết	Hợp cốc
Giáng phế khí nghịch	Xích trạch
Giáng khí nghịch	Chiên trung. Thượng quản
Giáng nghịch khu phong thấp	Lương khâu
Giáng vị hỏa nghịch, quyết nghịch	Lệ đoài
Giáng vị nghịch thấp hàn	Kim môn
Giáng vị khí nhiệt	Nội đình
Giang nghịch hóa thấp	Thượng quản

TÁC DỤNG ĐIỀU : ĐIỀU CHỈNH

Điều phế tỳ	Trung phủ
Điều phế khí	Trung phủ. Phế du.
Điều giáng phế khí	Khổng tối. Đại chùy
Điều giáng phế khí thủng	Âm đô
Điều giáng khí đại trường	Tam gian
Điều khí đại trường	Thiên xu
Điều trường phủ	Khúc trạch
Điều khí trường vị	Thượng cự hư. Đại trường du
Điều vị khí	Lương khâu. Vị du
Điều khí hòa vị	Cự khuyết
Điều thận khí	Yêu dương quan. Phục lưu. Thận du
Điều Bàn quang	Âm lăng tuyền. Khí xung. Tiểu trường du
Điều khí lý huyết	Tâm du. Thái xung
ĐIỀU HUYẾT :	
Điều can phế bất hòa	Thiên phủ
Điều huyết	Huyết Hải. Ân Bạch
Điều giáng huyết nghịch (máu cam)	Khổng tối
Điều huyết hải	Công tôn
Điều huyết bào cung	Trung cực. Tam âm giao. Địa cơ
Điều kinh, huyết	Thủy Tuyền
Điều hòa kinh nguyệt	Thái Xung
Điều kinh hòa vinh huyết	Đại đôn
Điều Nhâm Mạch	Liệt Khuyết
Điều Xung Mạch	Hoang du
Điều vinh huyết can thận	Đối mạch
Điều thận huyết	Đại chung
ĐIỀU KHÍ :	
Điều nguyên khí	Quan nguyên
Điều khí ích nguyên	Khí Hải
Điều khí âm dương thừa nghịch	Thừa tương
Điều hòa khí âm dương	Nhân Trung
Điều khí hóa	Tam tiêu du
Điều phủ khí	Thừa sơn
Điều thăng giáng khí	Trung quản
Điều khí giáng nghịch	Chiên trung
Điều khí cơ	Thái bạch. Thiên đột
Điều khí cơ tam tiêu	Ế phong. Ty trúc không
Điều đối mạch	Đối mạch. Túc lâm khắp

Điều khí lợi yêu tích	Mệnh môn
Điều trung khí	Lương môn. Túc tam lý
Điều kinh lạc khí huyết	Túc tam lý
Điều cốt tiết	Đại trữ
Điều khí trệ	Can du. Đờm du
Điều lý khí	Tỳ du
Điều khí huyết lợi yết hầu	Nhân nghênh
Điều thủy đạo	Thiên lịch. Ủy dương
Điều tâm khí	Gian sử

TÁC DỤNG HÒA : Làm hòa dịu bớt xung khắc.

Hòa vinh huyết	Khí hải . Khí xung
Hòa vinh dưỡng huyết	Khúc trì. Đại Chung
Hòa vinh thanh nhiệt	Huyết hải
Hòa vinh điều kinh	Thiên xu
Hòa vinh huyết thối nhiệt	Phế du
Hòa biểu lý	Kỳ môn
Hòa vị	Cách du
Hoà vị thư ngực	Đại lãng
Hòa vị định thần	Xung dương. Lệ đoài
Hòa vị thanh phế	Ngư tế
Hòa trường vị	Lương môn
Hòa vị lợi trường	Thủ tam lý
Hòa trường tiêu trệ	Túc tam lý. Thiên xu
Hòa lợi khí toàn cơ thể	Thân trụ
Hòa trung giáng nghịch	Lương Khâu
Hòa trung tiêu thấp nhiệt	Nhật nguyệt

TẮC DỤNG KHINH : Tả trừ thực tà (éliminateur de l'énergie perverse)

<p>PHONG TÀ :</p> <p>Khu phong giải biểu Khu phong tà ở biểu lý Khu phong tà Khu phong thông lạc Khu phong tà ở đỉnh sọ, tắc máu não Khu phong minh mục Khu phong thông nhĩ Khu phong dương trệ Khu phong tí ở đầu gối Trục phong ở hạ chi Khu phong lợi răng khớp</p>	<p>Khúc trì Khâu khư Đại trữ. Địa thương Côn lôn Chí âm Tứ bạch Thính hội Hành gian Tất quan. Độc ty Phong thị Giáp xa</p>
<p>HÀN- PHONG HÀN :</p> <p>Khu phong hàn Khu phong hàn tí Trục phong hàn tí, cước khí, nhồi máu cơ tim Trục phong tí hàn, nhiệt. Trục hàn xuống hạ tiêu ra ngoài Trục hàn ở cách mô, ăn không xuống Trục phong hàn dị ứng ở mũi Trục phong hàn, teo cơ bắp chân</p>	<p>Âm lăng tuyền Ngoại khâu Dương giao Hiệp Khê Âm giao Trung đình Thừa linh o Quang minh</p>
<p>NHIỆT- PHONG NHIỆT :</p> <p>Tả phong nhiệt phế, lợi hầu Khử huyết nhiệt Khử nhiệt do lục dâm ở biểu Khu phong giải biểu nhiệt, lợi khớp, nhĩ, mục Trục phong hỏa thông nhĩ mục, phong hỏa viêm gan Khu phong nhiệt ở mắt Trục phong nhiệt teo cơ bắp</p>	<p>Ngư tế Khúc trạch Ngoại quan Phong trì Túc lâm khắp Đồng tử liêu. Dương bạch. Mục song x Quang minh</p>

Trực phong nhiệt đường tiêu và sinh dục (nhiễm trùng đường tiêu và sinh dục) Khu phong nội nhiệt Khu phong tán hỏa Khu phong tiết hỏa Khu phong tiết nhiệt Khử khí uất nhiệt tam tiêu Khu phong lợi phế :	Túc ngũ lý Nhân trung Thừa khắp. Nghênh hương Đầu Duy. Dương Khê. Ế phong Quan Xung Liệt khuyết. Thái uyên
--	--

TÁC DỤNG HOẠT : Mục đích tiêu ứ động (activateur)

<p>TIÊU VIÊM, Ứ :</p> <p>Tiêu ban Tiêu ứ Tiêu viêm các loại, lợi thủy thấp Tiêu viêm phế nhiệt độc, thượng tiêu Tiêu viêm đường tiểu, sinh dục</p> <p>Tiêu viêm phế khí quản Tiêu viêm thận Tiêu viêm sừng răng Tiêu viêm sâu răng dưới Tiêu viêm răng lợi, tuyến giáp Tiêu viêm gối Tiêu viêm vú, lưng, chân, mắt. Tiêu viêm đa khớp, nhức mỏi Tiêu viêm hạch vú, hạch bẹn háng Tiêu viêm tuyến vú Tiêu viêm nhọt vú</p> <p>Tiêu viêm hạch cổ Tiêu viêm hạch nách Tiêu viêm bả vai Tiêu viêm miệng ,tai, lưỡi, họng, gáy. Tiêu sưng hạ chi (đau sưng bụng dưới) Bạch huyết cấp tính Tiêu viêm gan, xơ gan</p> <p>Tiêu viêm sỏi mật Tăng bạch cầu kháng viêm</p> <p>Tiêu viêm sừng răng nướu Xích bạch đới</p>	<p>Hiệp bạch Can du Tam tiêu du Xích trạch Khúc cốt.Bàng quang du, thận du. Trung cực.Tam âm giao. Phù bạch Thủy phân Giác tôn Dịch môn Đầu khiếu âm Tất quan Địa ngũ hội Dương phụ Hạ liên Chiên trung,Khúc trì Chiên trung. Đại lãng.Thiếu trạch. Du phủ. Ủy trung. Thủ ngũ lý. Thiên dũ Thiên trì Kiên Liêu Ôn lự Bào hoang Can du, Thận du, Huyền chung Can,tỳ, Đốc du.Kỳ môn, huyết hải, Tam âm Giao.Dương lãng. Chi cấu, Dương lãng. Đại chùy.Khúc trì. Tỳ du, Tam âm Giao, Túc tam Lý. Dương Khê, Nhị gian Khí hải. Đới mạch</p>
---	---

TÁC DỤNG TÁO : MỤC ĐÍCH LÀM KHÔ ĐỀ TRỪ THẤP (CONTRE-HUMIDITÉ)

<p>Khử thấp trực Khử thấp tiêu trệ Khử thấp thủy Khử thấp nhiệt Khử thấp nhiệt hạ tiêu Khử thấp tí tiêu viêm cẳng chân Khử thấp thông tiểu Trực phong thấp Khu phong hóa thấp Khu phong thấp nhiệt Khu phong thấp khí trệ ở lưng, mông, đùi, chân</p>	<p>Khí hải Phục lưu Tỳ du. Thận du Can du Thái xung Trung đò Âm cốt Yêu du. Tam âm giao. Bàng quang du Lương khâu Lao cung. Huyền chung Hoàn khiêu</p>
---	--

TÁC DỤNG TRỌNG : MỤC ĐÍCH AN THẦN, TRẦN THỐNG THẦN KINH, GIẢM ĐAU (ANXIOLYTIQUE)

<p>LÝ KHÍ (DO KHÍ LÀM ĐAU) :</p> <p>Lý khí thư hung cách thượng tiêu Lý khí trung tiêu Lý khí hạ tiêu</p> <p>Lý khí cơ (do gân cơ làm đau) Lý hạ tiêu, lợi thấp nhiệt Lý vị khí trần thống Lý khí hòa vị Lý khí hòa vị trần thống Lý trường hòa vị Lý khí đại trường Lý khí đại tiểu trường, trần thống lưng bụng Lý khí tỳ vị</p> <p>LÝ HUYẾT (DO HUYẾT LÀM ĐAU)</p>	<p>Khích môn. Chiên trung Vị thương Trung cực. Quan nguyên. Nhiên cốt. Đại đôn Công tôn .Chí dương Đới mạch Nội đình Kiến lý. Cự khuyết. Đờm du Nội quan Thượng cự hứ Đại trường du Duy đạo</p> <p>Thượng quản. Túc tam lý</p>
---	---

Lý kinh đới hòa vinh huyết Lý huyết trệ bào cung Lý huyết hòa tỳ Lý khí, hòa tỳ, vinh huyết	Khí Hải Côn lân Địa cơ Tỳ du
TRẦN THỐNG :	
Trần thông phong hàn Trần thông phong viêm gói Trần thông, cước khí, phong hàn Trần thông vị hàn Trần thông thông lạc Trần thông thần kinh, lưng, bụng dưới Trần thông thần kinh, phục hồi ý thức	Trung độc. Ngoại Khâu Tất quan Dương giao Hiệp Khê Hợp cốc Âm bao Thần đình

TÁC DỤNG CỐ, SÁP, CHỈ, LIÊM : MỤC ĐÍCH GIỮ CHO KHỎI THOÁT (ANTI-ÉCHAPPANT)

Cổ biểu dương kinh Cổ biểu tiềm hư dương Hồi dương cố thoát Cổ thận, bổ khí hồi dương. Cổ ích tinh bổ thận Chỉ huyết Chỉ khái (cầm ho)	Hậu Khê Âm khích Thần khuyết Quan Nguyên Mệnh môn. Chí thất Khổng tói Thái Uyên
--	---

TÁC DỤNG THANH : LÀM MÁT, GIẢM NHIỆT, GIẢI ĐỘC.

THANH HUYẾT :	
Thanh huyết nhiệt Thanh huyết, lọc máu độc, máu ứ Thanh tiết huyết nhiệt, giải độc toàn	Huyết Hải Cách du Xích Trạch.Ủy trung

<p>Thanh trừ phong thấp nhiệt, hòa vị Thanh thấp nhiệt trường vị Thanh đởm vị thấp nhiệt Thanh vị nhiệt hóa thấp trệ Thanh tiết vị nhiệt hóa trệ Thanh tiết thấp hỏa Thanh phong hàn nhiệt, vị chỉ thống.</p> <p>CAN-ĐỔM :</p> <p>Thanh tiết phong thấp nhiệt can, đởm Thanh thông nhĩ khiêu Thanh phong thấp nhiệt trệ đởm ở kinh lạc, gân mạch, móng.</p> <p>Thanh tiết phong thấp nhiệt, tủy nhiệt, đởm hỏa, ở kinh lạc. Thanh tức phong hỏa nhiệt trệ ở can đởm, thông nhĩ, minh mục, hóa đàm nhiệt, tiêu viêm, hạ áp, thanh dương hỏa.</p> <p>Thanh can hỏa, tiết hỏa hạ tiêu Thanh tiết can hỏa, thông thủy hạ tiêu Thanh phong hỏa nhiệt Thanh thấp nhiệt hạ tiêu</p> <p>THẬN- BÀNG QUANG :</p> <p>Thanh thấp thủy nhiệt, lợi bàng quang Thanh tiết hỏa, tư thủy, minh mục Thanh thấp nhiều, tiêu trệ bàng quang và hạ tiêu, điều dịch, bổ thận, nhuận táo Thanh thận nhiệt, giáng âm hỏa. Bổ thân âm dương, thanh thối hư nhiệt Thanh tiết hỏa, thăng thủy mát cổ họng ra nước miếng. Thanh thối thận nhiệt Thanh thấp nhiệt Bàng quang Thanh tiết quyết khí, trừ thấp, thông biểu, bổ thân, lợi hạ tiêu</p>	<p>Lao cung Thượng cự hư Dương cương Giải khê Nội đình Thính hội Hiệp khê.</p> <p>Đởm du Thính hội Dương lăng tuyền</p> <p>Huyền chung</p> <p>Túc lâm Khấp</p> <p>Hành gian Khúc tuyền Túc lâm khấp. Nghênh hương Thái xung</p> <p>Thủy đạo Tĩnh minh Phục lưu</p> <p>Dũng tuyền. Hoang du Thái khê Chiếu hải</p> <p>Nhiên cốc .Hoang du. Khúc tuyền Âm cốc</p>
--	--

<p>TÂM- TÂM BÀO :</p> <p>Thanh huyết nhiệt tâm hỏa Thanh giáng lương huyết Thanh hỏa tâm bào, tam tiêu Thanh vinh, lương huyết, hạ áp Thanh tâm, thối nhiệt, khai khiếu Thanh tâm bào, hóa đàm Thanh tâm hỏa, tiềm hư dương Thanh phong nhiệt ở tâm Thanh tiêu viêm nhiệt quanh vai Thanh tâm, điều huyết, ôn dương hồi nghịch</p>	<p>Khúc Trạch Khích môn Nội quan. Gian sứ Đại lăng Trung xung Thiếu hải Âm Khích Thiếu trạch Bình phong Ẩn Bạch</p>
<p>KINH-LẠC :</p> <p>Thanh hỏa nghịch kinh âm Thanh hỏa thấp nhiệt kinh dương Thanh nhiệt, thăng dương cứu nghịch, chỉnh mạch Thanh, tiêu phong nội nhiệt, điều hòa khí nghịch âm dương ,điều hô hấp cấp cứu Thanh nhiệt kinh lạc Thanh nhiệt phong tà ở não</p>	<p>Liên tuyền Chí dương Tổ liêu Nhân trung Dương trì Kinh cốt</p>
<p>TAM TIÊU :</p> <p>Thanh nhiệt thượng tiêu Thanh nhiệt giải độc thượng tiêu Thanh tạt khí thượng tiêu Thanh tâm, giáng nghịch thượng tiêu Thanh tam tiêu, giáng nghịch Thanh can huyết thấp nhiệt hạ tiêu</p>	<p>Trung phủ Xích trạch Thái Uyên Khúc Trạch Chi cầu Tứ quan (Hành gian. Thái Xung)</p>
<p>ĐẦU ÓC- THẦN KINH :</p> <p>Thanh giáng lương huyết, định tâm an thần Thanh thần chí, điều tâm khí Thanh tâm bào, định tâm an thần Thanh vinh lương huyết, hạ áp, an thần Thanh tâm hỏa hòa vị thấp nhiệt, lương huyết, an thần</p>	<p>Khích Môn Gian sứ Nội quan Đại lăng Lao cung</p>

Thanh thông tâm, tâm bào, hóa đàm, định thần chí	Thiếu hải
Thanh tâm hư dương, an thần	Âm kích
Thanh thần chí, rối loạn tâm thần	Thần môn
Thanh thần chí, khai tâm khiếu	Thiếu xung
Thanh thần chí, trục nội nhiệt	Hậu khê
Thanh thần chí, giải biểu nhiệt	Chi chánh
Thanh thần chí do phong nhiệt kinh lạc, nhiệt kết tiểu trường	Tiểu hải
Định thần, thông nhĩ	Thính cung
Thanh tâm định thần, ôn dương hồi nghịch	Ẩn bạch
Thanh thần chí, hồi nghịch quyết khí	Đại đôn
Thanh vị nhiệt hóa thấp trệ an thần chí	Giải khê
Thanh tiệt tà nhiệt trường vị, an thần	Lệ đoài
Thanh giáng âm hỏa nghịch, định thần	Dũng tuyên
Thanh thận, hòa huyết, bổ ích tinh thần	Đại chung
Thanh tiết hỏa thăng thủy, thanh thần chí	Chiếu hải
Phục hồi chức năng đầu sọ	Huyền Ly
Điều dưỡng tâm khí, thanh thần chí	Tâm du
Thanh vinh lương huyết, minh mục, định thần	Can du
Hoạt lạc, khai khiếu, tỉnh thần	Bộc tham
Thanh thần chí, thư cân mạch	Thân Mạch
Thanh não, định thần, khu phong	Kinh cốt
Thanh tâm định thần do khí huyết suy nhược	Cự Khuyết
Thư ngực, định thần	Cưu Vỹ
Thanh phế nhiệt, định thần, bổ hư tổn	Đào đạo
Thanh não định thần	Đại chùy
Thanh thần chí, thông khiếu, lợi khớp	Á Môn
Thanh thần chí, tiết khí hỏa, lợi quan tiết	Phong phủ
Khai khiếu định thần, tiết nhiệt dương kinh.	Bách hội
Trấn an tinh thần, phục hồi ký ức	Thần đình
Ú nước trong sọ, đầu, mặt, mắt, sườn, ngực.	Hãm cốt

TÁC DỤNG TIẾT : MỞ SỰ ĐÓNG CHẶT (DILATEUR ET SECRÉTEUR)

<p>TÁN : Làm tan sự kết tụ</p> <p>Tán phong nhiệt Tán phong nhiệt, thông sữa Tán phong thấp kinh lạc Tán hàn ở ngũ tạng Tán ứ Tán ứ ở lưng Tán ứ kết trường phủ Tán tà răng, mắt, mắt</p> <p>Ở TẠNG PHỦ :</p> <p>PHẾ : Tiết phế viêm, giáng khí nghịch Tiết phế nhiệt Tiết hỏa nghịch 12 kinh</p> <p>ĐẠI TRƯỜNG : Tiết tả nhiệt trường vị Tiết tà nhiệt, điều phủ khí Tiết phế khí giáng trường vị Tán phong hỏa trường vị</p> <p>TAM TIÊU : Tiết phong nhiệt, thông lạc tam tiêu Tiết tà nhiệt nhĩ khiêu</p> <p>TÂM : Tiết tả nhiệt, khai tâm khiêu</p> <p>TỠ : Tiết nhiệt giải bế tâm vị</p> <p>CAN : Tiết quyết khí hồi nghịch Tiết can hỏa, tắt phong dương, thông trệ</p>	<p>Nghênh hương Thiếu Trạch Phi dương Chương Môn Cự cốt Ân Môn Chi cầu Thừa tương</p> <p>Xích trạch Ngư tế Thiếu thương</p> <p>Thương dương. Lệ đoài Tam gian Hợp cốc Dương Khê</p> <p>Ế phong Nhĩ Môn</p> <p>Thiếu xung</p> <p>Đại đô</p> <p>Đại đôn Hành gian</p>
--	---

<p>VỊ : Tiết phong hỏa ở đầu, giảm đau Tiết nhiệt trệ ở vị Tiết phong nhiệt trường vị</p> <p>THẬN : Sơ tiết hạ tiêu Tiết hỏa thăng thủy lợi hầu Tiết quyết khí, tư thận, trừ thấp, thông biểu, lợi hạ tiêu, lợi hầu</p> <p>ĐỒM : Tiết phong nhiệt ở mắt Tiết hỏa do phong hỏa ở mắt</p> <p>BÀNG QUANG : Tiết hỏa, tư thủy, minh mục Tiết nhiệt can đờm Tiết phong nhiệt tai, mắt</p> <p>MẠCH ĐỐC : Tiết hỏa khu phong ở đầu Tiết nhiệt dương kinh</p>	<p>Đầu duy Nội đình Lệ đoài</p> <p>Thủy tuyền Chiếu Hải Âm cốc</p> <p>Đồng tử liêu Dương bạch</p> <p>Tinh minh Đờm du Ế phong. Đồng tử liêu</p> <p>Phong phủ Bách Hội</p>
--	---

TÁC DỤNG HÓA :

Hóa ứ	Cách du
Hóa hàn thấp trệ	Thần khuyết
Hóa thấp nhiệt	Chí dương. Dương cương
	Nhật nguyệt. Khâu khư
Hóa thấp trung tiêu	Thái bạch
Hóa thấp tam tiêu	Thiên tĩnh
Hóa tích trệ trung tiêu hàn	Chương Môn
Hoá thấp trệ trung tiêu	Âm lăng tuyền. Cự Khuyết
Hóa thấp trệ kinh lạc	Dương lăng tuyền
Hóa thấp khu phong	Lương Khâu. Túc tam lý
Hóa thấp giáng nghịch	Thượng quản
Hóa thấp hòa vị	Xung dương
Hóa thấp tiêu tích	Trung quản
Hóa lợi thủy thấp	Chí thất
Hóa thấp bổ thận	Côn lôn
Hóa tích trệ trường vị	Lương môn. Tiểu trường du
Hóa trệ đại trường	Đại trường du
ĐÀM NHỚT :	
Hóa đàm trọc	Thượng quản
Hóa đàm thanh phế	Chiên trung
Hóa đàm nhớt	Tử cung
Hóa đàm lợi yết	Thiên đột
Hóa đàm chỉ khái	Thái Uyên
Hóa đàm thông lạc	Thiếu Hải
Hóa đàm thấp	Thiên tĩnh
Hoá đàm tiêu ứ	Kỳ Môn
Hóa đàm ứ do hàn	Chương môn
Khử đàm hòa vị	Gian sứ
Đàm khí hỏa nghịch	Liêm tuyền

Áp dụng Bát pháp:

Hãn :

Trong trường hợp Biểu nhiệt, Thực nhiệt, thủy thũng, ma chẩn. Sau đó phải bỏ khí, huyết.

Chống chỉ định : Không được dùng phép hãn trong trường hợp bệnh hư, bệnh khô thiếu tân dịch.

Tả :

Trong trường hợp bốn uất nhiệt từ ba ngày trở lên ở hạ tiêu. Dùng thanh nhiệt ở tạng phủ, ở trường vị, ở bàng quang, tả độc tích tụ, mệnh huyệt khô, kiết lý, bao tử đầy cứng. Tả xong phải bỏ hư tổn.

Chống chỉ định : Không được dùng phép tả trong trường hợp âm hư, tân dịch khô kiệt, vô lực yếu sức, ăn ít, thiếu khí.

Thổ :

Cho mưa độc tố, đàm chận, uất thượng tiêu.

Chống chỉ định : không được cho mưa trong trường hợp khí hư.

Hòa :

Trong trường hợp bệnh bán biểu bán lý, chỉ thanh nhiệt mà không cho ra mồ hôi, trong trường hợp nghi ngờ bệnh hư thực thác tạp.

Thanh :

Thanh thực nhiệt thì cho tiết tả nhiệt.

Phiếm nhiệt (người nóng hâm hấp) thì thanh nhiệt

Sốt hư chỉ ôn bổ (làm ấm), chống chỉ định thanh hoặc tiết tả sẽ làm lạnh người, người hết nóng rồi bị nóng lại do phong còn, phải dùng khu phong giải độc.

Ôn :

Trong trường hợp bệnh hàn, tà thấp, phong hàn, dương hư, nhiều đàn nhớt.

Hàn nặng nhiều không ôn mà phải nhiệt bổ. Hàn trung tiêu thì lý trung. Hàn hạ tiêu thì dùng tứ nghịch. Khí hư thì Ôn. Thoát huyết, âm hư thì không được ôn.

Tiêu :

Thực phải công hạ, hư phải bổ. Tiêu dùng trong trường hợp người hư nhược có nhiệt tà, không bổ không tả được phải dùng phép tiêu, như làm tiêu đàm, tiêu thức ăn, tiêu khí tích, huyết tích, tiêu trướng hà, sản khí, loa lịch. Bưởi chai mà khí hư, tỳ suy, không dùng phép tiêu mà phải bổ khí, bổ tỳ huyết.

Trấn :

Làm giảm đau trấn thống thần kinh, an thần.

Sáp :

Ngăn giữ không cho thoát mất tinh, khí, huyết, thủy dịch làm mất nước trong bệnh toát mồ hôi đầm đìa, tiêu chảy không ngừng, máu chảy nhiều.

BỔ :

Tư bổ : Bổ từ từ. Tuấn bổ : Bổ mạnh. Điều bổ : Vừa chữa bệnh vừa bổ. Tiếp bổ; là bổ thêm âm hoặc bổ thêm dương, một trong hai. Bổ khí hư ; làm cho tỳ và vị mạnh.